

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-KTVLXD ngày tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa có VAT)			
											Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
1	Sắt - thép:													
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina						14.409	14.409	14.409
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400							100.909	100.909	100.909
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400							143.636	143.636	143.636
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400							197.273	197.273	197.273
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400							257.273	257.273	257.273
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400							325.455	325.455	325.455
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400							403.636	403.636	403.636
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400							489.091	489.091	489.091
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295							90.000	90.000	90.000
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300							140.909	140.909	140.909
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300	Hòa Phát						194.545	194.545	194.545
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300							254.545	254.545	254.545
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300							322.727	322.727	322.727
		Sắt 6, 8	kg		CB 240							14.318	14.318	14.318
		Sắt 10	cây (11,7m)		GR 40							89.091	89.091	89.091
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300							141.818	141.818	141.818
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300							193.636	193.636	193.636
		Sắt 16	cây (11,7m)		GR 40							246.364	246.364	246.364
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300						320.909	320.909	320.909	
		Đinh 5 phân	kg								19.444	19.444	19.444	
		Kềm buộc 1 ly	kg								18.182	18.182	18.182	
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1.0	cây		Cây 6m	Hoa Sen	Việt Nam				45.455	45.455	45.455	
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m							118.182	118.182	118.182
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m							157.273	157.273	157.273
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m							177.273	177.273	177.273
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m							277.273	277.273	277.273
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m	Đông Á	Việt				215.455	215.455	215.455	

		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m	Đông A	Nam		Tại cửa hàng Phan Rang	Báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	325.455	325.455	325.455
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1.2	cây		Cây 6m						78.182	78.182	78.182
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m						118.182	118.182	118.182
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m						136.364	136.364	136.364
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m						159.091	159.091	159.091
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.4	cây		Cây 6m						184.545	184.545	184.545
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m						231.818	231.818	231.818
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m						74.545	74.545	74.545
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m						118.182	118.182	118.182
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m						148.182	148.182	148.182
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m						179.091	179.091	179.091
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m						208.182	208.182	208.182
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m						264.545	264.545	264.545
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m						290.909	290.909	290.909
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m						280.000	280.000	280.000
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m						240.909	240.909	240.909
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m						280.000	280.000	280.000
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m						356.364	356.364	356.364
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m						394.545	394.545	394.545
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m						304.545	304.545	304.545
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m						351.818	351.818	351.818
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam				449.091	449.091	449.091
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m						497.273	497.273	497.273

		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m						423.636	423.636	423.636
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m						541.818	541.818	541.818
		Ông kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m						74.545	74.545	74.545
		Ông kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m						131.818	131.818	131.818
		Ông kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m						339.091	339.091	339.091
		Ông kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m						220.909	220.909	220.909
		Ông kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m						280.909	280.909	280.909
		Ông kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m						419.091	419.091	419.091
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571- 1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/		Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy (KCN Nhơn Trạch II, Đồng Nai)	Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	16.220	16.320	16.220
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m						16.220	16.320	16.220
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m						16.220	16.320	16.220
			kg		50x50x(3÷6)x6m						16.220	16.320	16.220
			kg		60x60x(4÷6)x6m						15.920	16.020	15.920
			kg		65x65x(5÷6)x6m						15.920	16.020	15.920
			kg		70x70x(5÷7)x6m						15.920	16.020	15.920
			kg		75x75x(6÷9)x6m						15.920	16.020	15.920
			kg		100x100x(10)x6m						16.020	16.120	16.020
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m						16.320	16.420	16.320
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m						16.320	16.420	16.320
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m						16.320	16.420	16.320
			kg		50x50x(3÷6)x12m						16.320	16.420	16.320
			kg		60x60x(4÷6)x12m						16.020	16.120	16.020
			kg		65x65x(5÷6)x12m						16.020	16.120	16.020
			kg		70x70x(5÷7)x12m						16.020	16.120	16.020
			kg		75x75x(6÷9)x12m						16.020	16.120	16.020
			kg		100x100x(10)x12m						16.220	16.320	16.220
2	Thiết bị điện các loại												
		Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m								10.550	10.550	10.550
		Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m								17.100	17.100	17.100
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m								11.980	11.980	11.980
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m								19.300	19.300	19.300
		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m								29.180	29.180	29.180
		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m								43.620	43.620	43.620
		Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m								13.220	13.220	13.220
		Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m								21.030	21.030	21.030

		Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m

TCVN 5935

[illegible]

31.450	31.450	31.450
46.590	46.590	46.590
18.590	18.590	18.590
29.420	29.420	29.420
44.050	44.050	44.050
66.710	66.710	66.710
24.140	24.140	24.140
37.930	37.930	37.930
57.600	57.600	57.600
86.880	86.880	86.880
5.490	5.490	5.490
8.950	8.950	8.950
13.540	13.540	13.540
19.910	19.910	19.910
32.930	32.930	32.930
52.030	52.030	52.030
81.590	81.590	81.590
112.840	112.840	112.840
154.390	154.390	154.390
220.290	220.290	220.290
304.650	304.650	304.650
396.860	396.860	396.860
474.290	474.290	474.290

		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 6447					Giá bán tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển (nơi trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh đối với đơn hàng tối thiểu 20 triệu đồng)	Báo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	592.200	592.200	592.200
		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m								776.000	776.000	776.000
		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m								973.360	973.360	973.360
		Cáp vận xoắn LV- ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m								15.980	15.980	15.980
		Cáp vận xoắn LV- ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m								21.110	21.110	21.110
		Cáp vận xoắn LV- ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m								26.880	26.880	26.880
		Cáp vận xoắn LV- ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m								39.330	39.330	39.330
		Cáp vận xoắn LV- ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m								50.750	50.750	50.750
		Cáp vận xoắn LV- ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m								65.210	65.210	65.210
		Cáp vận xoắn LV- ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m								82.460	82.460	82.460
		Cáp vận xoắn LV- ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m								99.150	99.150	99.150
		Cáp vận xoắn LV- ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m								23.080	23.080	23.080
		Cáp vận xoắn LV- ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m								30.700	30.700	30.700
		Cáp vận xoắn LV- ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m								39.330	39.330	39.330
		Cáp vận xoắn LV- ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m								54.450	54.450	54.450
		Cáp vận xoắn LV- ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m								72.930	72.930	72.930

		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m							97.250	97.250	97.250
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m							121.780	121.780	121.780
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m							146.880	146.880	146.880
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m							30.250	30.250	30.250
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m							40.560	40.560	40.560
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m							51.990	51.990	51.990
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m							70.470	70.470	70.470
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m							96.570	96.570	96.570
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m							127.380	127.380	127.380
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m							161.330	161.330	161.330
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m							194.600	194.600	194.600
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M-60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							7.100.000	7.100.000	7.100.000

		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ

7.800.000	7.800.000	7.800.000
9.830.000	9.830.000	9.830.000
11.480.000	11.480.000	11.480.000
13.130.000	13.130.000	13.130.000
13.870.000	13.870.000	13.870.000

		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ

5.520.000	5.520.000	5.520.000
6.560.000	6.560.000	6.560.000
7.600.000	7.600.000	7.600.000
8.800.000	8.800.000	8.800.000
10.400.000	10.400.000	10.400.000

		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	TCVN 7722 - 2-3:2019	Chíp LED - LM80 Bộ nguồn Driver: CE, EN 55015, EN61000, EN61547 Bộ Đèn: LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80	Success Malaysia	Malaysia		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH SXTM&D V Đại Quang Phát	12.000.000	12.000.000	12.000.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								14.320.000	14.320.000	14.320.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ								13.600.000	13.600.000	13.600.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ								14.450.000	14.450.000	14.450.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ								15.750.000	15.750.000	15.750.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ								20.250.000	20.250.000	20.250.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ								24.750.000	24.750.000	24.750.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3- 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ								11.925.000	11.925.000	11.925.000

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ

13.425.000	13.425.000	13.425.000
14.925.000	14.925.000	14.925.000
20.250.000	20.250.000	20.250.000
21.750.000	21.750.000	21.750.000
23.250.000	23.250.000	23.250.000
153.000.000	153.000.000	153.000.000

[illegible]

		Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ								23.700.000	23.700.000	23.700.000
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ								33.800.000	33.800.000	33.800.000
		Dù che tủ điều khiển	bộ				Việt Nam				9.700.000	9.700.000	9.700.000
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ								3.750.000	3.750.000	3.750.000
		Dây CADIVI CV 1.0	m	TCVN 9001:2015.		CADIVI	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Báo giá của Công ty CP Gia Việt	4.444	4.444	4.444
		Dây CADIVI CV 1.5	m								6.105	6.105	6.105
		Dây CADIVI CV 2.5	m								9.955	9.955	9.955
		Dây CADIVI CV 4.0	m								15.070	15.070	15.070
		Dây CADIVI CV 6.0	m								22.110	22.110	22.110
		Dây CADIVI CV 10	m								36.630	36.630	36.630
		Dây CADIVI CV 16	m								55.770	55.770	55.770
		Dây CADIVI CV 25	m								87.450	87.450	87.450
		Dây CADIVI CV 35	m								121.000	121.000	121.000
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m								19.591	19.591	19.591
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m	TCVN 9001:2015.							28.710	28.710	28.710
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m								41.580	41.580	41.580
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m								57.420	57.420	57.420
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m								13.332	13.332	13.332
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m								21.472	21.472	21.472
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m								32.450	32.450	32.450
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m								48.510	48.510	48.510
		Dây đôi CADIVI 2x16	m								4.554	4.554	4.554
		Dây đôi CADIVI 2x24	m								6.424	6.424	6.424
		Dây đôi CADIVI 2x32	m								8.239	8.239	8.239
		Dây đôi CADIVI 2x30	m	TCVN							11.737	11.737	11.737
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m								7.590	7.590	7.590
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m								10.681	10.681	10.681

		Dây nhôm CADIVI AV 35	m	9001:2015.						13.926	13.926	13.926
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m							19.481	19.481	19.481
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m							26.290	26.290	26.290
		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	m		CV 1x1,5					5.542	5.542	5.542
			m		CV 1x2,5					8.880	8.880	8.880
			m		CV 1x 4,0					13.876	13.876	13.876
			m		CV 1x 6					20.313	20.313	20.313
			m		CV 1x10					34.473	34.473	34.473
			m		CV 1x16					54.196	54.196	54.196
			m		CV 1x25					84.175	84.175	84.175
			m		CV 1x35					116.182	116.182	116.182
			m		CV 1x50					161.193	161.193	161.193
			m		CV 1x10					36.895	36.895	36.895
		Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 1x16					56.575	56.575	56.575
			m		CXV 1x25					85.920	85.920	85.920
			m		CXV 1x120					394.909	394.909	394.909
			m		CXV 2x2.5					25.876	25.876	25.876
		Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 2x4					35.956	35.956	35.956
			m		CXV 2x6					49.593	49.593	49.593
			m		CXV 2x10					77.782	77.782	77.782
			m		CXV 2x16					118.407	118.407	118.407
			m		CXV 2x25					181.244	181.244	181.244
			m		CXV 2x50					357.339	357.339	357.339
		Cáp điện CXV 3xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 3x1.5					24.611	24.611	24.611
			m		CXV 3x2.5					35.149	35.149	35.149
			m		CXV 3x10					114.131	114.131	114.131
			m		CXV 3x25					264.873	264.873	264.873
			m		CXV 3x50					515.564	515.564	515.564
			m		CXV 3x95					955.200	955.200	955.200
		Cáp điện CXV 4xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 4x2.5					44.487	44.487	44.487
			m		CXV 4x4					65.105	65.105	65.105
			m		CXV 4x10					147.753	147.753	147.753
			m		CXV 4x16					225.164	225.164	225.164
			m		CXV 4x25					346.255	346.255	346.255
			m		CXV 4x95					1.264.364	1.264.364	1.264.364
			m		CXV 4x120					1.587.709	1.587.709	1.587.709
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 2x10					94.015	94.015	94.015
			m		CXV/DSTA 2x16					135.993	135.993	135.993
			m		CXV/DSTA 2x25					198.982	198.982	198.982
			m		CXV/DSTA 2x35					267.709	267.709	267.709
			m		CXV/DSTA 2x50					366.982	366.982	366.982
			m		CXV/DSTA 2x120					865.309	865.309	865.309
			m		CXV/DSTA 2x150					1.073.236	1.073.236	1.073.236
			m		CXV/DSTA 2x150					1.073.236	1.073.236	1.073.236

			m		CXV/DSTA 2x185	Company			tại Chi nhánh công trình	ty TNHH Một thành viên 43	1.315.200	1.315.200	1.315.200
			m		CXV/DSTA 2x240						1.682.836	1.682.836	1.682.836
			m		CXV/DSTA 2x300						2.091.709	2.091.709	2.091.709
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 3x10+1x6						149.695	149.695	149.695
			m		CXV/DSTA 3x16+1x10						221.891	221.891	221.891
			m		CXV/DSTA 3x25+1x16						334.909	334.909	334.909
			m		CXV/DSTA 3x35+1x25						464.945	464.945	464.945
			m		CXV/DSTA 3x50+1x25						616.800	616.800	616.800
			m		CXV/DSTA 3x120+1x95						1.570.036	1.570.036	1.570.036
		m		CXV/DSTA 3x150+1x120				1.966.473			1.966.473	1.966.473	
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 4x6			106.909	106.909	106.909			
			m		CXV/DSTA 4x10			163.200	163.200	163.200			
			m		CXV/DSTA 4x16			240.218	240.218	240.218			
			m		CXV/DSTA 4x25			363.709	363.709	363.709			
			m		CXV/DSTA 4x50			692.509	692.509	692.509			
			m		CXV/DSTA 4x120			1.644.000	1.644.000	1.644.000			
		Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		CXV/DSTA 4x150			2.055.491	2.055.491	2.055.491			
			m		CXV/DSTA 4x185			2.524.145	2.524.145	2.524.145			
			m		VCmo- 2x0,5			5.673	5.673	5.673			
			m		VCmo- 2x 0,75			7.484	7.484	7.484			
			m		VCmo- 2x 1,0			9.382	9.382	9.382			
			m		VCmo- 2x 1,5			12.829	12.829	12.829			
		Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmo- 2x 2,5			20.356	20.356	20.356			
			m		VCmo- 2x 4,0			30.851	30.851	30.851			
			m		VCmo - 2x 6,0			44.749	44.749	44.749			
			m		VCmt 2x0,5			5.869	5.869	5.869			
			m		VCmt- 2x 1,5			13.527	13.527	13.527			
			m		VCmt- 2x 2,5			21.731	21.731	21.731			
		Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt- 2x 4,0			32.116	32.116	32.116			
			m		VCmt - 2x 6,0			46.167	46.167	46.167			
			m		VCmt- 3x 1,5			19.309	19.309	19.309			
			m		VCmt- 3x 2,5			30.807	30.807	30.807			
			m		VCmt- 3x 4,0			45.665	45.665	45.665			
			m		VCmt - 3x 6,0			66.611	66.611	66.611			
			m		CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV					5.580	5.580	5.580	
			m		CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV					8.999	8.999	8.999	

		m	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV			14.665	14.665	14.665
		m	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV			21.315	21.315	21.315
		m	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV			34.462	34.462	34.462
		m	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV			54.694	54.694	54.694
		m	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV			84.804	84.804	84.804
		m	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV			117.150	117.150	117.150
		m	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV			160.230	160.230	160.230
		m	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	TCVN AS/NZS5000. 1:2005		228.580	228.580	228.580
		m	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV			317.264	317.264	317.264
		m	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV			398.750	398.750	398.750
		m	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV			495.504	495.504	495.504
		m	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV			616.371	616.371	616.371
		m	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV			812.354	812.354	812.354
		m	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV			1.016.419	1.016.419	1.016.419
		m	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV			1.316.516	1.316.516	1.316.516
		m	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV			1.667.675	1.667.675	1.667.675
		m	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV			2.152.707	2.152.707	2.152.707
		m	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV			2.751.440	2.751.440	2.751.440
		m	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V			6.753	6.753	6.753
		m	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V			8.324	8.324	8.324
		m	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V			11.513	11.513	11.513
		m	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V			18.631	18.631	18.631
		m	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V			29.471	29.471	29.471

K 2x6
 300/3
 3x0.75
 500V
 3x1.5
 500V
 3x1.5
 500V
 3x2.5
 500V
 3x4.0
 500V
 3x6.0
 500V
 6 (V-
 5 (V-
 5 (V-
 0 (V-
 0 (V-
 5 (V-
 20 (V-
 60 (V-
 35 (V-
 40 (V-
 00 (V-
 00 (V-
 00 (V-
 x16mm
 x25mm
 x35mm
 x50mm
 x70mm
 x95mm
 x120mm
 x150mm
 x185mm
 x240mm
 x316mm
 x325mm
 x338mm
 x355mm
 x370mm
 x399mm
 x312mm
 x315mm
 x318mm

[illegible]

44.3
10.3
12.8
17.9
29.2
45.1
68.4
7.3
10.8
14.2
19.5
27.3
37.3
46.1
57.0
70.8
91.1
113.0
149.8
183.5
15.4
21.5
28.0
38.2
53.1
72.3
89.2
109.7
135.5
173.0
22.5
31.9
41.2
56.2
78.4
106.5
133.3
163.2
201.7

		m	ABC 3x240				259.776	259.776	259.776
		m	ABC 4x16				29.561	29.561	29.561
		m	ABC 4x25				42.097	42.097	42.097
		m	ABC 4x35				54.996	54.996	54.996
		m	ABC 4x50				74.951	74.951	74.951
		m	ABC 4x70				104.583	104.583	104.583
		m	ABC 4x95				142.643	142.643	142.643
		m	ABC 4x120				176.880	176.880	176.880
		m	ABC 4x150				216.591	216.591	216.591
		m	ABC 4x185				268.125	268.125	268.125
		m	ABC 4x240				345.025	345.025	345.025
		m	CXV 1x6				23.034	23.034	23.034
		m	CXV 1x10				36.570	36.570	36.570
		m	CXV 1x16				56.324	56.324	56.324
		m	CXV 1x25				86.624	86.624	86.624
		m	CXV 1x35				119.281	119.281	119.281
		m	CXV 1x50				162.450	162.450	162.450
		m	CXV 1x70				231.325	231.325	231.325
		m	CXV 1x95				320.097	320.097	320.097
		m	CXV 1x120				402.313	402.313	402.313
		m	CXV 1x150				499.515	499.515	499.515
		m	CXV 1x185				621.500	621.500	621.500
		m	CXV 1x240				817.560	817.560	817.560
		m	CXV 1x300				1.021.808	1.021.808	1.021.808
		m	CXV2x4mm2				34.081	34.081	34.081
		m	CXV2x6mm2				49.936	49.936	49.936
		m	CXV 2x10mm2				77.435	77.435	77.435
		m	CXV 2x16mm2				117.866	117.866	117.866
		m	CXV 2x25mm2				181.560	181.560	181.560
		m	CXV 4x16				227.676	227.676	227.676
		m	CXV 4x25				353.849	353.849	353.849
		m	CXV 4x35				485.537	485.537	485.537
		m	CXV 4x50				661.099	661.099	661.099
		m	CXV 4x70				942.961	942.961	942.961
		m	CXV 4x95				1.291.330	1.291.330	1.291.330
		m	CXV 4x120				1.621.798	1.621.798	1.621.798
		m	CXV 4x150				2.014.269	2.014.269	2.014.269
		m	CXV 4x185				2.505.847	2.505.847	2.505.847
		m	CXV 4x240				3.293.831	3.293.831	3.293.831
		m	CXV 4x300				4.116.241	4.116.241	4.116.241
		m	CXV 4x400				5.330.278	5.330.278	5.330.278
		m	CXV 3x16+1x10				209.710	209.710	209.710
		m	CXV 3x25+1x16				322.474	322.474	322.474
		m	CXV 3x35+1x16				420.698	420.698	420.698
		m	CXV 3x35+1x25				452.734	452.734	452.734
		m	CXV 3x50+1x25				584.719	584.719	584.719

Vật tư ngành
điệnCáp Đồng, Cáp
Nhôm Cadi-sunThượng
Đình

Việt Nam

Đến chân
công trìnhBảo giá
của Chi
nhánh
CTCP Dây
và Cáp
điện
Thượng
Đình tại
Đắk Lắk

		m	CXV 3x50+1x35			617.666	617.666	617.666
		m	CXV 3x70+1x35			828.062	828.062	828.062
		m	CXV 3x70+1x50			871.551	871.551	871.551
		m	CXV 3x95+1x50			1.131.373	1.131.373	1.131.373
		m	CXV 3x95+1x70			1.201.614	1.201.614	1.201.614
		m	CXV 3x120+1x70			1.450.440	1.450.440	1.450.440
		m	CXV 3x120+1x95			1.539.493	1.539.493	1.539.493
		m	CXV 3x150+1x70			1.742.529	1.742.529	1.742.529
		m	CXV 3x150+1x95			1.831.529	1.831.529	1.831.529
		m	CXV 3x150+1x120			1.914.726	1.914.726	1.914.726
		m	CXV 3x185+1x95			2.201.336	2.201.336	2.201.336
		m	CXV 3x185+1x120			2.285.452	2.285.452	2.285.452
		m	CXV 3x185+1x150			2.382.874	2.382.874	2.382.874
		m	CXV 3x240+1x120			2.876.482	2.876.482	2.876.482
		m	CXV 3x240+1x150			2.974.041	2.974.041	2.974.041
		m	CXV 3x240+1x185			3.096.181	3.096.181	3.096.181
		m	CXV 3x300+1x150			3.589.098	3.589.098	3.589.098
		m	CXV 3x300+1x185			3.712.467	3.712.467	3.712.467
		m	CVV 3x16+1x10			206.114	206.114	206.114
		m	CVV 3x25+1x16			318.971	318.971	318.971
		m	CVV 3x35+1x16			420.247	420.247	420.247
		m	CVV 3x35+1x25			451.425	451.425	451.425
		m	CVV 3x50+1x25			586.872	586.872	586.872
		m	CVV 3x50+1x35			621.771	621.771	621.771
		m	CVV 3x70+1x35			827.759	827.759	827.759
		m	CVV 3x70+1x50			872.891	872.891	872.891
		m	CVV 3x95+1x50			1.149.740	1.149.740	1.149.740
		m	CVV 3x95+1x70			1.219.370	1.219.370	1.219.370
		m	CVV 3x120+1x70			1.467.360	1.467.360	1.467.360
		m	DSTA 2x6			58.292	58.292	58.292
		m	DSTA 2x10			86.868	86.868	86.868
		m	DSTA 2x16			129.016	129.016	129.016
		m	DSTA 2x25			193.527	193.527	193.527
		m	DSTA 2x35			260.862	260.862	260.862
		m	DSTA 2x50			352.240	352.240	352.240
		m	DSTA 2x70			497.616	497.616	497.616
		m	DSTA 2x95			686.912	686.912	686.912
		m	DSTA 2x120			856.641	856.641	856.641
		m	DSTA 2x150			1.061.635	1.061.635	1.061.635
		m	DSTA 4x6			104.248	104.248	104.248
		m	DSTA 4x10			160.133	160.133	160.133
		m	DSTA 4x16			242.031	242.031	242.031
		m	DSTA 4x25			367.400	367.400	367.400
		m	DSTA 4x35			501.222	501.222	501.222
		m	DSTA 4x50			679.822	679.822	679.822
		m	DSTA 4x70			976.359	976.359	976.359

		m	DSTA 4x95			1.327.471	1.327.471	1.327.471
		m	DSTA 4x120			1.663.725	1.663.725	1.663.725
		m	DSTA 4x150			2.062.120	2.062.120	2.062.120
		m	DSTA 4x185			2.560.611	2.560.611	2.560.611
		m	DSTA 4x240			3.355.146	3.355.146	3.355.146
		m	DSTA 3x35+1x16			434.828	434.828	434.828
		m	DSTA 3x35+1x25			468.018	468.018	468.018
		m	DSTA 3x50+1x25			600.629	600.629	600.629
		m	DSTA 3x50+1x35			635.773	635.773	635.773
		m	DSTA 3x70+1x35			860.333	860.333	860.333
		m	DSTA 3x70+1x50			904.757	904.757	904.757
		m	DSTA 3x95+1x50			1.166.499	1.166.499	1.166.499
		m	DSTA 3x95+1x70			1.237.195	1.237.195	1.237.195
		m	DSTA 3x120+1x70			1.490.052	1.490.052	1.490.052
		m	DSTA 3x120+1x95			1.580.973	1.580.973	1.580.973
		m	DSTA 3x150+1x70			1.788.767	1.788.767	1.788.767
		m	DSTA 3x150+1x95			1.879.982	1.879.982	1.879.982
		m	DSTA 3x150+1x120			1.963.038	1.963.038	1.963.038
		m	DSTA 3x185+1x95			2.252.055	2.252.055	2.252.055
		m	DSTA 3x185+1x120			2.338.532	2.338.532	2.338.532
		m	DSTA 3x185+1x150			2.437.279	2.437.279	2.437.279
		m	DSTA 3x240+1x120			2.932.570	2.932.570	2.932.570
		m	DSTA 3x240+1x150			3.032.558	3.032.558	3.032.558
		m	DSTA 3x240+1x185			3.155.975	3.155.975	3.155.975
		m	DSTA 3x300+1x150			3.653.335	3.653.335	3.653.335
		m	DSTA 3x300+1x185			3.782.218	3.782.218	3.782.218
		m	DSTA 3x300+1x240			3.980.859	3.980.859	3.980.859
		m	CF 10			379.819	379.819	379.819
		m	CF 16			375.409	375.409	375.409
		m	CF 25			375.333	375.333	375.333
		m	CF 35			375.042	375.042	375.042
		m	CF 50			375.921	375.921	375.921
		m	CF 70			375.377	375.377	375.377
		m	CF 95			375.292	375.292	375.292
		m	CF 120			375.249	375.249	375.249
		m	As 50/8.0			94.448	94.448	94.448
		m	As 70/11			94.090	94.090	94.090
		m	As 95/16			93.995	93.995	93.995
		m	As 120/19			97.348	97.348	97.348
		m	As 150/19			100.788	100.788	100.788
		m	As 150/24			96.268	96.268	96.268
		m	AsX 50/8.0-3.5			30.609	30.609	30.609
		m	AsX 70/11-3.5			40.485	40.485	40.485
		m	AsX 95/16-3.5			53.482	53.482	53.482
		m	AsX 120/19-3.5			63.352	63.352	63.352
		m	AsX 120/27-3.5			64.930	64.930	64.930

		Lm/W; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70W, IP67 - quang học, IK10 - kính.					7.772.727	7.772.727	7.772.727
			bộ		75W, IP67 - quang học, IK09-kính.					7.872.727	7.872.727	7.872.727
			bộ		80W, IP67 - quang học, IK09- kính.					8.181.818	8.181.818	8.181.818
			bộ		90W, IP67 - quang học, IK09-kính.					8.440.000	8.440.000	8.440.000
			bộ		100W, IP67 - quang học, IK09-kính.					9.380.000	9.380.000	9.380.000
			bộ		120W, IP67 - quang học, IK09-kính.					9.850.000	9.850.000	9.850.000
			bộ		140W, IP67 - quang học, IK09-kính.					10.670.000	10.670.000	10.670.000
			bộ		150W, IP67 - quang học, IK09-kính.					11.050.000	11.050.000	11.050.000
			bộ		180W, IP67 - quang học, IK09-kính.				14.600.000	14.600.000	14.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC; Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, P67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					4.600.000	4.600.000	4.600.000
			bộ		40W; IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					4.800.000	4.800.000	4.800.000
			bộ		50W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					4.909.000	4.909.000	4.909.000
			bộ		60W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					5.600.000	5.600.000	5.600.000
			bộ		70W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					5.909.000	5.909.000	5.909.000
			bộ		75W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					6.000.000	6.000.000	6.000.000
			bộ		80W; IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					6.200.000	6.200.000	6.200.000
			bộ		90W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					6.300.000	6.300.000	6.300.000
			bộ		100W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					7.000.000	7.000.000	7.000.000
			bộ		120W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					7.500.000	7.500.000	7.500.000
			bộ		140W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					9.000.000	9.000.000	9.000.000
			bộ		150W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					9.091.000	9.091.000	9.091.000
		bộ	180W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					10.000.000	10.000.000	10.000.000		
		bộ	200W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn					10.909.000	10.909.000	10.909.000		

		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS ; Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W;IP68 Quang học, IK10
			bộ		70W;IP68 Quang học, IK10
			bộ		75W;IP68 Quang học, IK10
			bộ		80W;IP68 Quang học, IK10
			bộ		90W;IP68 Quang học, IK10
			bộ		100W;IP68 Quang học, IK10
			bộ		107W;IP68 Quang học, IK10
			bộ		123W;IP68 Quang học, IK10
			bộ		150W;IP68 Quang học, IK10
			bộ		180W;IP68 Quang học, IK10
		Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT; Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FS168 -20W
			bộ		FS168 -40W
			bộ		FS168 -60W
			bộ		FS168 -80W
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - Bộ đèn có kết cấu rời;Hiệu suất phát quang: ≥ 140	Bộ		40W- 6400lm
			Bộ		60W -9600lm

7.130.000	7.130.000	7.130.000
7.510.000	7.510.000	7.510.000
7.630.000	7.630.000	7.630.000
8.180.000	8.180.000	8.180.000
8.420.000	8.420.000	8.420.000
9.500.000	9.500.000	9.500.000
11.260.000	11.260.000	11.260.000
11.500.000	11.500.000	11.500.000
11.700.000	11.700.000	11.700.000
13.500.000	13.500.000	13.500.000
7.200.000	7.200.000	7.200.000
10.200.000	10.200.000	10.200.000
13.800.000	13.800.000	13.800.000
17.800.000	17.800.000	17.800.000
14.400.000	14.400.000	14.400.000
19.200.000	19.200.000	19.200.000

		lm/W;Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;Pin lưu trữ công nghệ Lithium	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W- 12800lm						21.800.000	21.800.000	21.800.000
		LiFePO4;Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline ;Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK08;Chế độ bảo hành: 5 năm.	Bộ		100W -16000lm						23.500.000	23.500.000	23.500.000
			Bộ		120W -19200lm						28.800.000	28.800.000	28.800.000
					150W-24000lm						35.500.000	35.500.000	35.500.000
		Bộ điều khiển thông minh đèn NLMT hiệu MFUHAILIGHT	Bộ	TCVN 7590-2-12-2013	MF-L771K0WLR4, 12-24VDC, >= IP66, IK08, Lora/Zigbee/LTE-Cat M1, LTE-Cat NB2						2.440.000	2.440.000	2.440.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT	Tủ		- vỏ tủ tôn kt 400x300x250mm, phụ kiện: bộ điều khiển trung tâm hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, bộ Pin Lithium LiFePO4 15AH 12.8V, tấm solar 60W 18V						58.000.000	58.000.000	58.000.000
		Giá đỡ tấm pin NLMT	Cái		40-80w +Tấm thép 300x200x4mm						960.000	960.000	960.000
			Cái		100-150w +Tấm thép 400x250x4mm						1.060.000	1.060.000	1.060.000
			Bộ		GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs						6.380.000	6.380.000	6.380.000

		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL; IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán hết trước khi nhận hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.200.000	7.200.000	7.200.000
			Bộ		GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs						7.680.000	7.680.000	7.680.000
			Bộ		GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs						8.400.000	8.400.000	8.400.000
			Bộ		GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs						8.720.000	8.720.000	8.720.000
			Bộ		GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs						9.120.000	9.120.000	9.120.000
			Bộ		GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						6.860.000	6.860.000	6.860.000
			Bộ		GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						7.470.000	7.470.000	7.470.000
			Bộ		GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs						7.020.000	7.020.000	7.020.000
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán hết trước khi nhận hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.650.000	7.650.000	7.650.000
			Bộ		FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm						3.170.000	3.170.000	3.170.000
											3.230.000	3.230.000	3.230.000

		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: $\geq$ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Bộ	TCVN 7722- 2-5:2007	30W- Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					2.700.000	2.700.000	2.700.000
			Bộ		40W- Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					2.850.000	2.850.000	2.850.000
			Bộ		50W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					2.950.000	2.950.000	2.950.000
			Bộ		60W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					3.200.000	3.200.000	3.200.000
			Bộ		70W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					3.727.273	3.727.273	3.727.273
			Bộ		80W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					3.818.182	3.818.182	3.818.182
			Bộ		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W					4.000.000	4.000.000	4.000.000
			Bộ		100W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					4.181.818	4.181.818	4.181.818
			Bộ		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W					5.000.000	5.000.000	5.000.000
			Bộ		150W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					5.181.818	5.181.818	5.181.818
			Bộ		180W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					6.090.909	6.090.909	6.090.909
			Bộ		200W -Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08;					6.363.636	6.363.636	6.363.636

		hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Bộ		330W- Độ kín ngăn quang học : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08
			Bộ		400W- Độ kín ngăn quang học : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08
			Bộ		500W- Độ kín ngăn quang học : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08
			Bộ		600W- Độ kín ngăn quang học : $\geq$ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	50A
		'- Vò tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE,	Tủ		60A
		MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu	Tủ		75A
		LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. - Chế độ bảo hành: $\geq$ 2 năm.	Tủ		100A

13.800.000	13.800.000	13.800.000
23.200.000	23.200.000	23.200.000
24.800.000	24.800.000	24.800.000
26.200.000	26.200.000	26.200.000
66.300.000	66.300.000	66.300.000
69.500.000	69.500.000	69.500.000
71.500.000	71.500.000	71.500.000
79.200.000	79.200.000	79.200.000

		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	Bộ		Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín $\geq$ IP66, giao tiếp Lora, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: $\geq$ 2 năm.
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	Bộ		Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: $\geq$ 2 năm.
			Bộ		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, $\geq$ IP66
		Tủ điện ĐKCS MFUHAILIGHT '- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;	Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	3 pha 50A-2CĐ -
			Tủ		3 pha 60A-2CĐ
			Tủ		3 pha 75A-2CĐ
		- Chế độ bảo hành: $\geq$ 1 năm.	Tủ		3 pha 100A-2CĐ
		Cột sân vườn MFUHAILight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ		Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giặt cấp

2.440.000	2.440.000	2.440.000
41.200.000	41.200.000	41.200.000
250.000	250.000	250.000
23.572.727	23.572.727	23.572.727
27.472.727	27.472.727	27.472.727
28.818.182	28.818.182	28.818.182
32.500.000	32.500.000	32.500.000
3.730.000	3.730.000	3.730.000

		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ		- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại						7.760.000	7.760.000	7.760.000
		Dây điện đơn cứng, bọc nhựa PVC	m	TCVN 6610-3	VC 0.50 (F 0.80) 300/500 V						2.700	2.700	2.700
		Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)	m		VC-1,00 (F1,13) 300/500 V						4.470	4.470	4.470
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/-0,2)-0,6/1 kV						5.180	5.180	5.180
			m		VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV						7.310	7.310	7.310
			m		VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV						9.390	9.390	9.390
			m		VCmd-2x1,5-(2x30-0,25)-0,6/1 kV						13.370	13.370	13.370
			m		VCmd-2x2,5-(2x10-0,25)-0,6/1 kV						21.680	21.680	21.680
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCm-2x1-(2x2x32/0,25)-300/500 V						10.780	10.780	10.780
			m		VCm-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V						15.180	15.180	15.180
			m		VCm-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V						55.250	55.250	55.250
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV						6.960	6.960	6.960
			m		CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV						11.340	11.340	11.340
			m		CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV						41.720	41.720	41.720
			m		CV-50-0,6/1 kV						183.770	183.770	183.770
			m		CV-240-0,6/1 kV						923.380	923.380	923.380
			m		CV-300-0,6/1 kV						1.158.200	1.158.200	1.158.200
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV						7.580	7.580	7.580
			m		CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV						9.730	9.730	9.730
			m		CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV						28.810	28.810	28.810
			m		CVV-25 - 0,6/1 kV						103.550	103.550	103.550
			m		CVV-50 - 0,6/1 kV						191.830	191.830	191.830

			m		CVV-95 - 0,6/1 kV					374.630	374.630	374.630
			m		CVV-150 - 0,6/1 kV					579.530	579.530	579.530
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610- 4	CVV-2x1,5- (2x7/0,52) - 300/500 V					21.750	21.750	21.750
			m		CVV-2x4 (2x7x0,85) -					47.100	47.100	47.100
			m		CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V					105.050	105.050	105.050
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V					28.700	28.700	28.700
			m		CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V					43.360	43.360	43.360
			m		CVV-3x6 (3x7x1,04) -					88.650	88.650	88.650
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V					36.510	36.510	36.510
			m		CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V					55.200	55.200	55.200
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x16 - 0,6/1					159.590	159.590	159.590
			m		CVV-2x25 - 0,6/1					231.390	231.390	231.390
			m		CVV-2x150 - 0,6/1 kV					1.211.320	1.211.320	1.211.320
			m		CVV-2x185 - 0,6/1 kV					1.507.800	1.507.800	1.507.800
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 - 0,6/1					225.430	225.430	225.430
			m		CVV-3x50 - 0,6/1 kV					595.160	595.160	595.160
			m		CVV-3x95 - 0,6/1					1.156.730	1.156.730	1.156.730
			m		CVV-3x120 - 0,6/1 kV					1.497.420	1.497.420	1.497.420
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 - 0,6/1					289.350	289.350	289.350
			m		CVV-4x25 - 0,6/1					428.970	428.970	428.970
			m		CVV-4x50 - 0,6/1					800.270	800.270	800.270
			m		CVV-4x120 - 0,6/1 kV					1.983.900	1.983.900	1.983.900
			m		CVV-4x185 - 0,6/1 kV					2.948.430	2.948.430	2.948.430
			m		CVV-3x16+1x10- 0,6/1kV					272.030	272.030	272.030

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935- 1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV					392.580	392.580	392.580
		(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV					697.850	697.850	697.850
			m		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV					1.346.120	1.346.120	1.346.120
			m		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV					1.775.460	1.775.460	1.775.460
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	m		CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV					142.010	142.010	142.010
		(1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV					237.990	237.990	237.990
			m		CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV					425.670	425.670	425.670
			m		CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV					1.018.990	1.018.990	1.018.990
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV					73.140	73.140	73.140
		(2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV					128.090	128.090	128.090
			m		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV					444.590	444.590	444.590
			m		CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV					1.310.960	1.310.960	1.310.960
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV					120.150	120.150	120.150
		(3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV					246.900	246.900	246.900
			m		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV					633.380	633.380	633.380
			m		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV					2.347.780	2.347.780	2.347.780
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	m		CVV/DSTA- 3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV					106.240	106.240	106.240
		(4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)										
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	m		CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV					297.090	297.090	297.090
		(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện	m		CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV					745.100	745.100	745.100

		PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV
		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10
			m		C-50
		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV
		(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV
			m		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV
			m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV	m		DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV
		(2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV
			m		DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV	m		DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV
		(2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV
			m		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV
			m		CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV

3.684.010	3.684.010	3.684.010
37.840	37.840	37.840
188.690	188.690	188.690
62.150	62.150	62.150
124.910	124.910	124.910
336.160	336.160	336.160
22.970	22.970	22.970
124.190	124.190	124.190
355.580	355.580	355.580
436.900	436.900	436.900
43.470	43.470	43.470
121.870	121.870	121.870
385.610	385.610	385.610
434.700	434.700	434.700
1.022.750	1.022.750	1.022.750

		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV	Cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.085.930	1.085.930	1.085.930
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m		CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV						5.513.150	5.513.150	5.513.150
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV						8.870	8.870	8.870
			m		AV-35-0,6/1 kV						16.260	16.260	16.260
			m		AV-120-0,6/1 kV						50.740	50.740	50.740
			m		AV-500-0,6/1 kV						201.670	201.670	201.670
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)						20.000	20.000	20.000
			m		ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)						38.760	38.760	38.760
			m		ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)						96.500	96.500	96.500
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV						45.610	45.610	45.610
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m						27.170	27.170	27.170
			ống		Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m						31.530	31.530	31.530
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m						253.980	253.980	253.980
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m						352.730	352.730	352.730

		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21,	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV
			m	IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC
			m		H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC
			m		H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064	As 120/19
			m		As 150/24
		Dây đồng trần xoắn Cadivi	m		C 70
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1 -0,6/1KV
			m		CV/LF-1.5 -0,6/1KV
			m		CV/LF-10 -0,6/1kV
			m		CV/LF-2.5 -0,6/1kV
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-16 -0,6/1kV
			m		CV-25 -0,6/1kV
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m		VCmd/LF-2x0.5-0,6/1KV
			m		VCmd/LF-2x0.75-0,6/1kV
			m		VCmd/LF-2x1.5-0,6/1kV
			m		VCmd/LF-2x1-0,6/1kV
			m		VCmd/LF-2x2.5-0,6/1KV
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 0,6/1kV	m		VCm/LF-10 -0,6/1 kV
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV 3x10+1x6-1kV

109.790	109.790	109.790
972.640	972.640	972.640
24.310	24.310	24.310
34.650	34.650	34.650
1.183.420	1.183.420	1.183.420
51.120	51.120	51.120
61.230	61.230	61.230
261.010	261.010	261.010
5.070	5.070	5.070
6.960	6.960	6.960
41.720	41.720	41.720
11.340	11.340	11.340
63.510	63.510	63.510
97.080	97.080	97.080
5.180	5.180	5.180
7.310	7.310	7.310
13.370	13.370	13.370
9.390	9.390	9.390
21.680	21.680	21.680
46.110	46.110	46.110
172.173	172.173	172.173

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m
			m
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
			m
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
			m
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m

TCVN 5935

CVV-2x2.5 -300/500V
CVV-2x6 -300/500V
CXV 10 -0,6/1kV
CXV 2x10 -0,6/1kV
CXV 2x2.5 -0,6/1kV
CXV 2x6 -0,6/1kV
CXV 35 -0,6/1kV
XV 3x10+1x6 -0,6/1kV
CXV 3x4 -0,6/1kV
CXV 4x25 -0,6/1kV
CXV 6 -0,6/1kV
KV/DSTA-4x10 -0,6/1kV
CXV/FR-2x1 -0,6/1kV

32.530	32.530	32.530
65.050	65.050	65.050
44.690	44.690	44.690
103.180	103.180	103.180
34.680	34.680	34.680
67.280	67.280	67.280
142.380	142.380	142.380
170.700	170.700	170.700
66.180	66.180	66.180
441.670	441.670	441.670
28.210	28.210	28.210
213.440	213.440	213.440
33.650	33.650	33.650

		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng, thép bảo vệ, vỏ PVC)	m
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m

CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV
KV/DSTA 4x16 -0,6/1kV
CXV-120 -0,6/1kV
CXV-2x1.5 -0,6/1kV
CXV-2x4 -0,6/1kV
CXV-300 -0,6/1kV
CXV-3x2.5 -0,6/1kV
CXV-4x10 -0,6/1kV
CXV-4x2.5 -0,6/1kV
CXV-4x4 -0,6/1kV
CXV-50 -0,6/1kV

38.870	38.870	38.870
310.270	310.270	310.270
491.120	491.120	491.120
24.730	24.730	24.730
49.450	49.450	49.450
1.195.930	1.195.930	1.195.930
45.790	45.790	45.790
187.430	187.430	187.430
57.760	57.760	57.760
84.870	84.870	84.870
193.300	193.300	193.300

		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m		DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV							35.160	35.160	35.160
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500V							8.610	8.610	8.610
			m		Vcmo/LF-2x1.0- 300/500V							10.780	10.780	10.780
			m		Vcmo/LF-2x1.5 - 300/500V							15.180	15.180	15.180
			m		Vcmo/LF-2x2.5 - 300/500V							24.450	24.450	24.450
			m		Vcmo/LF-2x4- 300/500V							36.960	36.960	36.960
			m		Vcmo/LF-2x6- 300/500V							55.250	55.250	55.250
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V	m		VCmt 2x2.5-500V BLACK							25.090	25.090	25.090
			m		VCmt 3x2.5-500V BLACK							34.240	34.240	34.240
			m		VCmt-4x1.5- 300/500V							28.120	28.120	28.120
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V	m		VC/LF-1,5 - 450/750V							6.460	6.460	6.460
			m		VC/LF-10 -450/750V							39.950	39.950	39.950
			m		VCm/LF-1.5 - 450/750V							6.840	6.840	6.840
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x4 -300/500V							62.270	62.270	62.270
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1.5 -300/500V							36.510	36.510	36.510
			m		CVV-4x6 -300/500V							116.490	116.490	116.490

		Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển	bộ								1.379.630	1.379.630	1.379.630
		Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ 3.2V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển	bộ								1.861.111	1.861.111	1.861.111
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu pha	Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 6V/35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ 3.2V/30Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển	bộ	TCVN 7722- 2-3/IEC 60598-2-3					Giá tại chân công trình		2.541.667	2.541.667	2.541.667

		Đèn LED chiếu pha NLMT 400W (Model: CP03.SL.RAD 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/50W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ 9.6V/12Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển	bộ							3.700.000	3.700.000	3.700.000
		Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển	bộ							4.600.000	4.600.000	4.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD05.SL.RF 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 20W, Quang thông đèn 1200Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/15Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng	bộ							2.379.630	2.379.630	2.379.630

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 200W (Model: CSD05.SL.RF 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/30W, Quang thông đèn 2000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/25Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ						2.960.185	2.960.185	2.960.185
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 300W (Model: CSD05.SL.RF 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/35W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/30Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3			Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn		3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 400W (Model: CSD05.SL.RF 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/70W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/55Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ						5.160.185	5.160.185	5.160.185

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 500W (Model: CSD05.SL.RF 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/90W, Quang thông đèn 5000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/65Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ							6.231.481	6.231.481	6.231.481
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 80W (Model: CSD08.SL 80W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/100W kích thước (1225x520x30)mm, Quang thông đèn 8000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/42Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ							15.400.000	15.400.000	15.400.000
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD08.SL 100W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/130W kích thước (1120x670x35)mm, Quang thông đèn 10000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3						17.740.000	17.740.000	17.740.000
									Giá tại			

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD08.SL 120W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/170W kích thước (1480x670x35)mm, Quang thông đèn 12000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/60Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ					chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn		20.730.000	20.730.000	20.730.000
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao lai giữa năng lượng gió và mặt trời.	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT và gió 50W (Model: CSD08.SL.WIN 50W.MPL) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18.2V/120Wx2 kích thước (1120x670x35)mm, Turbine gió 200W-300W điện áp 12/24V, Quang thông đèn 5500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/100Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3	Rạng Đông	Việt Nam		Báo giá của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Nha Trang		39.732.761	39.732.761	39.732.761
		Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ							5.800.000	5.800.000	5.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ							7.000.000	7.000.000	7.000.000

	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT- LumiLED- Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu chờ kết nối thông minh)	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3								7.200.000	7.200.000	7.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ									7.400.000	7.400.000	7.400.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ									9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD-CSD.ĐK01) gắn vào từng đèn.	bộ									3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD-CSD.GW01) gắn tủ điện	bộ									9.500.000	9.500.000	9.500.000
	LED HIGHT BAY (nhà xưởng-nhà thi đấu)	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ITCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3								1.342.000	1.342.000	1.342.000
		Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ									1.406.000	1.406.000	1.406.000
		Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ									2.252.000	2.252.000	2.252.000
		Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ									2.582.000	2.582.000	2.582.000

		Đèn LED chiếu pha 400W (Model: CP07 400W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
	Tủ điều khiển chiếu sáng	Tủ 10A-5KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 10A)	tủ		
		Tủ 20A-10KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 20A)	tủ		
		Tủ 30A-15KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 30A)	tủ		
		Tủ 40A-20KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 40A)	tủ		
		Tủ 50A-25KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 50A)	tủ		
		Tủ 60A-30KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 60A)	tủ		
		Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P06 600x600/40W) -KPK	bộ		
		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P06 300x1200/40W) - KPK	bộ		
		Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P08 600x600/40W) -KPK	bộ		
		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P08 300x1200/40W) - KPK	bộ		
		Đèn LED Panel 600x1200 80W (Model: P08 600x1200/80W) - KPK	bộ		

[illegible]

17.600.000	17.600.000	17.600.000
58.400.000	58.400.000	58.400.000
61.400.000	61.400.000	61.400.000
68.200.000	68.200.000	68.200.000
71.800.000	71.800.000	71.800.000
75.900.000	75.900.000	75.900.000
79.700.000	79.700.000	79.700.000
1.020.370	1.020.370	1.020.370
1.020.370	1.020.370	1.020.370
1.139.815	1.139.815	1.139.815
1.139.815	1.139.815	1.139.815
2.113.889	2.113.889	2.113.889

	Tấm LED PANEL (âm trần) ánh sáng 3000K/6500K	Đèn LED Panel 28W (Model: P07 150x1200/28W.PLUS)	bộ	TCVN 7722- 2-3/IEC 60598-2-3				Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm phụ kiện		1.037.037	1.037.037	1.037.037
		Đèn LED Panel 28W (Model: P07 300X600/28W.PLUS)	bộ							912.037	912.037	912.037
		Đèn LED Panel 24W (Model: P07 300X300/24W.PLUS)	bộ							762.037	762.037	762.037
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 600X600/35W.URG. .PLUS)	bộ							1.540.000	1.540.000	1.540.000
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 600X600/48W.URG. .PLUS)	bộ							1.935.185	1.935.185	1.935.185
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 300X1200/35W.URG .PLUS)	bộ							1.540.000	1.540.000	1.540.000
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 300X1200/48W.URG .PLUS)	bộ							1.935.185	1.935.185	1.935.185
		Đèn LED Panel 75W (Model: P07 600X1200/75W.URG .PLUS)	bộ							3.222.593	3.222.593	3.222.593
		Đèn SH-633 (60w - 69w)	bộ	KT 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6						8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Đèn SH-633 (70w - 79w)	bộ							8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Đèn SH-633 (80w - 89w)	bộ							9.100.000	9.100.000	9.100.000
		Đèn SH-633 (90w - 99w)	bộ							9.400.000	9.400.000	9.400.000
		Đèn SH-633 (100w - 109w)	bộ							10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn SH-633 (110w - 119w)	bộ							10.300.000	10.300.000	10.300.000
		Đèn SH-633 (120w - 129w)	bộ							10.900.000	10.900.000	10.900.000

		Đèn SH-633 (130w - 139w)	bộ
		Đèn SH-633 (140w - 149w)	bộ
		Đèn SH-633 (150w - 159w)	bộ
		Đèn SH-688 (100w - 109w)	bộ
		Đèn SH-688 (110w - 119w)	bộ
		Đèn SH-688 (120w - 129w)	bộ
		Đèn SH-688 (130w - 139w):	bộ
		Đèn SH-688 (140w - 149w)	bộ
		Đèn SH-688 (150w - 159w)	bộ
		Đèn SH-688 (160w - 169w)	bộ
		Đèn SH-688 (170w - 179w)	bộ
		Đèn SH-688 (180w - 189w)	bộ
		Đèn SH-688 (190w - 199w)	bộ
		Đèn SH-688 (200w - 209w)	bộ
		Đèn SH-662 (60w - 69w)	bộ
		Đèn SH-662 (70w - 79w)	bộ
		Đèn SH-662 (80w - 89w)	bộ
		Đèn SH-662 (90w - 99w)	bộ
		Đèn SH-662 (100w - 109w)	bộ
		Đèn SH-662 (110w - 119w)	bộ

Bộ nguồn Sky
Lighting Dimming 6
cấp

KT 688x350x150;
Chống sét:
30kV/30kA; Chip
Led Lumiled, Bộ
nguồn Sky Lighting
Dimming 6 cấp

KT 538x238x102;
Chống sét:
30kV/30kA; Chip
Led Lumiled, Bộ
nguồn Sky Lighting
Dimming 6 cấp

KT 602x2276x105;
Chống sét:
30kV/30kA; Chip
Led Lumiled, Bộ

11.350.000	11.350.000	11.350.000
12.100.000	12.100.000	12.100.000
12.550.000	12.550.000	12.550.000
10.400.000	10.400.000	10.400.000
10.700.000	10.700.000	10.700.000
11.300.000	11.300.000	11.300.000
11.750.000	11.750.000	11.750.000
12.500.000	12.500.000	12.500.000
12.950.000	12.950.000	12.950.000
13.400.000	13.400.000	13.400.000
13.850.000	13.850.000	13.850.000
14.300.000	14.300.000	14.300.000
14.750.000	14.750.000	14.750.000
15.200.000	15.200.000	15.200.000
7.800.000	7.800.000	7.800.000
8.400.000	8.400.000	8.400.000
8.700.000	8.700.000	8.700.000
9.000.000	9.000.000	9.000.000
9.600.000	9.600.000	9.600.000
9.900.000	9.900.000	9.900.000

		Đèn SH-662 (120w - 129w)	bộ
		Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ
		Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ
		Đèn SH-126 (100w - 150w)	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ

KT 697x311x112; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp
Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥ 100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp
- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip
- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH

10.500.000	10.500.000	10.500.000
4.000.000	4.000.000	4.000.000
6.000.000	6.000.000	6.000.000
7.000.000	7.000.000	7.000.000
4.500.000	4.500.000	4.500.000
5.500.000	5.500.000	5.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ

- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH
- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH
- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm

11.500.000	11.500.000	11.500.000
12.500.000	12.500.000	12.500.000
2.500.000	2.500.000	2.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ

- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH
- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W - Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH
- Độ kín: IP 66 , - CHIP LED 5050 - HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH

2.700.000	2.700.000	2.700.000
5.000.000	5.000.000	5.000.000
7.900.000	7.900.000	7.900.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ		- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH						8.500.000	8.500.000	8.500.000		
		Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ		- Vỏ thiết bị: Bảng nhựa chống cháy ABS - KT: 170x118x97mm							35.000.000	35.000.000	35.000.000	
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ		- Vỏ thiết bị: Bảng nhựa chống cháy ABS - KT:							3.000.000	3.000.000	3.000.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ		Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng							9.600.000	9.600.000	9.600.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ										10.750.000	10.750.000	10.750.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ										11.650.000	11.650.000	11.650.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ										12.850.000	12.850.000	12.850.000
3	Thiết bị giao thông các loại														
			tấm		Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400							962.000	1.036.000	1.036.000	
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400							1.435.000	1.483.000	1.483.000	
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400							1.789.000	1.849.000	1.849.000	

		tấm	TCVN 12681:2019	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS540					3.217.000	3.313.510	3.313.510
		tấm		Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540					563.000	579.890	579.890
		cột	Cột đỡ hộ lan được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Cột thép U (150*150*1750*5)m m					1.330.000	1.272.000	1.272.000
		cột		Cột thép U (160*160*1750*5)m m					1.419.000	1.355.000	1.355.000
		cột		Cột thép vuông (150*150*1750*5)m m					1.622.000	1.764.000	1.764.000
		cột		Cột thép vuông (160*160*1750*5)m m					1.840.000	1.884.000	1.884.000
		cột		Cột thép U (160*160*2000*5)m m					1.502.000	1.548.000	1.548.000
		cột		Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu					1.500.000	1.680.000	1.680.000
		hộp	Hộp đệm	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm					274.000	282.220	282.220
		hộp		Hộp đệm U (160*160*360*5)mm					292.000	300.760	300.760
		hộp		Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm					371.000	382.130	382.130
		hộp		Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm					396.000	407.880	407.880
		hộp		Hộp đệm U (160*160*600*5)mm					487.000	501.610	501.610
		cái	Bản đệm	Bản đệm 700x300*5mm					60.000	62.000	62.000
		cái	Mắt phản quang	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm					15.000	15.000	15.000
		cái		Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm					40.000	40.000	40.000

		cái		Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm
		cái		Mắt phản quang tròn D200
	Bulong	bộ		Bu lông M16 x 36 đầu dù
		bộ		Bu lông M16 x 45 đầu dù
		bộ		Bu lông M 20 x 180 đầu dù
		bộ		Bu lông M20 x 360 đầu dù
		bộ		Bu lông M20 x 380 đầu dù
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	ASTM -A123	theo thiết kế
	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg		theo thiết kế
	Biển báo phản quang	biển		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm
		biển		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm
		biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm
		biển		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm
		m ²		Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm

45.000	45.000	45.000
50.000	50.000	50.000
7.300	7.300	7.300
13.000	13.000	13.000
28.000	28.000	28.000
33.000	33.000	33.000
35.000	35.000	35.000
45.000	46.000	46.000
11.000	12.000	12.000
460.000	460.000	460.000
720.000	740.000	740.000
698.000	715.000	715.000
1.120.000	1.150.000	1.150.000
1.531.000	1.607.550	1.607.550

			m ²		Biên báo chữ vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Báo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn	1.950.000	2.100.000	2.100.000
	Trụ đỡ biển báo	md		Trụ đỡ D76 dày 2mm	140.000						160.000	160.000	
		md		Trụ đỡ D 90 dày 2mm	170.000						190.000	190.000	
		md		Trụ đỡ D114 dày 2mm	220.000						260.000	260.000	
	Gương cầu lồi Inox	cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	4.050.000						4.800.000	4.800.000	
		cái		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	5.400.000						5.800.000	5.800.000	
	sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)						23.000	23.000	23.000
			kg		Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)						24.500	24.500	24.500
			kg		Sơn lót Futun 16kg/thùng						83.000	83.000	83.000
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao						23.000	23.000	23.000
	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn						38.000	40.000	40.000
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCKT BSEN 124-2:2015	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ						35.000	39.000	39.000
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	5.700.000	5.700.000	5.700.000					
			md		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn	4.700.000	4.700.000	4.700.000					

			trụ	- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.						10.800.000	12.960.000	12.960.000
			trụ	- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.						21.500.000	25.800.000	25.800.000
			trụ	- Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.						18.700.000	22.440.000	22.440.000

trụ		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.
trụ		Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm
trụ		Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).

14.500.000	17.400.000	17.400.000
3.150.000	3.780.000	3.780.000
3.950.000	4.740.000	4.740.000

			trụ		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Để 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.						3.720.000	4.464.000	4.464.000
			trụ		Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Để 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).						4.200.000	5.040.000	5.040.000
			trụ		Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Để 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.						5.600.000	6.720.000	6.720.000
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo												
	Thiết bị nước các loại Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491:2011							15.876	15.876	15.876
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m								20.952	20.952	20.952
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m								26.568	26.568	26.568
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m								34.344	34.344	34.344
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m								39.960	39.960	39.960
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m								47.520	47.520	47.520
		Ống uPVC 60 x 3.0mm	m								50.112	50.112	50.112
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m								75.168	75.168	75.168
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m	TCVN 8491:2011							123.444	123.444	123.444
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m								158.112	158.112	158.112

		Ống uPVC 21 x 1.3mm	m							9.072	9.072	9.072
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	m							9.720	9.720	9.720
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	m							12.960	12.960	12.960
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m							15.012	15.012	15.012
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m							18.792	18.792	18.792
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m							21.708	21.708	21.708
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m							24.408	24.408	24.408
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m							27.756	27.756	27.756
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m							30.672	30.672	30.672
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m							37.044	37.044	37.044
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m							34.452	34.452	34.452
		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m							46.764	46.764	46.764
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	m							45.036	45.036	45.036
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m							72.900	72.900	72.900
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	m							94.824	94.824	94.824
		Ống uPVC 114 x 2.2mm	m							79.272	79.272	79.272
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m							109.836	109.836	109.836
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	m							153.468	153.468	153.468
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	m							167.940	167.940	167.940
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	m							228.096	228.096	228.096
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	m							329.292	329.292	329.292
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	m							280.368	280.368	280.368
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	m							372.708	372.708	372.708

		Ống uPVC 220 x 8.3mm	m						534.168	534.168	534.168
		Nối giảm uPVC 27/21	cái						3.240	3.240	3.240
		Nối giảm uPVC 34/21	cái						3.996	3.996	3.996
		Nối giảm uPVC 34/27	cái						4.536	4.536	4.536
		Nối giảm uPVC 42/21	cái						5.832	5.832	5.832
		Nối giảm uPVC 42/27	cái						6.156	6.156	6.156
		Nối giảm uPVC 42/34	cái						6.912	6.912	6.912
		Nối giảm uPVC 49/21	cái						8.360	8.360	8.360
		Nối giảm uPVC 49/27	cái						8.208	8.208	8.208
		Nối giảm uPVC 49/34	cái						9.612	9.612	9.612
		Nối giảm uPVC 49/42	cái						10.260	10.260	10.260
		Nối giảm uPVC 60/21	cái						12.312	12.312	12.312
		Nối giảm uPVC 60/27	cái						12.960	12.960	12.960
		Nối giảm uPVC 60/34	cái						24.256	24.256	24.256
		Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái						4.428	4.428	4.428
		Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái						14.904	14.904	14.904
		Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái						4.428	4.428	4.428
		Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái	TCVN 8491-3:2011					15.444	15.444	15.444
		Nối giảm uPVC 90/34 mỏng	cái						13.500	13.500	13.500
		Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái						13.824	13.824	13.824
		Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái						30.672	30.672	30.672
		Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái						14.364	14.364	14.364
		Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái						31.104	31.104	31.104
		Nối giảm uPVC 114/60M	cái						25.272	25.272	25.272
		Nối giảm uPVC 114/60D	cái						61.452	61.452	61.452
		Nối giảm uPVC 114/90M	cái						25.596	25.596	25.596
		Nối giảm uPVC 114/90D	cái						68.796	68.796	68.796
		Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái						106.596	106.596	106.596

	Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái						83.916	83.916	83.916
	Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái						183.060	183.060	183.060
	Nối giảm uPVC 220/114M	cái						228.420	228.420	228.420
	Nối giảm uPVC 220/168TC	cái						459.972	459.972	459.972
	Nối uPVC 21	cái						2.376	2.376	2.376
	Nối uPVC 27	cái						3.456	3.456	3.456
	Nối uPVC 34	cái						5.724	5.724	5.724
	Nối uPVC 42	cái						7.884	7.884	7.884
	Nối uPVC 49	cái						12.096	12.096	12.096
	Nối uPVC 60M	cái						7.344	7.344	7.344
	Nối uPVC 60D	cái						18.684	18.684	18.684
	Nối uPVC 90M	cái						17.064	17.064	17.064
	Nối uPVC 90D	cái						40.608	40.608	40.608
	Nối uPVC 114M	cái						24.840	24.840	24.840
	Nối uPVC 114D	cái						80.568	80.568	80.568
	Nối uPVC 168M	cái						97.200	97.200	97.200
	Nối uPVC 220M	cái						258.984	258.984	258.984
	Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái						2.268	2.268	2.268
	Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái						4.428	4.428	4.428
	Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái						2.484	2.484	2.484
	Nối ren ngoài uPVC 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011					4.646	4.646	4.646
	Nối ren ngoài uPVC 34/27	cái						3.456	3.456	3.456
	Nối ren ngoài uPVC 42/34	cái						6.804	6.804	6.804
	Nối ren ngoài uPVC 21	cái						2.160	2.160	2.160
	Nối ren ngoài uPVC 21 T	cái						23.220	23.220	23.220
	Nối ren ngoài uPVC 27	cái						3.240	3.240	3.240
	Nối ren ngoài uPVC 27T	cái						25.920	25.920	25.920
	Nối ren ngoài uPVC 34	cái						5.616	5.616	5.616
	Nối ren ngoài uPVC 42	cái						7.992	7.992	7.992

Bình Minh

Việt Nam

Theo thỏa thuận hợp đồng

Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)

		Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái				Việt phường Phan Rang)	16.740	16.740	16.740
		Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái					19.980	19.980	19.980
		Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái					21.060	21.060	21.060
		Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái					24.408	24.408	24.408
		Co ren ngoài uPVC 21	cái					4.752	4.752	4.752
		Co ren ngoài uPVC 27	cái					6.156	6.156	6.156
		Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái					21.168	21.168	21.168
		Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái					35.316	35.316	35.316
		Co ren ngoài uPVC 34	cái					10.800	10.800	10.800
		Nối ren trong giảm uPVC 21/27	cái					3.024	3.024	3.024
		Nối ren trong giảm uPVC 27/21	cái					3.240	3.240	3.240
		Nối ren trong giảm uPVC 27/34	cái					4.536	4.536	4.536
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/27	cái					5.400	5.400	5.400
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/34	cái					6.588	6.588	6.588
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái					6.156	6.156	6.156
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái					9.072	9.072	9.072
		Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái					8.100	8.100	8.100
		Khớp nối sống uPVC 21	cái					10.908	10.908	10.908
		Khớp nối sống uPVC 27	cái					15.228	15.228	15.228
		Khớp nối sống uPVC 34	cái					21.492	21.492	21.492
		Khớp nối sống uPVC 42	cái					26.352	26.352	26.352
		Khớp nối sống uPVC 49	cái					44.172	44.172	44.172
		Khớp nối sống uPVC 60	cái					63.936	63.936	63.936

Ống nước
PPR Bình
Minh

	Co uPVC 21	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	3.240	3.240	3.240
	Co uPVC 27	cái							5.184	5.184	5.184
	Co uPVC 34	cái							7.344	7.344	7.344
	Co uPVC 42	cái							11.016	11.016	11.016
	Co uPVC 49	cái							17.496	17.496	17.496
	Co uPVC 60M	cái							12.312	12.312	12.312
	Co uPVC 60D	cái							27.756	27.756	27.756
	Co uPVC 90M	cái							28.944	28.944	28.944
	Co uPVC 90D	cái							69.120	69.120	69.120
	Co uPVC 114M	cái							60.156	60.156	60.156
	Co uPVC 114D	cái							159.516	159.516	159.516
	Co uPVC 168M	cái							166.536	166.536	166.536
	Lõi uPVC 21	cái							2.808	2.808	2.808
	Lõi uPVC 27	cái							4.320	4.320	4.320
	Lõi uPVC 34	cái							6.804	6.804	6.804
	Lõi uPVC 42	cái							9.612	9.612	9.612
	Lõi uPVC 49	cái							14.580	14.580	14.580
	Lõi uPVC 60M	cái							10.692	10.692	10.692
	Lõi uPVC 60D	cái							22.464	22.464	22.464
	Lõi uPVC 90M	cái							24.192	24.192	24.192
	Lõi uPVC 90D	cái							53.028	53.028	53.028
	Lõi uPVC 114M	cái							47.412	47.412	47.412
	Lõi uPVC 114D	cái							107.892	107.892	107.892
	Lõi uPVC 168M	cái							144.828	144.828	144.828
	Lõi uPVC 168D	cái							365.688	365.688	365.688
	Tê cong uPVC 60 mỏng	cái							21.168	21.168	21.168
	Tê cong uPVC 90 mỏng	cái							55.080	55.080	55.080
	Tê cong uPVC 114 mỏng	cái							99.684	99.684	99.684
	Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái							34.452	34.452	34.452
	Tê ren ngoài 21 thau	cái							21.168	21.168	21.168
	Tê ren ngoài 27 thau	cái							32.832	32.832	32.832
	Nắp bịt 21	cái							1.944	1.944	1.944
	Nắp bịt 27	cái							2.160	2.160	2.160
	Nắp bịt 34	cái							3.996	3.996	3.996
	Nắp bịt 42	cái							5.184	5.184	5.184
	Nắp bịt 49	cái							7.884	7.884	7.884
	Nắp bịt 60	cái							13.284	13.284	13.284
	Nắp bịt 90	cái							31.104	31.104	31.104
	Nắp bịt 114	cái							66.852	66.852	66.852
	Tê ren trong uPVC 21/27	cái							19.440	19.440	19.440

	Tê ren trong uPVC 21 thau	cái						16.740	16.740	16.740
	Tê ren trong uPVC 27 thau	cái						18.684	18.684	18.684
	Tê ren trong uPVC 34 thau	cái						23.544	23.544	23.544
	Con thỏ uPVC 60	cái						47.844	47.844	47.844
	Con thỏ uPVC 90	cái						74.736	74.736	74.736
	Tê giảm uPVC 27/21	cái						5.184	5.184	5.184
	Tê giảm uPVC 34/21	cái						7.992	7.992	7.992
	Tê giảm uPVC 34/27	cái						9.288	9.288	9.288
	Tê giảm uPVC 42/21	cái						11.340	11.340	11.340
	Tê giảm uPVC 42/27	cái						11.340	11.340	11.340
	Tê giảm uPVC 42/34	cái						12.636	12.636	12.636
	Tê giảm uPVC 49/21	cái						14.904	14.904	14.904
	Tê giảm uPVC 49/27	cái						16.200	16.200	16.200
	Tê giảm uPVC 49/34	cái						17.820	17.820	17.820
	Tê giảm uPVC 49/42	cái						19.980	19.980	19.980
	Tê giảm uPVC 60/21	cái						23.760	23.760	23.760
	Tê giảm uPVC 60/27	cái						26.352	26.352	26.352
	Tê giảm uPVC 60/34	cái						24.516	24.516	24.516
	Tê giảm uPVC 60/42	cái						27.540	27.540	27.540
	Tê giảm uPVC 60/49	cái						31.104	31.104	31.104
	Tê giảm uPVC 90/34	cái						58.536	58.536	58.536
	Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái						29.160	29.160	29.160
	Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái						70.200	70.200	70.200
	Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái						41.148	41.148	41.148
	Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái						128.628	128.628	128.628
	Tê giảm uPVC 114/90 mỏng	cái						63.936	63.936	63.936
	Tê giảm uPVC 114/90 dày	cái						148.176	148.176	148.176
	Keo dán ống uPVC 25gr	cái						5.720	5.720	5.720
	Keo dán ống uPVC 50gr	cái						9.790	9.790	9.790
	Keo dán ống uPVC 100gr	cái						17.930	17.930	17.930
	Keo dán ống uPVC 200gr	cái						46.200	46.200	46.200
	Keo dán ống uPVC 500gr	cái						83.930	83.930	83.930

TCVN 8491-
3:2011Bình
Minh

Việt Nam

Theo thỏa
thuận hợp
đồngBao vận
chuyển
trong
phạm vi
10km (từ
kho Gia
Việt
phường
Phan Rang)

Keo dán ống uPVC 1kg	cái
Tê uPVC 21	cái
Tê uPVC 27	cái
Tê uPVC 34	cái
Tê uPVC 42	cái
Tê uPVC 49	cái
Tê uPVC 60 mỏng	cái
Tê uPVC 60 dày	cái
Tê uPVC 90 mỏng	cái
Tê uPVC 90 dày	cái
Tê uPVC 114 mỏng	cái
Tê uPVC 114 dày	cái
Tê uPVC 168 mỏng	cái
Y uPVC 34 dày	cái
Y uPVC 42 mỏng	cái
Y uPVC 49 mỏng	cái
Y uPVC 60 mỏng	cái
Y uPVC 60 dày	cái
Y uPVC 90 mỏng	cái
Y uPVC 114 mỏng	cái
Y uPVC 168 mỏng	cái
Y uPVC 220 mỏng	cái
Y giảm uPVC 60/42	cái
Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái
Y giảm uPVC 90/60	cái
Y giảm uPVC 114/60	cái
Y giảm uPVC 114/90	cái
Y giảm uPVC 140/90	cái
Van nước uPVC 21	cái
Van nước uPVC 27	cái
Van nước uPVC 34	cái
Van nước uPVC 42	cái
Van nước uPVC 49	cái
Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái
Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái
Nắp bịt ren trong uPVC 34	cái
Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái
Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái

TCVN 8491-3:2011

Bình Minh

Việt Nam

Theo thỏa thuận hợp đồng

Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)

156.750	156.750	156.750
4.320	4.320	4.320
6.912	6.912	6.912
11.340	11.340	11.340
14.904	14.904	14.904
22.140	22.140	22.140
15.768	15.768	15.768
37.908	37.908	37.908
45.900	45.900	45.900
95.472	95.472	95.472
82.188	82.188	82.188
194.940	194.940	194.940
240.732	240.732	240.732
12.636	12.636	12.636
9.288	9.288	9.288
13.716	13.716	13.716
25.812	25.812	25.812
62.532	62.532	62.532
89.424	89.424	89.424
126.144	126.144	126.144
312.768	312.768	312.768
962.496	962.496	962.496
14.904	14.904	14.904
23.868	23.868	23.868
36.612	36.612	36.612
60.480	60.480	60.480
82.188	82.188	82.188
167.508	167.508	167.508
20.952	20.952	20.952
24.516	24.516	24.516
41.472	41.472	41.472
60.912	60.912	60.912
91.368	91.368	91.368
1.080	1.080	1.080
2.160	2.160	2.160
3.996	3.996	3.996
1.296	1.296	1.296
1.944	1.944	1.944

		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái							2.160	2.160	2.160
		Ống PPR 20x1.9mm	m							19.548	19.548	19.548
		Ống PPR 20x3.4mm	m							28.836	28.836	28.836
		Ống PPR 25x2.3mm	m							29.700	29.700	29.700
		Ống PPR 25x4.2mm	m							51.084	51.084	51.084
		Ống PPR 32x2.9mm	m							54.108	54.108	54.108
		Ống PPR 32x5.4mm	m							74.628	74.628	74.628
		Ống PPR 40x3.7mm	m							72.576	72.576	72.576
		Ống PPR 40x6.7mm	m							115.668	115.668	115.668
		Ống PPR 50x4.6mm	m							106.380	106.380	106.380
		Ống PPR 50x8,3mm	m							179.820	179.820	179.820
		Ống PPR 63x5,8mm	m							169.668	169.668	169.668
		Ống PPR 75x6.8mm	m							236.952	236.952	236.952
		Ống PPR 75x12,5mm	m							402.516	402.516	402.516
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m							12.800	12.800	12.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m							14.900	14.900	14.900
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m							21.400	21.400	21.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m							29.300	29.300	29.300
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m							42.500	42.500	42.500
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m							47.800	47.800	47.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m							55.300	55.300	55.300
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m							63.600	63.600	63.600
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m							78.100	78.100	78.100
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m							121.400	121.400	121.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m							165.800	165.800	165.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m							185.000	185.000	185.000
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m							247.200	247.200	247.200

		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m								295.500	295.500	295.500
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m								7.920	7.920	7.920
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m								9.318	9.318	9.318
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m								9.505	9.505	9.505
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m								12.020	12.020	12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m								14.070	14.070	14.070
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m								12.020	12.020	12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m								13.512	13.512	13.512
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m								19.288	19.288	19.288
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m								23.202	23.202	23.202
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m								15.748	15.748	15.748
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m								17.052	17.052	17.052
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m								20.593	20.593	20.593
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m								29.912	29.912	29.912
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m								35.502	35.502	35.502
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m								22.270	22.270	22.270
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m								26.463	26.463	26.463
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m								31.588	31.588	31.588
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m								46.405	46.405	46.405
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m								54.884	54.884	54.884
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m								34.757	34.757	34.757

[illegible]

41.093	41.093	41.093
50.505	50.505	50.505
72.962	72.962	72.962
87.405	87.405	87.405
47.336	47.336	47.336
58.425	58.425	58.425
72.030	72.030	72.030
103.618	103.618	103.618
123.745	123.745	123.745
77.620	77.620	77.620
92.250	92.250	92.250
102.220	102.220	102.220
148.345	148.345	148.345
177.605	177.605	177.605
97.273	97.273	97.273
120.364	120.364	120.364
148.182	148.182	148.182
216.273	216.273	216.273
257.117	257.117	257.117
123.302	123.302	123.302
152.880	152.880	152.880
186.912	186.912	186.912

[illegible]

ty Cổ phần
Tập đoàn
nhựa
SUPER
Trường
Phát

[illegible][illegible]

1.515.727	1.515.727	1.515.727
2.220.000	2.220.000	2.220.000
2.680.727	2.680.727	2.680.727
1.264.455	1.264.455	1.264.455
1.556.909	1.556.909	1.556.909
1.926.000	1.926.000	1.926.000
2.817.455	2.817.455	2.817.455
3.412.000	3.412.000	3.412.000
1.615.909	1.615.909	1.615.909
1.987.273	1.987.273	1.987.273
2.433.727	2.433.727	2.433.727
3.560.909	3.560.909	3.560.909
4.310.909	4.310.909	4.310.909
1.967.909	1.967.909	1.967.909
2.467.091	2.467.091	2.467.091
3.026.455	3.026.455	3.026.455
4.457.545	4.457.545	4.457.545
5.338.545	5.338.545	5.338.545
2.702.727	2.702.727	2.702.727
3.332.727	3.332.727	3.332.727
4.091.818	4.091.818	4.091.818
6.032.727	6.032.727	6.032.727

[illegible]

3.424.545	3.424.545	3.424.545
4.210.909	4.210.909	4.210.909
5.182.727	5.182.727	5.182.727
7.167.273	7.167.273	7.167.273
4.360.000	4.360.000	4.360.000
5.369.091	5.369.091	5.369.091
6.586.364	6.586.364	6.586.364
9.723.636	9.723.636	9.723.636
5.521.818	5.521.818	5.521.818
6.805.455	6.805.455	6.805.455
8.351.818	8.351.818	8.351.818
12.330.909	12.330.909	12.330.909
6.983.636	6.983.636	6.983.636
8.610.909	8.610.909	8.610.909
10.564.545	10.564.545	10.564.545
15.609.091	15.609.091	15.609.091
8.617.273	8.617.273	8.617.273
10.639.091	10.639.091	10.639.091
13.056.364	13.056.364	13.056.364
19.163.636	19.163.636	19.163.636
12.411.818	12.411.818	12.411.818
15.312.727	15.312.727	15.312.727

		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10	m							17.985.455	17.985.455	17.985.455		
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/ nắp chụp hiệu ATK	cái		DN50	HCL	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
			cái		DN65						1.850.000	1.850.000	1.850.000	
			cái		DN80						2.550.000	2.550.000	2.550.000	
			cái		DN100						3.000.000	3.000.000	3.000.000	
			cái		DN125						4.500.000	4.500.000	4.500.000	
			cái		DN150						5.250.000	5.250.000	5.250.000	
			cái		DN200						8.000.000	8.000.000	8.000.000	
			cái		DN250						13.620.000	13.620.000	13.620.000	
			cái		DN300						18.670.000	18.670.000	18.670.000	
			cái		DN350						24.000.000	24.000.000	24.000.000	
			cái		DN400						38.000.000	38.000.000	38.000.000	
			Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, gioăng cao su, Dừng nối các loại ống	bộ							DN50	488.000	488.000	488.000
				bộ							DN65	535.000	535.000	535.000
		bộ			DN80						744.000	744.000	744.000	
		bộ			DN100						913.000	913.000	913.000	
		bộ			DN125						1.009.000	1.009.000	1.009.000	
		bộ			DN140						1.144.000	1.144.000	1.144.000	
		bộ			DN150						1.359.000	1.359.000	1.359.000	
		bộ			DN180						1.569.000	1.569.000	1.569.000	
		bộ			DN200						1.901.000	1.901.000	1.901.000	
		bộ			DN225						2.031.000	2.031.000	2.031.000	
		bộ			DN250						2.726.000	2.726.000	2.726.000	
		bộ			DN280						3.261.000	3.261.000	3.261.000	
		bộ			DN300						3.508.000	3.508.000	3.508.000	
		Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, gioăng cao su, Dừng nối các loại ống	bộ		DN50						615.000	615.000	615.000	
			bộ		DN65						738.000	738.000	738.000	
			bộ		DN80						923.000	923.000	923.000	
			bộ		DN100						1.144.000	1.144.000	1.144.000	
			bộ		DN125						1.286.000	1.286.000	1.286.000	
			bộ		DN140						1.374.000	1.374.000	1.374.000	
			bộ		DN150						1.618.000	1.618.000	1.618.000	
			bộ		DN180						1.822.000	1.822.000	1.822.000	
			bộ		DN200						2.031.000	2.031.000	2.031.000	
			bộ		DN225						2.338.000	2.338.000	2.338.000	
			bộ		DN250						3.322.000	3.322.000	3.322.000	
			bộ		DN280						3.631.000	3.631.000	3.631.000	
			bộ		DN300						3.938.000	3.938.000	3.938.000	
		Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng	bộ		DN50						736.000	736.000	736.000	
			bộ		DN65						818.000	818.000	818.000	
			bộ		DN80						971.000	971.000	971.000	
			bộ		DN100						1.235.000	1.235.000	1.235.000	
			bộ		DN125						1.345.000	1.345.000	1.345.000	
			bộ		DN140						1.469.000	1.469.000	1.469.000	
	bộ			DN150	1.808.000	1.808.000	1.808.000							

		chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN180						2.218.000	2.218.000	2.218.000
			bộ		DN200						2.489.000	2.489.000	2.489.000
			bộ		DN225						2.704.000	2.704.000	2.704.000
			bộ		DN250						3.554.000	3.554.000	3.554.000
			bộ		DN280						4.712.000	4.712.000	4.712.000
			bộ		DN300						5.129.000	5.129.000	5.129.000
			Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN50					874.000	874.000	874.000
				bộ		DN65					1.136.000	1.136.000	1.136.000
				bộ		DN80					1.373.000	1.373.000	1.373.000
				bộ		DN100					1.802.000	1.802.000	1.802.000
				bộ		DN125					1.940.000	1.940.000	1.940.000
				bộ		DN140					2.080.000	2.080.000	2.080.000
				bộ		DN150					2.564.000	2.564.000	2.564.000
				bộ		DN180					2.898.000	2.898.000	2.898.000
		bộ			DN200					3.188.000	3.188.000	3.188.000	
		bộ			DN225					3.354.000	3.354.000	3.354.000	
		bộ		DN250					4.367.000	4.367.000	4.367.000		
		bộ		DN280					5.336.000	5.336.000	5.336.000		
		bộ		DN300					5.891.000	5.891.000	5.891.000		
	Vật tư PCCC	Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01	cái		Chân đế DN100					12.500.000	12.500.000	12.500.000	
			cái		Chân đế DN125					13.000.000	13.000.000	13.000.000	
			cái		Chân đế DN150					13.900.000	13.900.000	13.900.000	
		Trụ cứu hỏa gang hiệu VTECO model VTECO-01	cái		Chân đế DN100					9.500.000	9.500.000	9.500.000	
			cái		Chân đế DN125					10.000.000	10.000.000	10.000.000	
			cái		Chân đế DN150					10.900.000	10.900.000	10.900.000	
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.0mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn					41.700	41.700	41.700	
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.8mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn					51.200	51.200	51.200	
		Ống nhựa HDPE 75mm x 3.6mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn					59.200	59.200	59.200	
		Ống nhựa HDPE 75mm x 4.5mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn					71.400	71.400	71.400	
		Ống nhựa HDPE 90mm x 3mm x 50m - PN8	m		25m/Cuộn					83.300	83.300	83.300	
		Ống nhựa HDPE 90mm x 5.4mm x 50m - PN10	m		25m/Cuộn					102.800	102.800	102.800	
		Ống nhựa HDPE 110mm x 4.2mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					100.100	100.100	100.100	

Ống nhựa HDPE 110mm x 5.3mm x 6m - PN8	m
Ống nhựa HDPE 110mm x 6.6mm x 6m - PN10	m
Ống nhựa HDPE 125mm x 4.8mm x 6m - PN6	m
Ống nhựa HDPE 125mm x 6.0mm x 6m - PN8	m
Ống nhựa HDPE 125mm x 7.4mm x 6m - PN10	m
Ống nhựa HDPE 140mm x 5.4mm x 6m - PN6	m
Ống nhựa HDPE 40mm x 6.7mm x 6m - PN8	m
Ống nhựa HDPE 140mm x 8.3mm x 6m - PN10	m
Ống nhựa HDPE 160mm x 6.2mm x 6m - PN6	m
Ống nhựa HDPE 160mm x 7.7mm x 6m - PN8	m
Ống nhựa HDPE 160mm x 9.5mm x 6m - PN10	m
Ống nhựa HDPE 180mm x 6.9mm x 6m - PN6	m
Ống nhựa HDPE 180mm x 8.6mm x 6m - PN8	m
Ống nhựa HDPE 180mm x 10.7mm x 6m - PN10	m
Ống nhựa HDPE 200mm x 7.7mm x 6m - PN6	m

6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây

125.000	125.000	125.000
152.800	152.800	152.800
129.200	129.200	129.200
159.800	159.800	159.800
194.900	194.900	194.900
162.800	162.800	162.800
200.000	200.000	200.000
244.700	244.700	244.700
214.000	214.000	214.000
262.200	262.200	262.200
319.400	319.400	319.400
267.100	267.100	267.100
329.600	329.600	329.600
404.000	404.000	404.000
331.000	331.000	331.000

		Ống nhựa HDPE 200mm x 9.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					408.300	408.300	408.300
		Ống nhựa HDPE 200mm x 11.9mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					498.400	498.400	498.400
		Ống nhựa HDPE 225mm x 8.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					415.100	415.100	415.100
		Ống nhựa HDPE 225mm x 10.8mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					516.000	516.000	516.000
	Ống nhựa HDPE	Ống nhựa HDPE 225mm x 13.4mm x 6m - PN10	m	TCVN 7305- 2:2008	6m/Cây	Hoa Sen	Việt Nam			628.800	628.800	628.800
	PE100 nhựa nguyên sinh	Ống nhựa HDPE 250mm x 9.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					524.700	524.700	524.700
		Ống nhựa HDPE 250mm x 11.9mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					631.500	631.500	631.500
		Ống nhựa HDPE 250mm x 14.8mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					774.800	774.800	774.800
		Ống nhựa HDPE 280mm x 10.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					643.000	643.000	643.000
		Ống nhựa HDPE 280mm x 13.4mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					797.100	797.100	797.100
		Ống nhựa HDPE 280mm x 16.6mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					968.200	968.200	968.200
		Ống nhựa HDPE 315mm x 12.1mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					816.900	816.900	816.900
		Ống nhựa HDPE 315mm x 15mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					1.001.700	1.001.700	1.001.700
		Ống nhựa HDPE 315mm x 18.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					1.232.600	1.232.600	1.232.600
		Ống nhựa HDPE 355mm x 13.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					1.035.000	1.035.000	1.035.000

	Ống nhựa HDPE 355mm x 16.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					1.271.800	1.271.800	1.271.800
	Ống nhựa HDPE 355mm x 21.1mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					1.568.600	1.568.600	1.568.600
	Ống nhựa HDPE 400mm x 15.3mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					1.313.600	1.313.600	1.313.600
	Ống nhựa HDPE 400mm x 19.1mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					1.621.700	1.621.700	1.621.700
	Ống nhựa HDPE 400mm x 23.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					1.982.600	1.982.600	1.982.600
	Ống nhựa HDPE 450mm x 17.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây		Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất (KCN Phú Mỹ 1, TP.HCM), không bao gồm chi phí vận chuyển.	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1.661.300	1.661.300	1.661.300
	Ống nhựa HDPE 450mm x 21.5mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					2.050.800	2.050.800	2.050.800
	Ống nhựa HDPE 450mm x 26.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					2.511.900	2.511.900	2.511.900
	Ống nhựa HDPE 500mm x 19.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					2.119.600	2.119.600	2.119.600
	Ống nhựa HDPE 500mm x 23.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					2.617.600	2.617.600	2.617.600
	Ống nhựa HDPE 500mm x 29.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					3.210.600	3.210.600	3.210.600
	Ống nhựa HDPE 560mm x 21.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					2.815.800	2.815.800	2.815.800
	Ống nhựa HDPE 560mm x 26.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					3.478.500	3.478.500	3.478.500
	Ống nhựa HDPE 560mm x 33.2mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					4.270.500	4.270.500	4.270.500
	Ống nhựa HDPE 630mm x 24.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					3.562.500	3.562.500	3.562.500

		Ống nhựa HDPE 630mm x 30.0mm x 6m - PN8	m		6m/Cây							4.394.200	4.394.200	4.394.200
		Ống nhựa HDPE 630mmx37.4mmx6m - PN10	m		6m/Cây							5.408.900	5.408.900	5.408.900
		Ống nhựa PVC-U 90x2.6mm	m		4m/cây							61.400	61.400	61.400
		Ống nhựa PVC-U 90x2.9mm	m		4m/cây							68.900	68.900	68.900
		Ống nhựa PVC-U 90x3.5mm	m		4m/cây							81.100	81.100	81.100
		Ống nhựa PVC-U 90x3.8mm	m		4m/cây							89.100	89.100	89.100
		Ống nhựa PVC-U 90x5.0mm	m		4m/cây							114.800	114.800	114.800
		Ống nhựa PVC-U 110x3.2mm	m		4m/cây							101.600	101.600	101.600
		Ống nhựa PVC-U 110x4.2mm	m		4m/cây							129.800	129.800	129.800
		Ống nhựa PVC-U 110x5.0mm	m		4m/cây							144.100	144.100	144.100
		Ống nhựa PVC-U 110x5.3mm	m		4m/cây							161.800	161.800	161.800
		Ống nhựa PVC-U 114x3.2mm	m		4m/cây							97.100	97.100	97.100
		Ống nhựa PVC-U 114x3.5mm	m		4m/cây							100.900	100.900	100.900
		Ống nhựa PVC-U 114x4.0mm	m		4m/cây							120.900	120.900	120.900
		Ống nhựa PVC-U 114x5.0mm	m		4m/cây							148.900	148.900	148.900
		Ống nhựa PVC-U 125x3.5mm	m		4m/cây							122.400	122.400	122.400
		Ống nhựa PVC-U 125x4.8mm	m		4m/cây							175.100	175.100	175.100
		Ống nhựa PVC-U 130x3.5mm	m		4m/cây							120.100	120.100	120.100
		Ống nhựa PVC-U 130x4.0mm	m		4m/cây							131.800	131.800	131.800
		Ống nhựa PVC-U 130x5.0mm	m		4m/cây							167.200	167.200	167.200
		Ống nhựa PVC-U 140x4.0mm	m		4m/cây							156.300	156.300	156.300
		Ống nhựa PVC-U 140x5.0mm	m		4m/cây							199.100	199.100	199.100

		Ống nhựa PVC-U 140x5.4mm	m		4m/cây						209.000	209.000	209.000
		Ống nhựa PVC-U 140x6.7mm	m		4m/cây						258.300	258.300	258.300
	Ống nhựa PVC-U	Ống nhựa PVC-U 150x4.0mm	m	TCVN 8491- 2:2011	4m/cây	Hoa Sen	Việt Nam				171.500	171.500	171.500
		Ống nhựa PVC-U 150x5.0mm	m		4m/cây						212.900	212.900	212.900
		Ống nhựa PVC-U 160x4.0mm	m		4m/cây						181.900	181.900	181.900
		Ống nhựa PVC-U 160x4.7mm	m		4m/cây						213.200	213.200	213.200
		Ống nhựa PVC-U 160x6.2mm	m		4m/cây						274.800	274.800	274.800
		Ống nhựa PVC-U 160x7.7mm	m		4m/cây						338.600	338.600	338.600
		Ống nhựa PVC-U 168x4.3mm	m		4m/cây						191.600	191.600	191.600
		Ống nhựa PVC-U 168x4.5mm	m		4m/cây						210.700	210.700	210.700
		Ống nhựa PVC-U 168x4.8mm	m		4m/cây						225.500	225.500	225.500
		Ống nhựa PVC-U 168x5.0mm	m		4m/cây						234.900	234.900	234.900
		Ống nhựa PVC-U 168x7.0mm	m		4m/cây						308.200	308.200	308.200
		Ống nhựa PVC-U 200x5.0mm	m		4m/cây						280.500	280.500	280.500
		Ống nhựa PVC-U 200x5.1mm	m		4m/cây						286.100	286.100	286.100
		Ống nhựa PVC-U 200x5.9mm	m		4m/cây						331.900	331.900	331.900
		Ống nhựa PVC-U 200x7.7mm	m		4m/cây						428.000	428.000	428.000
		Ống nhựa PVC-U 200x9.6mm	m		4m/cây						525.600	525.600	525.600
		Ống nhựa PVC-U 220x5.1mm	m		4m/cây						296.500	296.500	296.500
		Ống nhựa PVC-U 220x5.9mm	m		4m/cây						361.400	361.400	361.400
		Ống nhựa PVC-U 220x6.5mm	m		4m/cây						397.000	397.000	397.000
		Ống nhựa PVC-U 220x8.7mm	m		4m/cây						497.300	497.300	497.300
		Ống nhựa PVC-U 225x6.6mm	m		4m/cây						417.200	417.200	417.200

		Ống nhựa PVC-U 250x7.3mm	m		4m/cây						513.000	513.000	513.000
		Ống nhựa PVC-U 250x9.6mm	m		4m/cây						725.000	725.000	725.000
		Ống nhựa PVC-U 250x11.9mm	m		4m/cây						812.000	812.000	812.000
		Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m								7.727	7.727	7.727
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m								9.818	9.818	9.818
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m								11.727	11.727	11.727
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m								13.182	13.182	13.182
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m								16.091	16.091	16.091
		Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m								20.091	20.091	20.091
		Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m								25.818	25.818	25.818
		Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m								40.091	40.091	40.091
		Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m								70.273	70.273	70.273
		Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m								90.000	90.000	90.000
		Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m								97.273	97.273	97.273
		Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m								151.091	151.091	151.091
		Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m								125.818	125.818	125.818

Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m
Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m
Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m
Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m
Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m
Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m
Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m
Ống HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m
Ống HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m
Ống HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m
Ống HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m
Ống HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m
Ống HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m
Ống HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m
Ống HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m

157.909	157.909	157.909
206.909	206.909	206.909
255.091	255.091	255.091
312.909	312.909	312.909
258.545	258.545	258.545
321.091	321.091	321.091
400.091	400.091	400.091
402.818	402.818	402.818
499.000	499.000	499.000
618.818	618.818	618.818
789.091	789.091	789.091
1.192.727	1.192.727	1.192.727
1.002.273	1.002.273	1.002.273
1.926.000	1.926.000	1.926.000
2.433.727	2.433.727	2.433.727

		Ống HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m		Nhựa Tiền Phong	Việt Nam				1.967.909	1.967.909	1.967.909
		Ống HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m							3.026.455	3.026.455	3.026.455
		Ống HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m							2.702.727	2.702.727	2.702.727
		Ống HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m							3.424.545	3.424.545	3.424.545
		Ống HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m							4.360.000	4.360.000	4.360.000
		Ống HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m							5.521.818	5.521.818	5.521.818
		Ống HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6	m							6.983.636	6.983.636	6.983.636
		Ống HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6	m							8.617.273	8.617.273	8.617.273
		Ống HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6	m							#####	#####	#####
		Nối thẳng HDPE DN25 PN16	cái							25.545	25.545	25.545
	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN32 PN16	cái							33.091	33.091	33.091
		Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái							24.182	24.182	24.182
		Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái							33.091	33.091	33.091
		Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái							52.636	52.636	52.636
		Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái							30.727	30.727	30.727
		Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái							35.636	35.636	35.636
		Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m							22.182	22.182	22.182
		Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m							48.182	48.182	48.182

Thanh toán
theo thỏa
thuận

Tại chân
công trình

Báo giá
của Công
ty Cổ phần
Nhựa
Thiếu Niên
Tiền Phong
Phía Nam

	Ổng PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m	DIN 8078:2008						70.909	70.909	70.909
	Ổng PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m							68.909	68.909	68.909
	Ổng PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m							268.818	268.818	268.818
	Ổng PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m							223.273	223.273	223.273
	Ổng PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m							783.727	783.727	783.727
	Ổng u.PVC DN21 dày 1.7mm PN15	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)						9.000	9.000	9.000
	Ổng u.PVC DN27 dày 1.6mm PN12	m							12.154	12.154	12.154
	Ổng u.PVC DN34 dày 1.9mm PN12	m							17.814	17.814	17.814
	Ổng u.PVC DN42 dày 1.9mm PN9	m							23.074	23.074	23.074
	Ổng u.PVC DN49 dày 2.1mm PN9	m							28.839	28.839	28.839
	Ổng u.PVC DN60 dày 1.8mm PN6	m							31.900	31.900	31.900
	Ổng u.PVC DN90 dày 2.6mm PN6	m							67.500	67.500	67.500
	Ổng u.PVC DN114 dày 3.1mm PN6	m							101.700	101.700	101.700
	Ổng u.PVC DN168 dày 4.5mm PN6	m							216.534	216.534	216.534
	Ổng u.PVC DN220 dày 5.6mm PN6	m							345.100	345.100	345.100
	Ổng u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6	m							89.100	89.100	89.100
	Ổng u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8	m							124.800	124.800	124.800
	Ổng u.PVC DN125 dày 3.7mm PN6	m							114.700	114.700	114.700
	Ổng u.PVC DN140 dày 4.1mm PN6	m							142.600	142.600	142.600
	Ổng u.PVC DN140 dày 6.7mm PN10	m							233.500	233.500	233.500
	Ổng u.PVC DN160 dày 4.7mm PN6	m							184.700	184.700	184.700
	Ổng u.PVC DN180 dày 5.3mm PN6	m							233.400	233.400	233.400
	Ổng u.PVC DN200 dày 5.9mm PN6	m							289.800	289.800	289.800

	Ống u.PVC DN225 dày 6.6mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)							360.100	360.100	360.100
	Ống u.PVC DN250 dày 7.3mm PN6	m								466.300	466.300	466.300
	Ống u.PVC DN280 dày 8.2mm PN6	m								559.800	559.800	559.800
	Ống u.PVC DN315 dày 9.2mm PN6	m								715.400	715.400	715.400
	Ống u.PVC DN400 dày 11.7mm PN6	m								1.177.400	1.177.400	1.177.400
	Ống u.PVC DN450 dày 13.2mm PN6	m								1.493.100	1.493.100	1.493.100
	Ống u.PVC DN500 dày 12.3mm PN6	m								1.580.300	1.580.300	1.580.300
	Ống u.PVC DN560 dày 13.7mm PN6	m								1.918.500	1.918.500	1.918.500
	Ống u.PVC DN630 dày 15.4mm PN6	m								2.427.500	2.427.500	2.427.500
	Ống u.PVC DN710 dày 17.4mm PN6	m								3.831.700	3.831.700	3.831.700
	Ống u.PVC DN800 dày 19.6mm PN6	m								4.847.200	4.847.200	4.847.200
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m	TCVN 12755:2020							510.000	510.000	510.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m								800.000	800.000	800.000
	Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	cái								787.000	787.000	787.000
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	cái								711.900	711.900	711.900
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	cái								711.900	711.900	711.900
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	cái								711.900	711.900	711.900
	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200	cái								1.283.500	1.283.500	1.283.500
	Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	cái								755.300	755.300	755.300
	Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	cái								912.200	912.200	912.200

Nhựa
Tiền
Phong

Việt Nam

		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T	cái							1.245.455	1.245.455	1.245.455
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T	cái							1.381.818	1.381.818	1.381.818
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 dày 1.7mm	cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m					27.100	27.100	27.100
		Ống luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	cây		Loại D2 - 2.92m					30.900	30.900	30.900
		Ống luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	cây		Loại D2 - 2.92m					42.700	42.700	42.700
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30	m	TCCS 36:2019						14.900	14.900	14.900
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40	m							21.400	21.400	21.400
		Ống uPVC C1 D90	m	TCVN 6151:2002; TCVN 8491:2011		Europipe	Việt Nam			52.600	52.600	52.600
		Ống uPVC C1 D110	m							78.300	78.300	78.300
		Ống uPVC C1 D125	m							96.800	96.800	96.800
		Ống uPVC C1 D160	m							160.000	160.000	160.000
		Ống uPVC C1 D160	m							196.100	196.100	196.100
		Ống uPVC C1 D200	m							249.200	249.200	249.200
		Ống uPVC C1 D225	m							303.800	303.800	303.800
		Ống uPVC C1 D250	m							399.600	399.600	399.600
		Ống uPVC C2 D42	m							22.600	22.600	22.600
		Ống uPVC C2 D48	m							27.300	27.300	27.300
		Ống uPVC C2 D60	m							39.000	39.000	39.000
		Ống uPVC C2 D75	m							55.500	55.500	55.500
		Ống uPVC C2 D90	m							60.800	60.800	60.800
		Ống uPVC C2 D110	m							89.100	89.100	89.100
		Ống uPVC C2 D125	m							114.700	114.700	114.700
		Ống uPVC C2 D160	m							184.700	184.700	184.700
		Ống uPVC C2 D200	m							289.800	289.800	289.800
		Ống uPVC C2 D225	m							360.100	360.100	360.100
		Ống uPVC C2 D250	m							466.300	466.300	466.300
		Ống uPVC C3 D42	m							26.600	26.600	26.600
		Ống uPVC C3 D48	m							33.000	33.000	33.000
		Ống uPVC C3 D60	m							47.200	47.200	47.200
		Ống uPVC C3 D75	m							68.800	68.800	68.800
		Ống uPVC C3 D90	m							79.700	79.700	79.700
		Ống uPVC C3 D110	m							124.800	124.800	124.800
		Ống uPVC C3 D125	m							145.500	145.500	145.500

Ông uPVC C3 D160	m
Ông uPVC C3 D200	m
Ông uPVC C3 D225	m
Ông uPVC C3 D250	m
Ông HDPE D110 PN6	m
Ông HDPE D125 PN6	m
Ông HDPE D140 PN6	m
Ông HDPE D160 PN6	m
Ông HDPE D200 PN6	m
Ông HDPE D225 PN6	m
Ông HDPE D250 PN6	m
Ông HDPE D280 PN6	m
Ông HDPE D315 PN6	m
Ông HDPE D355 PN6	m
Ông HDPE D400 PN6	m
Ông HDPE D450 PN6	m
Ông HDPE D500 PN6	m
Ông HDPE D560 PN6	m
Ông HDPE D630 PN6	m
Ông HDPE D710 PN6	m
Ông HDPE D800 PN6	m
Ông HDPE D50 PN8	cái
Ông HDPE D63 PN8	cái
Ông HDPE D140 PN8	cái
Ông HDPE D160 PN8	cái
Ông HDPE D250 PN8	cái

Giá bán đã
bao gồm
chi phí

Bán giá

238.900	238.900	238.900
369.800	369.800	369.800
467.700	467.700	467.700
602.700	602.700	602.700
97.273	97.273	97.273
125.818	125.818	125.818
157.909	157.909	157.909
206.909	206.909	206.909
321.091	321.091	321.091
402.818	402.818	402.818
499.000	499.000	499.000
618.818	618.818	618.818
789.091	789.091	789.091
1.002.273	1.002.273	1.002.273
1.264.455	1.264.455	1.264.455
1.615.909	1.615.909	1.615.909
1.967.909	1.967.909	1.967.909
2.702.727	2.702.727	2.702.727
3.424.545	3.424.545	3.424.545
4.360.000	4.360.000	4.360.000
5.521.818	5.521.818	5.521.818
40.092	40.092	40.092
25.818	25.818	25.818
194.276	194.276	194.276
255.091	255.091	255.091
614.818	614.818	614.818

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN10	cái	TCVN 7305:2008		Europipe	Việt Nam		vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Đơn giá của Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	13.182	13.182	13.182
		Ống HDPE D40 PN10	cái								20.091	20.091	20.091
		Ống HDPE D50 PN10	cái								30.818	30.818	30.818
		Ống HDPE D63 PN10	cái								49.273	49.273	49.273
		Ống HDPE D75 PN10	cái								70.273	70.273	70.273
		Ống HDPE D90 PN10	cái								99.727	99.727	99.727
		Ống HDPE D110 PN10	m								151.091	151.091	151.091
		Ống HDPE D125 PN10	m								190.727	190.727	190.727
		Ống HDPE D140 PN10	m								238.091	238.091	238.091
		Ống HDPE D160 PN10	m								312.909	312.909	312.909
		Ống HDPE D200 PN10	m								493.636	493.636	493.636
		Ống HDPE D220 PN10	m								606.727	606.727	606.727
		Ống HDPE D250 PN10	m								751.727	751.727	751.727
		Ống HDPE D280 PN10	m								936.636	936.636	936.636
		Ống HDPE D315 PN10	m								1.192.727	1.192.727	1.192.727
		Ống HDPE D355 PN10	m								1.515.727	1.515.727	1.515.727
		Ống HDPE D400 PN10	m								1.926.000	1.926.000	1.926.000
		Ống HDPE D450 PN10	m								2.433.727	2.433.727	2.433.727
		Ống HDPE D500 PN10	m								3.026.455	3.026.455	3.026.455
		Ống HDPE D560 PN10	cái								4.091.818	4.091.818	4.091.818
		Ống HDPE D630 PN10	cái								5.182.727	5.182.727	5.182.727
		Ống HDPE D710 PN10	cái								6.586.364	6.586.364	6.586.364
		Ống HDPE D800 PN10	cái								8.351.818	8.351.818	8.351.818

		Ống HDPE D800 PN8	cái							6.805.455	6.805.455	6.805.455
		Ống HDPE D25 PN12,5	cái							9.818	9.818	9.818
		Cút đều 90 độ D20	cái							16.500	16.500	16.500
		Cút đều 90 độ D25	cái							20.000	20.000	20.000
		Cút đều 90 độ D32	cái							28.800	28.800	28.800
		Cút đều 90 độ D40	cái							55.500	55.500	55.500
		Cút đều 90 độ D50	cái							82.000	82.000	82.000
		Cút đều 90 độ D110	cái							168.000	168.000	168.000
		Cút đều 90 độ D125	cái							260.000	260.000	260.000
		Cút đều 90 độ D160	cái							420.000	420.000	420.000
		Cút đều 90 độ D200	cái							915.000	915.000	915.000
		Cút đều 90 độ D225	cái							1.350.000	1.350.000	1.350.000
		Cút đều 90 độ D250	cái							1.600.000	1.600.000	1.600.000
		D20 x 2,3mm	m	DIN 8077/8078:20 09		Europipe	Việt Nam			22.182	22.182	22.182
		D25 x 2,8mm	m							39.636	39.636	39.636
		D32 x 2,9mm	m							51.364	51.364	51.364
		D40 x 3,7mm	m							68.909	68.909	68.909
		D50 x 4,6mm	m							101.000	101.000	101.000
		D20 x 2,8mm	m							24.727	24.727	24.727
		D25 x 3,5mm	m							45.636	45.636	45.636
		D32 x 4,4mm	m							61.727	61.727	61.727
		D40 x 5,5mm	m							83.636	83.636	83.636
		D50 x 6,9mm	m							133.000	133.000	133.000
		D20 x 3,4mm	m							27.455	27.455	27.455
		D25 x 4,2mm	m							48.182	48.182	48.182
		D32 x 5,4mm	m							70.909	70.909	70.909
		D40 x 6,7mm	m							109.727	109.727	109.727
		D50 x 8,3mm	m							170.545	170.545	170.545
		Ống nhựa HDPE D20x2,0mm PN16	m		200m/cuộn					7.700	7.700	7.700
		Ống nhựa HDPE D20x2,3mm PN20	m		200m/cuộn					9.100	9.100	9.100
		Ống nhựa HDPE D25x2,0mm PN12,5	m		200m/cuộn					9.800	9.800	9.800
		Ống nhựa HDPE D25x2,3mm PN16	m		200m/cuộn					11.700	11.700	11.700
		Ống nhựa HDPE D25x3,0mm PN20	m		200m/cuộn					13.700	13.700	13.700
		Ống nhựa HDPE D32x2,0mm PN10	m		200m/cuộn					13.200	13.200	13.200
		Ống nhựa HDPE D32x2,4mm PN12,5	m		200m/cuộn					16.100	16.100	16.100
		Ống nhựa HDPE D32x3,0mm PN16	m		200m/cuộn					18.300	18.300	18.300

Ống nhựa HDPE D32x3,6mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D40x2,0mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D40x2,4mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D40x3,0mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D40x3,7mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D40x4,5mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D50x2,0mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D50x2,4mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D50x3,0mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D50x3,7mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D50x4,6mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D50x5,6mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D63x2,5mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D63x3,0mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D63x3,8mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D63x4,7mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D63x5,8mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D63x7,1mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D75x2,9mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D75x3,6mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D75x4,5mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D75x5,6mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D75x6,8mm PN16	m

200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn

22.600	22.600	22.600
16.600	16.600	16.600
20.100	20.100	20.100
24.300	24.300	24.300
29.200	29.200	29.200
34.600	34.600	34.600
21.700	21.700	21.700
25.800	25.800	25.800
30.800	30.800	30.800
37.100	37.100	37.100
45.300	45.300	45.300
53.500	53.500	53.500
33.900	33.900	33.900
40.100	40.100	40.100
49.300	49.300	49.300
59.700	59.700	59.700
71.200	71.200	71.200
85.300	85.300	85.300
46.200	46.200	46.200
57.000	57.000	57.000
70.300	70.300	70.300
84.700	84.700	84.700
101.100	101.100	101.100

Ống nhựa HDPE D75x8,4mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D90x3,5mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D90x4,3mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D90x5,4mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D90x6,7mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D90x8,2mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D90x10,1mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D110x4,2mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D110x5,3mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D110x6,6mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D110x8,1mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D110x10,0mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D110x12,3mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D125x4,8mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D125x6,0mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D125x7,4mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D125x9,2mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D125x11,4mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D125x14,0mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D140x5,4mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D140x6,7mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D140x8,3mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D140x10,3mm	m

50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây

120.700	120.700	120.700
75.700	75.700	75.700
90.000	90.000	90.000
99.700	99.700	99.700
120.500	120.500	120.500
144.700	144.700	144.700
173.300	173.300	173.300
97.300	97.300	97.300
120.800	120.800	120.800
151.100	151.100	151.100
180.500	180.500	180.500
218.000	218.000	218.000
262.400	262.400	262.400
125.800	125.800	125.800
156.000	156.000	156.000
190.700	190.700	190.700
232.500	232.500	232.500
282.000	282.000	282.000
336.300	336.300	336.300
157.900	157.900	157.900
194.300	194.300	194.300
238.100	238.100	238.100
288.400	288.400	288.400

		Ống nhựa HDPE D140x12,7mm PN16	m			6-9m/cây						349.600	349.600	349.600
		Ống nhựa HDPE D140x15,7mm PN20	m			6-9m/cây						420.500	420.500	420.500
		Ống nhựa HDPE D160x6,2mm PN6	m			6-9m/cây						206.900	206.900	206.900
		Ống nhựa HDPE D160x7,7mm PN8	m			6-9m/cây						255.100	255.100	255.100
	Ống nhựa HDPE PE100	Ống nhựa HDPE D160x9,5mm PN10	m	TCVN 7305- 2:2008		6-9m/cây	Nhựa Hoàng Mai	Việt Nam		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ Phần Nhựa Hoàng Mai	312.900	312.900	312.900
		Ống nhựa HDPE D160x11,8mm	m			6-9m/cây						376.300	376.300	376.300
		Ống nhựa HDPE D160x14,6mm PN16	m			6-9m/cây						462.400	462.400	462.400
		Ống nhựa HDPE D160x17,9mm PN20	m			6-9m/cây						551.600	551.600	551.600
		Ống nhựa HDPE D180x6,9mm PN6	m			6-9m/cây						258.500	258.500	258.500
		Ống nhựa HDPE D180x8,6mm PN8	m			6-9m/cây						321.200	321.200	321.200
		Ống nhựa HDPE D180x10,7mm PN10	m			6-9m/cây						393.300	393.300	393.300
		Ống nhựa HDPE D180x13,3mm PN12,5	m			6-9m/cây						479.700	479.700	479.700
		Ống nhựa HDPE D180x16,4mm PN16	m			6-9m/cây						581.600	581.600	581.600
		Ống nhựa HDPE D180x20,1mm PN20	m			6-9m/cây						697.500	697.500	697.500
		Ống nhựa HDPE D200x7,7mm PN6	m			6-9m/cây						321.100	321.100	321.100
		Ống nhựa HDPE D200x9,6mm PN8	m			6-9m/cây						400.100	400.100	400.100
		Ống nhựa HDPE D200x11,9mm PN10	m			6-9m/cây						493.600	493.600	493.600
		Ống nhựa HDPE D200x14,7mm	m			6-9m/cây						587.800	587.800	587.800
		Ống nhựa HDPE D200x18,2mm PN16	m			6-9m/cây						727.700	727.700	727.700
		Ống nhựa HDPE D200x22,4mm PN20	m			6-9m/cây						867.700	867.700	867.700
		Ống nhựa HDPE D225x8,6mm PN6	m			6-9m/cây						402.800	402.800	402.800
		Ống nhựa HDPE D225x10,8mm PN8	m			6-9m/cây						503.800	503.800	503.800
		Ống nhựa HDPE D225x13,4mm PN10	m			6-9m/cây						606.700	606.700	606.700

[illegible][illegible][illegible][illegible]

		Ống nhựa HDPE D355x16,9mm PN8	m		6-9m/cây					1.235.500	1.235.500	1.235.500
		Ống nhựa HDPE D355x21,1mm PN10	m		6-9m/cây					1.515.700	1.515.700	1.515.700
		Ống nhựa HDPE D355x26mm PN12,5	m		6-9m/cây					1.837.500	1.837.500	1.837.500
		Ống nhựa HDPE D355x32,2mm PN16	m		6-9m/cây					2.229.300	2.229.300	2.229.300
		Ống nhựa HDPE D355x39,7mm PN20	m		6-9m/cây					2.680.700	2.680.700	2.680.700
		Ống nhựa HDPE D400x15,3mm PN6	m		6-9m/cây					1.264.500	1.264.500	1.264.500
		Ống nhựa HDPE D400x19,1mm PN8	m		6-9m/cây					1.584.400	1.584.400	1.584.400
		Ống nhựa HDPE D400x23,7mm PN10	m		6-9m/cây					1.926.000	1.926.000	1.926.000
		Ống nhựa HDPE D400x29,4mm PN12,5	m		6-9m/cây					2.326.400	2.326.400	2.326.400
		Ống nhựa HDPE D400x36,3mm PN16	m		6-9m/cây					2.841.000	2.841.000	2.841.000
		Ống nhựa HDPE D400x44,7mm PN20	m		6-9m/cây					3.414.200	3.414.200	3.414.200
		Ống nhựa HDPE D450x17,2mm PN6	m		6-9m/cây					1.615.900	1.615.900	1.615.900
		Ống nhựa HDPE D450x21,5mm PN8	m		6-9m/cây					1.988.700	1.988.700	1.988.700
		Ống nhựa HDPE D450x26,7mm PN10	m		6-9m/cây					2.433.700	2.433.700	2.433.700
		Ống nhựa HDPE D450x33,1mm	m		6-9m/cây					2.941.400	2.941.400	2.941.400
		Ống nhựa HDPE D450x40,9mm PN16	m		6-9m/cây					3.595.900	3.595.900	3.595.900
		Ống nhựa HDPE D450x50,3mm PN20	m		6-9m/cây					4.316.100	4.316.100	4.316.100
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 1,8mm - PN12,5	m		6m/ Cây					7.400	7.400	7.400
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 2,0mm - PN16	m		6m/ Cây					7.700	7.700	7.700
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 2,3mm - PN20	m		6m/ Cây					9.000	9.000	9.000
		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 2,0mm - PN12,5	m		6m/ Cây					10.000	10.000	10.000

		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 2,3mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 3,0mm - PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 2,0mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 2,4mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 3,0mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 3,6mm - PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 2,0mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 2,4mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 3,0mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 3,7mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 4,5mm - PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 2,4mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 3,0mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 3,7mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 4,6mm - PN16	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

11.500	11.500	11.500
14.300	14.300	14.300
13.100	13.100	13.100
15.500	15.500	15.500
18.700	18.700	18.700
22.000	22.000	22.000
16.500	16.500	16.500
19.700	19.700	19.700
23.900	23.900	23.900
28.900	28.900	28.900
34.400	34.400	34.400
25.100	25.100	25.100
30.400	30.400	30.400
37.000	37.000	37.000
44.900	44.900	44.900

		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 5,6mm - PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 3,0mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 3,8mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 4,7mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 5,8mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 7,1mm - PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 3,6mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 4,5mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 5,6mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 6,8mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 8,4mm - PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 4,3mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 5,4mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 6,7mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 8,2mm - PN16	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

53.200	53.200	53.200
39.400	39.400	39.400
48.500	48.500	48.500
58.900	58.900	58.900
71.000	71.000	71.000
85.000	85.000	85.000
55.600	55.600	55.600
68.400	68.400	68.400
83.400	83.400	83.400
99.100	99.100	99.100
119.500	119.500	119.500
79.800	79.800	79.800
98.400	98.400	98.400
119.500	119.500	119.500
143.600	143.600	143.600

		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 10,1mm - PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 4,2mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 5,3mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 6,6mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 8,1mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 10,0mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 4,8mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 6,0mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 7,4mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 9,2mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 11,4mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 5,4mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 6,7mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 8,3mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 10,3mm - PN12,5	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

172.300	172.300	172.300
96.400	96.400	96.400
119.700	119.700	119.700
146.400	146.400	146.400
177.100	177.100	177.100
213.000	213.000	213.000
124.200	124.200	124.200
153.000	153.000	153.000
186.800	186.800	186.800
228.200	228.200	228.200
276.300	276.300	276.300
156.700	156.700	156.700
191.600	191.600	191.600
234.500	234.500	234.500
285.700	285.700	285.700

		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 12,7mm - PN16	m	TCVN 7305- 2:20087	6m/ Cây						344.400	344.400	344.400
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 6,2mm - PN6	m		6m/ Cây						205.600	205.600	205.600
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 7,7mm - PN8	m		6m/ Cây						251.300	251.300	251.300
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 9,5mm - PN10	m		6m/ Cây						306.000	306.000	306.000
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 11,8mm - PN12,5	m		6m/ Cây						373.000	373.000	373.000
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 14,6mm - PN16	m		6m/ Cây						452.100	452.100	452.100
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 6,9mm - PN6	m		6m/ Cây						256.000	256.000	256.000
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 8,6mm - PN8	m		6m/ Cây						315.800	315.800	315.800
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 10,7mm - PN10	m		6m/ Cây						387.100	387.100	387.100
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 13,3mm - PN12,5	m		6m/ Cây						473.400	473.400	473.400
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 16,4mm - PN16	m		6m/ Cây						571.500	571.500	571.500
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 7,7mm - PN6	m		6m/ Cây						317.500	317.500	317.500
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 9,6mm - PN8	m		6m/ Cây						391.300	391.300	391.300
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 11,9mm - PN10	m		6m/ Cây						477.600	477.600	477.600
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 14,7mm - PN12,5	m		6m/ Cây						580.600	580.600	580.600

		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 18,2mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 8,6mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 10,8mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 13,4mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 16,6mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 20,5mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 9,6mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 11,9mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 14,8mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 18,4mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 22,7 mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 10,7mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 13,4mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 16,6mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 20,6mm - PN12,5	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

704.800	704.800	704.800
398.900	398.900	398.900
494.400	494.400	494.400
605.800	605.800	605.800
737.300	737.300	737.300
892.000	892.000	892.000
494.300	494.300	494.300
605.100	605.100	605.100
742.400	742.400	742.400
908.300	908.300	908.300
1.097.100	1.097.100	1.097.100
616.600	616.600	616.600
763.800	763.800	763.800
932.700	932.700	932.700
1.138.000	1.138.000	1.138.000

		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 25,4mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 12,1mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 15,0mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 18,7mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 23,2mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 28,6mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 13,6mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 16,9mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 21,1mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 26,1mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 32,2mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 15,3mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 19,1mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 23,7mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 29,4mm - PN12,5	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

Nhựa
Tân Tiến

Việt Nam

Thỏa thuận

Đã bao
gồm chi
phí vận
chuyển,
bốc xếp
đến kho
hoặc đến
chân công
trình.

Báo giá
của Công
ty Cổ phần
Nhựa Tân
Tiến

1.375.400	1.375.400	1.375.400
785.500	785.500	785.500
959.900	959.900	959.900
1.181.200	1.181.200	1.181.200
1.442.300	1.442.300	1.442.300
1.741.000	1.741.000	1.741.000
992.600	992.600	992.600
1.218.700	1.218.700	1.218.700
1.503.200	1.503.200	1.503.200
1.828.500	1.828.500	1.828.500
2.209.900	2.209.900	2.209.900
1.258.800	1.258.800	1.258.800
1.554.100	1.554.100	1.554.100
1.899.900	1.899.900	1.899.900
2.319.000	2.319.000	2.319.000

		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 36,3mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 17,2mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 21,5mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 26,7mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 33,1mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 40,9mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 19,1mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 23,9mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 29,7mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 36,8mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 45,4mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 21,4mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 26,7mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 33,2mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 41,2mm - PN12,5	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

2.805.900	2.805.900	2.805.900
1.591.500	1.591.500	1.591.500
1.965.400	1.965.400	1.965.400
2.407.100	2.407.100	2.407.100
2.937.500	2.937.500	2.937.500
3.553.100	3.553.100	3.553.100
2.022.200	2.022.200	2.022.200
2.497.600	2.497.600	2.497.600
3.063.400	3.063.400	3.063.400
3.733.300	3.733.300	3.733.300
4.515.700	4.515.700	4.515.700
2.703.500	2.703.500	2.703.500
3.333.500	3.333.500	3.333.500
4.092.500	4.092.500	4.092.500
4.994.900	4.994.900	4.994.900

		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 50,8mm - PN16	m		6m/ Cây						6.032.800	6.032.800	6.032.800
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 24,1mm - PN6	m		6m/ Cây						3.425.400	3.425.400	3.425.400
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 30,0mm - PN8	m		6m/ Cây						4.211.100	4.211.100	4.211.100
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 37,4mm - PN10	m		6m/ Cây						5.183.500	5.183.500	5.183.500
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 46,3mm - PN12,5	m		6m/ Cây						6.313.400	6.313.400	6.313.400
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 57,2mm - PN16	m		6m/ Cây						7.167.500	7.167.500	7.167.500
		Ống uPVC D21mm x 1,2mm -PN9	m		4m/ Cây						6.400	6.400	6.400
		Ống uPVC D21mm x 1,6mm -PN15	m		4m/ Cây						8.800	8.800	8.800
		Ống uPVC D21mm x 2,0mm -PN18	m		4m/ Cây						10.600	10.600	10.600
		Ống uPVC D21mm x 3,0mm -PN21	m		4m/ Cây						14.700	14.700	14.700
		Ống uPVC D27mm x 1,3mm -PN9	m		4m/ Cây						8.900	8.900	8.900
		Ống uPVC D27mm x 1,6mm -PN12	m		4m/ Cây						10.600	10.600	10.600
		Ống uPVC D27mm x 1,8mm -PN15	m		4m/ Cây						12.400	12.400	12.400
		Ống uPVC D27mm x 3,0mm -PN21	m		4m/ Cây						19.400	19.400	19.400
		Ống uPVC D34mm x 1,4mm -PN9	m		4m/ Cây						11.900	11.900	11.900
		Ống uPVC D34mm x 1,8mm -PN12	m		4m/ Cây						14.700	14.700	14.700
		Ống uPVC D34mm x 2,0mm -PN12	m		4m/ Cây						17.400	17.400	17.400
		Ống uPVC D34mm x 3,0mm -PN18	m		4m/ Cây						24.600	24.600	24.600
		Ống uPVC D42mm x 1,4mm -PN6	m		4m/ Cây						15.300	15.300	15.300
		Ống uPVC D42mm x 1,8mm -PN9	m		4m/ Cây						19.800	19.800	19.800

		Ống uPVC D42mm x 2,1mm -PN9	m	TCVN 8491-2:2011	4m/ Cây					23.000	23.000	23.000
		Ống uPVC D42mm x 2,4mm -PN12	m		4m/ Cây					26.000	26.000	26.000
		Ống uPVC D42mm x 3,0mm -PN15	m		4m/ Cây					31.800	31.800	31.800
		Ống uPVC D42mm x 3,5mm -PN18	m		4m/ Cây					37.600	37.600	37.600
		Ống uPVC D48mm x 2,7mm -PN12	m		4m/ Cây					33.400	33.400	33.400
		Ống uPVC D49mm x 1,5mm -PN6	m		4m/ Cây					19.300	19.300	19.300
		Ống uPVC D49mm x 1,8mm -PN6	m		4m/ Cây					23.700	23.700	23.700
		Ống uPVC D49mm x 2,0mm -PN9	m		4m/ Cây					26.300	26.300	26.300
		Ống uPVC D49mm x 2,4mm -PN9	m		4m/ Cây					30.100	30.100	30.100
		Ống uPVC D49mm x 3,0mm -PN12	m		4m/ Cây					37.000	37.000	37.000
		Ống uPVC D49mm x 3,5mm -PN15	m		4m/ Cây					44.300	44.300	44.300
		Ống uPVC D60mm x 1,8mm -PN6	m		4m/ Cây					28.900	28.900	28.900
		Ống uPVC D60mm x 2,0mm -PN6	m		4m/ Cây					31.900	31.900	31.900
		Ống uPVC D60mm x 2,3mm -PN6	m		4m/ Cây					36.900	36.900	36.900
		Ống uPVC D60mm x 2,5mm -PN9	m		4m/ Cây					39.700	39.700	39.700
		Ống uPVC D60mm x 2,8mm -PN9	m		4m/ Cây					44.000	44.000	44.000
		Ống uPVC D60mm x 3,0mm -PN9	m		4m/ Cây					46.400	46.400	46.400
		Ống uPVC D60mm x 3,5mm -PN12	m		4m/ Cây					54.800	54.800	54.800
		Ống uPVC D60mm x 4,0mm -PN15	m		4m/ Cây					62.400	62.400	62.400
		Ống uPVC D90mm x 1,5mm -PN3,2	m		4m/ Cây					39.700	39.700	39.700
		Ống uPVC D90mm x 1,7mm -PN3	m		4m/ Cây					40.700	40.700	40.700
		Ống uPVC D90mm x 2,7mm -PN6	m		4m/ Cây					68.000	68.000	68.000
		Ống uPVC D90mm x 2,9mm -PN6	m		4m/ Cây					68.900	68.900	68.900

		Ống uPVC D90mm x 3,8mm -PN9	m		4m/ Cây						89.100	89.100	89.100
		Ống uPVC D90mm x 4,3mm -PN9bar	m		4m/ Cây						109.000	109.000	109.000
		Ống uPVC D90mm x 5,5mm -PN15	m		4m/ Cây						134.800	134.800	134.800
		Ống uPVC D114mm x 2,6mm -PN4	m		4m/ Cây						78.900	78.900	78.900
		Ống uPVC D114mm x 3,2mm -PN5	m		4m/ Cây						97.100	97.100	97.100
		Ống uPVC D114mm x 3,8mm -PN6	m		4m/ Cây						114.300	114.300	114.300
		Ống uPVC D114mm x 4,9mm -PN9	m		4m/ Cây						146.400	146.400	146.400
		Ống uPVC D114mm x 7,0mm -PN12	m		4m/ Cây						215.400	215.400	215.400
		Ống uPVC D168mm x 3,5mm -PN4	m		4m/ Cây						152.700	152.700	152.700
		Ống uPVC D168mm x 4,3mm -PN5	m		4m/ Cây						191.600	191.600	191.600
		Ống uPVC D168mm x 7,0mm -PN9	m		4m/ Cây						309.400	309.400	309.400
		Ống uPVC D168mm x 7,3mm -PN9	m		4m/ Cây						320.000	320.000	320.000
		Ống uPVC D220mm x 4,0mm -PN3	m		4m/ Cây						240.000	240.000	240.000
		Ống uPVC D220mm x 5,1mm -PN5	m		4m/ Cây						296.500	296.500	296.500
		Ống uPVC D220mm x 6,6mm -PN6	m		4m/ Cây						381.000	381.000	381.000
		Ống uPVC D220mm x 8,0mm -PN9	m		4m/ Cây						471.400	471.400	471.400
		Ống uPVC D220mm x 8,7mm -PN9	m		4m/ Cây						497.300	497.300	497.300
		Ống uPVC D75mm x 1,5mm -PN4	m		4m/ Cây						34.100	34.100	34.100
		Ống uPVC D75mm x 2,2mm -PN6	m		4m/ Cây						48.600	48.600	48.600
		Ống uPVC D75mm x 3,0mm -PN9	m		4m/ Cây						61.400	61.400	61.400
		Ống uPVC D75mm x 3,6mm -PN10	m		4m/ Cây						76.300	76.300	76.300
		Ống uPVC D110mm x 1,8mm -PN4	m		4m/ Cây						58.900	58.900	58.900
		Ống uPVC D110mm x 3,2mm -PN6	m		4m/ Cây						101.600	101.600	101.600

		Ống uPVC D110mm x 4,2mm -PN8	m
		Ống uPVC D110mm x 5,3mm -PN10	m
		Ống uPVC D140mm x 4,1mm -PN6	m
		Ống uPVC D140mm x 5,0mm -PN8	m
		Ống uPVC D140mm x 6,7mm -PN10	m
		Ống uPVC D160mm x 4,7mm -PN6	m
		Ống uPVC D160mm x 6,2mm -PN8	m
		Ống uPVC D160mm x 7,7mm -PN10	m
		Ống uPVC D200mm x 5,9mm -PN6	m
		Ống uPVC D200mm x 7,7mm -PN8	m
		Ống uPVC D200mm x 9,6mm -PN10	m
		Ống uPVC D225mm x 4,4mm -PN4	m
		Ống uPVC D225mm x 6,6mm -PN6	m
		Ống uPVC D225mm x 8,6mm -PN8	m
		Ống uPVC D225mm x 10,8mm -PN10	m
		Ống uPVC D250mm x 6,2mm -PN5	m
		Ống uPVC D250mm x 7,3mm -PN6	m
		Ống uPVC D250mm x 9,6mm -PN8	m
		Ống uPVC D250mm x 11,9mm -PN10	m
		Ống uPVC D280mm x 6,9mm -PN5	m
		Ống uPVC D280mm x 8,2mm -PN6	m
		Ống uPVC D280mm x 10,7mm -PN8	m
		Ống uPVC D280mm x 13,4mm -PN10	m

TCVN
6151:1996

4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây

129.800	129.800	129.800
161.800	161.800	161.800
164.000	164.000	164.000
199.000	199.000	199.000
258.300	258.300	258.300
213.200	213.200	213.200
274.600	274.600	274.600
338.600	338.600	338.600
331.900	331.900	331.900
427.900	427.900	427.900
525.600	525.600	525.600
279.000	279.000	279.000
417.200	417.200	417.200
538.000	538.000	538.000
663.500	663.500	663.500
430.500	430.500	430.500
513.000	513.000	513.000
666.600	666.600	666.600
812.000	812.000	812.000
524.600	524.600	524.600
644.400	644.400	644.400
832.700	832.700	832.700
1.024.300	1.024.300	1.024.300

		Ống uPVC D315mm x 8,0mm -PN5	m		4m/ Cây					691.800	691.800	691.800
		Ống uPVC D315mm x 9,2mm -PN6	m		4m/ Cây					811.700	811.700	811.700
		Ống uPVC D315mm x12,1mm -PN8	m		4m/ Cây					1.051.300	1.051.300	1.051.300
		Ống uPVC D315mm x 15mm -PN10	m		4m/ Cây					1.287.100	1.287.100	1.287.100
		Ống uPVC D400mm x 9,0mm -PN4	m		4m/ Cây					1.031.900	1.031.900	1.031.900
		Ống uPVC D400mm x 11,7mm -PN6	m		4m/ Cây					1.303.500	1.303.500	1.303.500
		Ống uPVC D400mm x 19,1mm -PN10	m		4m/ Cây					2.081.000	2.081.000	2.081.000
		Ống uPVC D121mm x 6,7mm -PN12	m	AS/NZS 1477: 2017	6m/ Cây					213.300	213.300	213.300
		Ống uPVC D177mm x 9,7mm -PN12	m		6m/ Cây					450.500	450.500	450.500
		Ống uPVC D177mm x 11,7mm -PN12	m		6m/ Cây					573.000	573.000	573.000
		Ống uPVC D222mm x 9,7mm -PN10	m		6m/ Cây					575.600	575.600	575.600
		Ống uPVC D222mm x 11,4mm -PN12	m		6m/ Cây					671.000	671.000	671.000
		Ống uPVC D222mm x 13,7mm -PN12	m		6m/ Cây					888.500	888.500	888.500
	Ống nhựa PPR - PN10 (ống hàn nhiệt)		m	DIN 8077-	φ20mm, dày 2,3mm					22.182	22.182	22.182
			m		φ25mm, dày 2,8mm					39.545	39.545	39.545
			m		φ32mm, dày 2,9mm					51.364	51.364	51.364
			m		φ40mm, dày 3,7mm					68.909	68.909	68.909
			m		φ50mm, dày 4,6mm					101.000	101.000	101.000
			m		φ63mm, dày 5,8mm					161.091	161.091	161.091
			m		φ75mm, dày 6,8mm					224.909	224.909	224.909
			m		φ90mm, dày 8,2mm					326.182	326.182	326.182
			m		φ110mm, dày 10mm					521.727	521.727	521.727
			m		φ125mm, dày 11,4mm					646.000	646.000	646.000
			m		φ140mm, dày 12,7mm					797.545	797.545	797.545
			m		φ160mm, dày 14,6mm					1.083.909	1.083.909	1.083.909
			m		φ180mm, dày 16,4mm					1.713.818	1.713.818	1.713.818
			m		φ200mm, dày 18,2mm					2.079.545	2.079.545	2.079.545

Ống nhựa HDPE PN10	m	DIN 8074 - 8075	Φ 32, dày 1,9mm
	m		Φ 40, dày 2,4mm
	m		Φ 50, dày 3,0mm
	m		Φ 63, dày 3,8mm
	m		Φ 75, dày 4,5mm
	m		Φ 90, dày 5,4mm
	m		Φ 110, dày 6,6mm
	m		Φ 125, dày 7,4mm
	m		Φ 140, dày 8,3mm
	m		Φ 160, dày 9,5mm
	m		Φ 180, dày 10,7mm
	m		Φ 200, dày 11,9mm
	m		Φ 225, dày 13,4mm
	m		Φ 250, dày 14,8mm
	m		Φ 280, dày 16,6mm
	m		Φ 315, dày 18,7mm
	m		Φ 355, dày 21,1mm
	m		Φ 400, dày 23,7mm
	m		Φ 450, dày 26,7mm
	m		Φ 500, dày 29,7mm
	m		Φ 560, dày 33,2mm
	m		Φ 630, dày 37,4mm
	m		Φ 710, dày 42,1mm
	m		Φ 800, dày 47,4mm
	m		Φ 900, dày 53,3mm
	m		Φ 1000, dày 59,3mm
	m		Φ 1200, dày 67,9mm
Ống nhựa HDPE PN12,5	m	DIN 8074 - 8075	Φ 25, dày 1,9mm
	m		Φ 32, dày 2,4mm
	m		Φ 40, dày 3,0mm
	m		Φ 50, dày 3,7mm
	m		Φ 63, dày 4,7mm
	m		Φ 75, dày 5,6mm
	m		Φ 90, dày 6,7mm
	m		Φ 110, dày 8,1mm
	m		Φ 125, dày 9,2mm
	m		Φ 140, dày 10,3mm
	m		Φ 160, dày 11,8mm
	m		Φ 180, dày 13,3mm
	m		Φ 200, dày 14,7mm
	m		Φ 225, dày 16,6mm
	m		Φ 250, dày 18,4mm
	m		Φ 280, dày 20,6mm
	m		Φ 315, dày 23,2mm
	m		Φ 355, dày 26,1mm
	m		Φ 400, dày 29,4mm

13.455	13.455	13.455
20.091	20.091	20.091
31.273	31.273	31.273
49.727	49.727	49.727
70.364	70.364	70.364
101.909	101.909	101.909
148.182	148.182	148.182
189.364	189.364	189.364
237.455	237.455	237.455
309.727	309.727	309.727
392.818	392.818	392.818
488.091	488.091	488.091
616.273	616.273	616.273
757.364	757.364	757.364
950.818	950.818	950.818
1.203.545	1.203.545	1.203.545
1.516.909	1.516.909	1.516.909
1.937.091	1.937.091	1.937.091
2.436.000	2.436.000	2.436.000
3.026.455	3.026.455	3.026.455
4.091.818	4.091.818	4.091.818
5.182.727	5.182.727	5.182.727
6.586.364	6.586.364	6.586.364
8.351.818	8.351.818	8.351.818
#####	#####	#####
#####	#####	#####
#####	#####	#####
9.818	9.818	9.818
15.727	15.727	15.727
24.273	24.273	24.273
37.364	37.364	37.364
59.636	59.636	59.636
85.273	85.273	85.273
120.818	120.818	120.818
182.545	182.545	182.545
232.909	232.909	232.909
290.364	290.364	290.364
380.909	380.909	380.909
481.636	481.636	481.636
599.455	599.455	599.455
740.455	740.455	740.455
915.636	915.636	915.636
1.148.545	1.148.545	1.148.545
1.453.091	1.453.091	1.453.091
1.844.818	1.844.818	1.844.818
2.345.545	2.345.545	2.345.545

		m	Φ 450, dày 33,1mm				2.970.000	2.970.000	2.970.000
		m	Φ 500, dày 36,8mm				3.660.545	3.660.545	3.660.545
		m	Φ560, dày 41.2mm				4.994.545	4.994.545	4.994.545
		m	Φ630, dày 46.3mm				6.312.727	6.312.727	6.312.727
		m	Φ710, dày 52.2mm				8.031.818	8.031.818	8.031.818
		m	Φ800, dày 58.8mm				8.578.182	8.578.182	8.578.182
		m	Φ900, dày 66.2mm				#####	#####	#####
		m	Φ1000, dày 72.5mm				#####	#####	#####
		m	Φ1200, dày 88.2mm				#####	#####	#####
		m	D25 x 2.3mm				11.690	11.690	11.690
		m	D25 x 3.0mm				13.690	13.690	13.690
		m	D32 x 3.0mm				18.760	18.760	18.760
		m	D40 x 3.0mm				24.200	24.200	24.200
		m	D40 x 3.7mm				29.090	29.090	29.090
		m	D50 x 3.0mm				30.730	30.730	30.730
		m	D50 x 4.6mm				45.140	45.140	45.140
		m	D63 x 3.0mm				39.970	39.970	39.970
		m	D63 x 3.8mm				49.130	49.130	49.130
		m	D63 x 4.7mm				59.550	59.550	59.550
		m	D75 x 4.5mm				70.060	70.060	70.060
		m	D90 x 4.3mm				89.730	89.730	89.730
		m	D90 x 5.4mm				99.430	99.430	99.430
		m	D110 x 5.3mm				120.460	120.460	120.460
		m	D110 x 6.6mm				150.640	150.640	150.640
		m	D125 x 7.4mm				190.150	190.150	190.150
		m	D140 x 8.3mm				237.380	237.380	237.380
		m	D160 x 7.7mm				254.330	254.330	254.330
		m	D160 x 9.5mm				311.970	311.970	311.970
		m	D180 x 10.7mm				392.730	392.730	392.730
		m	D200 x 9.6mm				398.890	398.890	398.890
		m	D200 x 11.9mm				492.160	492.160	492.160
		m	D225 x 8.6mm				401.610	401.610	401.610
		m	D225 x 10.8mm				502.310	502.310	502.310
		m	D225 x 13.4mm				604.910	604.910	604.910
		m	D250 x 9.6mm				497.500	497.500	497.500
		m	D250 x 11.9mm				612.970	612.970	612.970
		m	D250 x14.8mm				749.470	749.470	749.470
		m	D280 x 13.4mm				781.920	781.920	781.920
		m	D280 x 16.6mm				933.830	933.830	933.830
		m	D280 x 20.6mm				1.154.890	1.154.890	1.154.890
		m	D315 x 15.0mm				979.510	979.510	979.510
		m	D315 x 18.7mm				1.189.150	1.189.150	1.189.150
		m	D355 x 16.9mm				1.231.750	1.231.750	1.231.750
		m	D355 x 21.1mm				1.511.180	1.511.180	1.511.180
		m	D400 x 15.3mm				1.260.660	1.260.660	1.260.660
		m	D400 x 19.1mm				1.579.610	1.579.610	1.579.610

Ống HDPE - PE100
tiêu chuẩn ISO 4427-
2:2007

TCVN 7305-
2:2010

Phụ kiện đúc
HDPE hàn
đôi đầu -
PE100 -
PN10 - ISO

4427-3:2007		cái		560mm					#####	#####	#####
		cái		110mm					154.000	154.000	154.000
		cái		160mm					339.200	339.200	339.200
		cái		200mm					614.800	614.800	614.800
		cái		225mm					972.000	972.000	972.000
		cái		315mm					2.086.500	2.086.500	2.086.500
		cái		400mm					3.960.000	3.960.000	3.960.000
		cái		450mm					#####	#####	#####
		cái		560mm					#####	#####	#####
		cái		110mm					275.000	275.000	275.000
		cái		160mm					614.800	614.800	614.800
		cái		200mm					1.113.000	1.113.000	1.113.000
		cái		225mm					1.944.000	1.944.000	1.944.000
		cái		315mm					4.494.000	4.494.000	4.494.000
		cái		400mm					8.250.000	8.250.000	8.250.000
		cái		450mm					#####	#####	#####
		cái		560mm					#####	#####	#####
		m		DN20 (PN16)					7.650	7.650	7.650
		m		DN20 (PN20)					9.000	9.000	9.000
		m		DN25 (PN10)					9.270	9.270	9.270
		m		DN25 (PN12.5)					9.720	9.720	9.720
		m		DN25 (PN16)					11.610	11.610	11.610
		m		DN32 (PN10)					13.050	13.050	13.050
		m		DN32 (PN12.5)					15.930	15.930	15.930
		m		DN32 (PN16)					18.630	18.630	18.630
		m		DN40 (PN10)					19.890	19.890	19.890
		m		DN40 (PN12.5)					24.030	24.030	24.030
		m		DN50 (PN8)					25.560	25.560	25.560
		m		DN50 (PN10)					30.510	30.510	30.510
		m		DN50 (PN12.5)					36.720	36.720	36.720
		m		DN50 (PN16)					44.820	44.820	44.820
		m		DN63 (PN8)					39.690	39.690	39.690
		m		DN63 (PN10)					48.780	48.780	48.780
		m		DN63 (PN12.5)					59.130	59.130	59.130
		m		DN75 (PN8)					56.430	56.430	56.430
		m		DN75 (PN10)					69.570	69.570	69.570
		m		DN75 (PN12.5)					83.880	83.880	83.880
		m		DN90 (PN8)					89.100	89.100	89.100
		m		DN90 (PN10)					98.730	98.730	98.730
		m		DN90 (PN12.5)					119.340	119.340	119.340
		m		DN110 (PN8)					119.610	119.610	119.610
		m		DN110 (PN10)					149.580	149.580	149.580
		m		DN110 (PN12.5)					178.740	178.740	178.740
		m		DN110 (PN16)					215.820	215.820	215.820
		m		DN125 (PN8)					154.440	154.440	154.440
		m		DN125 (PN10)					188.820	188.820	188.820

	Ống HDPE PE 100	m		DN125 (PN12.5)					230.130	230.130	230.130
		m		DN140 (PN8)					192.330	192.330	192.330
		m		DN140 (PN10)					235.710	235.710	235.710
		m		DN140 (PN12.5)					285.480	285.480	285.480
		m		DN160 (PN8)					252.540	252.540	252.540
		m		DN160 (PN10)					309.780	309.780	309.780
		m		DN160 (PN16)					457.740	457.740	457.740
		m		DN180 (PN8)					317.970	317.970	317.970
		m		DN200 (PN8)					396.090	396.090	396.090
		m		DN200 (PN10)					488.700	488.700	488.700
		m		DN200 (PN12.5)					581.940	581.940	581.940
		m		DN225 (PN8)					498.780	498.780	498.780
		m		DN225 (PN10)					600.660	600.660	600.660
		m		DN250 (PN6)					494.010	494.010	494.010
		m		DN250 (PN8)					608.670	608.670	608.670
		m		DN250 (PN10)					744.210	744.210	744.210
		m		DN280 (PN6)					612.630	612.630	612.630
		m		DN280 (PN8)					776.430	776.430	776.430
		m		DN280 (PN10)					927.270	927.270	927.270
		m		DN315 (PN10)					1.180.800	1.180.800	1.180.800
		m		DN355 (PN6)					992.250	992.250	992.250
		m		DN355 (PN8)					1.223.100	1.223.100	1.223.100
		m		DN400 (PN10)					1.906.740	1.906.740	1.906.740
		m		DN450 (PN10)					2.400.390	2.400.390	2.400.390
		m		DN500 (PN10)					2.996.190	2.996.190	2.996.190
		m		DN560 (PN10)					4.050.900	4.050.900	4.050.900
		m		DN630 (PN6)					3.390.300	3.390.300	3.390.300
		m		DN630 (PN10)					5.130.900	5.130.900	5.130.900
		m		DN710 (PN6)					4.316.400	4.316.400	4.316.400
		m		DN710 (PN8)					5.315.400	5.315.400	5.315.400
	Ống HDPE PE 80	m	TCVN 7305	DN110 (PN6)					119.160	119.160	119.160
		m		DN110 (PN8)					146.700	146.700	146.700
		m		DN125 (PN8)					187.470	187.470	187.470
		m		DN125 (PN10)					230.580	230.580	230.580
		m		DN140 (PN8)					235.080	235.080	235.080
		m		DN140 (PN10)					287.460	287.460	287.460
		m		DN160 (PN8)					306.630	306.630	306.630
		m		DN200 (PN8)					483.210	483.210	483.210
		m		DN250 (PN6)					604.530	604.530	604.530
		m		DN250 (PN8)					749.790	749.790	749.790
		m		DN315 (PN6)					956.250	956.250	956.250
		m		DN315 (PN8)					1.191.510	1.191.510	1.191.510
		m		DN400 (PN6)					1.541.340	1.541.340	1.541.340
		m		DN450 (PN8)					2.411.640	2.411.640	2.411.640
		m		DN21 (NTC)					6.237	6.237	6.237
		m		DN21 (PN 10)					7.623	7.623	7.623

		m	DN110 (PN 12.5)				182.556	182.556	182.556
		m	DN110 (PN 16.0)				221.265	221.265	221.265
		m	DN125 (PN 6.0)				113.553	113.553	113.553
		m	DN125 (PN 8.0)				144.045	144.045	144.045
		m	DN125 (PN 10.0)				181.467	181.467	181.467
		m	DN140 (PN 5.0)				119.790	119.790	119.790
		m	DN140 (PN 6)				141.174	141.174	141.174
		m	DN140 (PN 8)				188.892	188.892	188.892
		m	DN140 (PN 10)				231.165	231.165	231.165
		m	DN160 (PN 5)				158.400	158.400	158.400
		m	DN160 (PN 6)				182.853	182.853	182.853
		m	DN160 (PN 8)				236.511	236.511	236.511
		m	DN160 (PN 10)				300.069	300.069	300.069
		m	DN160 (PN 12.5)				368.379	368.379	368.379
		m	DN180 (PN 6)				231.066	231.066	231.066
		m	DN180 (PN 8)				295.119	295.119	295.119
		m	DN200 (PN 6)				286.902	286.902	286.902
		m	DN200 (PN 8)				366.102	366.102	366.102
		m	DN200 (PN 10)				469.161	469.161	469.161
		m	DN225 (PN 6)				356.499	356.499	356.499
		m	DN225 (PN 8)				463.023	463.023	463.023
		m	DN225 (PN 10)				593.802	593.802	593.802
		m	DN250 (PN 5)				395.604	395.604	395.604
		m	DN250 (PN 6)				461.637	461.637	461.637
		m	DN250 (PN 8)				596.673	596.673	596.673
		m	DN280 (PN 6)				554.202	554.202	554.202
		m	DN280 (PN 8)				712.008	712.008	712.008
		m	DN315 (PN 5)				590.337	590.337	590.337
		m	DN315 (PN 6)				708.246	708.246	708.246
		m	DN315 (PN 8)				889.911	889.911	889.911
		m	DN355 (PN 5)				771.309	771.309	771.309
		m	DN355 (PN 6)				917.631	917.631	917.631
		m	DN355 (PN 8)				1.190.772	1.190.772	1.190.772
		m	DN400 (PN 4)				788.337	788.337	788.337
		m	DN400 (PN 5)				980.199	980.199	980.199
		m	DN400 (PN 10)				1.864.269	1.864.269	1.864.269
		m	DN450 (PN 6)				1.478.169	1.478.169	1.478.169
		m	DN450 (PN 8)				1.908.720	1.908.720	1.908.720
		m	DN500 (PN 4)				1.312.047	1.312.047	1.312.047
		m	DN500 (PN 5)				1.564.497	1.564.497	1.564.497
		m	D25 PN10				39.240	39.240	39.240
		m	D32 PN10				50.850	50.850	50.850
		m	D40 PN10				68.220	68.220	68.220
		m	D50 PN10				99.990	99.990	99.990
		m	D63 PN10				158.940	158.940	158.940
		m	D75 PN10				221.040	221.040	221.040

			m		D90 PN10					322.560	322.560	322.560
			m		D110 PN10					516.330	516.330	516.330
			m		D125 PN10					639.540	639.540	639.540
			m		D140 PN10					789.120	789.120	789.120
			m		D160 PN10					1.076.850	1.076.850	1.076.850
			m		D200 PN10					2.058.750	2.058.750	2.058.750
			m		D25 PN20					47.700	47.700	47.700
			m		D32 PN20					70.200	70.200	70.200
			m		D40 PN20					108.630	108.630	108.630
			m		D50 PN20					168.840	168.840	168.840
			m		D63 PN20					266.130	266.130	266.130
			m		D75 PN20					368.640	368.640	368.640
			m		D90 PN20					551.160	551.160	551.160
			m		D110 PN20					775.890	775.890	775.890
			m		D125 PN20					1.044.000	1.044.000	1.044.000
			m		D140 PN20					1.326.150	1.326.150	1.326.150
			m		D160 PN20					1.763.460	1.763.460	1.763.460
			m		ø 150 SN 4					105.000	105.000	105.000
			m		ø 200 SN 4					188.000	188.000	188.000
			m		ø 250 SN 4					278.000	278.000	278.000
			m		ø 300 SN 4					388.000	388.000	388.000
			m		ø 400 SN 4					656.000	656.000	656.000
			m		ø 500 SN 4					992.000	992.000	992.000
			m		ø 600 SN 4					1.358.000	1.358.000	1.358.000
			m		ø 150 SN 8					122.000	122.000	122.000
			m		ø 200 SN 8					218.000	218.000	218.000
			m		ø 250 SN 8					322.000	322.000	322.000
			m		ø 300 SN 8					448.000	448.000	448.000
			m		ø 400 SN 8					758.000	758.000	758.000
			m		ø 500 SN 8					1.036.000	1.036.000	1.036.000
			m		ø 600 SN 8					2.015.000	2.015.000	2.015.000
5	Các loại cửa, khung nhôm											
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 9366- 2-2012		GIA VIỆT WINDO W		Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vệ chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Draho và	2.470.000	2.470.000	2.470.000
		Cửa đi mở lùa	m ²							1.740.000	1.740.000	1.740.000
		Cửa sổ mở quay	m ²							2.280.000	2.280.000	2.280.000
		Cửa sổ mở hắt	m ²							2.510.000	2.510.000	2.510.000
		Cửa sổ mở lùa	m ²							1.610.000	1.610.000	1.610.000
		Vách kính <2m2	m ²							1.200.000	1.200.000	1.200.000

	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m ²
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m ²
		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m ²
	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lùa + fix	m ²
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hắt/ quay + fix	m ²
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m ²
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m ²
	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²
		Vách cố định.	m ²
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay	m ²
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay	m ²
		Hệ vách dựng nổi đồ	m ²

Dày 1.4mm (±5%).						
Dày 1.4m (±5%).						
Dày 1.2mm (±5%).						
Dày 1.2mm (±5%).						
Dày 1.0mm (±5%).						

1.392.000	1.392.000	1.392.000
2.444.000	2.444.000	2.444.000
2.420.000	2.420.000	2.420.000
2.390.000	2.390.000	2.390.000
2.258.000	2.258.000	2.258.000
2.486.000	2.486.000	2.486.000
2.233.000	2.233.000	2.233.000
2.368.000	2.368.000	2.368.000
2.430.000	2.430.000	2.430.000
2.343.000	2.343.000	2.343.000
1.965.000	1.965.000	1.965.000
2.073.000	2.073.000	2.073.000
1.940.000	1.940.000	1.940.000
1.435.000	1.435.000	1.435.000
2.371.000	2.371.000	2.371.000
2.430.000	2.430.000	2.430.000
2.223.000	2.223.000	2.223.000
2.637.000	2.637.000	2.637.000
2.828.000	2.828.000	2.828.000

	an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt	m ²	TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018	Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.	Bảo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.959.000	2.959.000	2.959.000
		Hệ vách dựng dẫu đổ.	m ²							2.643.000	2.643.000	2.643.000
	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²							2.768.000	2.768.000	2.768.000
	Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đổ+ có cửa mở hắt	m ²							2.899.000	2.899.000	2.899.000
		Hệ vách dựng dẫu đổ+ có cửa sổ 1 cánh mở hắt.	m ²							2.583.000	2.583.000	2.583.000
	Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, ni	Cửa đi 2/3/4/5/7 tám: K200, SC180	m ²							6.005.000	6.005.000	6.005.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tám: K200, SC120	m ²							5.572.000	5.572.000	5.572.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tám: K200, SC140	m ²							5.814.000	5.814.000	5.814.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tám: SK120, SC180	m ²							5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tám: SK120, SC120	m ²							4.616.000	4.616.000	4.616.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tám: SK120, SC140	m ²							4.628.000	4.628.000	4.628.000
											1.650.000	1.650.000
	Hệ chấn song độc lập	Khung vách chấn song độc lập	m ²							2.213.000	2.213.000	2.213.000
	Hệ Châu Âu 60	Vách cố định	m ²							3.708.000	3.708.000	3.708.000
	SINGVRO: Kính dán an toàn	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay	m ²							3.650.000	3.650.000	3.650.000
	Sunglass dày 6,38mm - Gioăng	Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay	m ²							4.743.000	4.743.000	4.743.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²							4.973.000	4.973.000	4.973.000
	EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²							5.318.000	5.318.000	5.318.000
		Cửa đi 4 cánh mở quay	m ²									

		Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to						3.260.000	3.260.000	3.260.000
		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan						2.690.000	2.690.000	2.690.000
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền						3.170.000	3.170.000	3.170.000
	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.						2.680.000	2.680.000	2.680.000

		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn						2.650.000	2.650.000	2.650.000
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						1.940.000	1.940.000	1.940.000
		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Phụ trội kèm heo	Sơn bảo hành 10 năm	m ²								80.000	80.000	80.000
		Sơn bảo hành 15 năm	m ²								110.000	110.000	110.000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m ²								65.000	65.000	65.000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m ²								130.000	130.000	130.000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m ²								230.000	230.000	230.000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m ²								390.000	390.000	390.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m ²								480.000	480.000	480.000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m ²								80.000	80.000	80.000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m ²								150.000	150.000	150.000
										Cộng thêm vào đơn giá trên			

		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m ²								230.000	230.000	230.000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m ²								560.000	560.000	560.000
		Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước 0.9m x 2.2m						3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 0.9m x 2.7m						3.141.000	3.141.000	3.141.000
		Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 1.6m x 2.2m						3.376.000	3.376.000	3.376.000

		Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 1.6m x 2.7m						3.477.000	3.477.000	3.477.000
		Cửa đi LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 3.2m x 2.2m						4.267.000	4.267.000	4.267.000
		Cửa đi LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 3.2m x 2.7m						4.208.000	4.208.000	4.208.000
		Cửa sổ bật LV50 1 cánh , nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & JIS S 5033:2015	Kích thước: 0.7m x 1.4m	Honda Metal Industries VN	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp	Báo giá của Công ty TNHH Long Vân	3.159.000	3.159.000	3.159.000

		Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²	H 8602:2010	Kích thước: 0.7m x 1.7m					đặt	NIV	3.191.000	3.191.000	3.191.000
		Cửa sổ bật LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.2m							3.446.000	3.446.000	3.446.000
		Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.7m							3.312.000	3.312.000	3.312.000
		Vách ngăn LV50, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm	m ²		Kích thước: 0.9m x 1.4m							1.424.000	1.424.000	1.424.000

		Vách ngăn LV50 chia ô, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm	m ²		Kích thước: 1.8m x 2.8m						1.248.000	1.248.000	1.248.000
		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.2m						3.530.000	3.530.000	3.530.000
		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.7m						3.258.000	3.258.000	3.258.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.815.000	2.815.000	2.815.000

		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.570.000	2.570.000	2.570.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.230.000	2.230.000	2.230.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.570.000	2.570.000	2.570.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.150.000	2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.470.000	2.470.000	2.470.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.180.000	2.180.000	2.180.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.800.000	1.800.000	1.800.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.700.000	1.700.000	1.700.000
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.500.000	1.500.000	1.500.000
Cửa khung				TCVN 9366-	Nam		Tùy theo		Tai chân				

	nhựa/nhôm, hàng hệ	HỆ NS-93: Cửa đi/sô lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Sung	Việt Nam	điều kiện đơn hàng	công trình	2.750.000	2.750.000	2.750.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sô lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.300.000	2.300.000	2.300.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sô lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.900.000	2.900.000	2.900.000
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					3.000.000	3.000.000	3.000.000
		HỆ MẶT DỰNG NS- 65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long					3.400.000	3.400.000	3.400.000
		HỆ MẶT DỰNG NS- 65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm					3.350.000	3.350.000	3.350.000
		HỆ MẶT DỰNG NS- 65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m ²		Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm					3.200.000	3.200.000	3.200.000
		HỆ MẶT DỰNG NS- 50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m ²		Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm					2.910.000	2.910.000	2.910.000

		HỆ MẶT DUNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủ	m ²		Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm						2.860.000	2.860.000	2.860.000
		HỆ MẶT DUNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m ²		Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long						2.700.000	2.700.000	2.700.000
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					Bảo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	1.750.000	1.750.000	1.750.000
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.800.000	1.800.000	1.800.000
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.600.000	1.600.000	1.600.000
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.650.000	1.650.000	1.650.000
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.750.000	1.750.000	1.750.000
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.200.000	2.200.000	2.200.000

		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.250.000	2.250.000	2.250.000
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.400.000	2.400.000	2.400.000
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.450.000	2.450.000	2.450.000
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm					1.860.000	1.860.000	1.860.000
	Cửa khung nhựa/nhôm, hàng thông dụng	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	TCVN 9366-2:2012	Nam Sung	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình		1.950.000	1.950.000	1.950.000
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.100.000	2.100.000	2.100.000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.150.000	2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.200.000	2.200.000	2.200.000

		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.400.000	2.400.000	2.400.000
		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		LÀ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 2.0 mm						2.150.000	2.150.000	2.150.000
		LÀ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 0.9 mm						1.900.000	1.900.000	1.900.000
		LÀ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm						1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Cửa nhựa gỗ composite (Cánh cửa phẳng không trang trí, đã bao gồm phụ kiện: bản lề	Cửa đi thông phòng cho tường dày 100mm đến 139mm.	m ²	TCVN 9366-	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 100mmx40mm.	Thiên	Việt Nam	Theo thỏa thuận bên	Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện,	Bảo giá của Công ty CP	2.050.000	2.050.000	2.050.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 140mm đến 179mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 140mmx40mm.						2.150.000	2.150.000	2.150.000

		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012		GIA VIỆT		Theo thỏa thuận hợp đồng	Phan Rang). Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang. Giá chưa bao gồm tiền công Bơm	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	1.215.000	1.215.000	1.215.000
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³								1.175.000	1.175.000	1.175.000
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³								1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³								1.220.000	1.220.000	1.220.000
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³								1.310.000	1.310.000	1.310.000
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³								1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³								1.480.000	1.480.000	1.480.000
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³								1.350.000	1.350.000	1.350.000
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³								1.560.000	1.560.000	1.560.000
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³								1.420.000	1.420.000	1.420.000
	Cống bê tông	Cống D300H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		Theo thỏa thuận hợp đồng	Bán tại nhà máy (Phường Đô Vinh)		360.000	360.000	360.000
		Cống D300H30; L=4m	md								377.000	377.000	377.000
		Cống D400H10; L=4m	md								439.000	439.000	439.000
		Cống D400H30; L=4m	md								456.000	456.000	456.000
		Cống D600H10; L=4m	md								634.000	634.000	634.000
		Cống D600H30; L=4m	md								665.000	665.000	665.000
		Cống D800H10; L=4m	md								890.000	890.000	890.000
		Cống D800H30; L=4m	md								937.000	937.000	937.000
		Cống D1000H10; L=4m	md								1.280.000	1.280.000	1.280.000
		Cống D1000H30; L=4m	md								1.345.000	1.345.000	1.345.000
		Cống D1200H10; L=3m	md								2.405.000	2.405.000	2.405.000
		Cống D1200H30; L=3m	md								2.480.000	2.480.000	2.480.000
		Cống D1500H10; L=3m	md								2.980.000	2.980.000	2.980.000

		Cống D1500H30; L=3m	md								3.160.000	3.160.000	3.160.000
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016				Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng (phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa)	Bảo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	635000	635000	635.000
		Dự ứng lực TN1-P	thanh								800000	800000	800.000
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè	bộ	TCVN 10333-1:2014	1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)	Busadco	Việt Nam			Đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung phải đảm	10.486.111	10.589.111	10.589.111
		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vía hè	bộ		1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)						10.531.481	10.631.481	10.631.481
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ		Kt: 780x380x1000mm						7.926.852	8.026.852	8.026.852
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ		Kt: 780x380x1250mm						8.093.519	8.193.519	8.193.519
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ		Kt: 780x380x1470mm.						8.260.185	8.360.185	8.360.185
		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt (Trọng lượng: 570 kg).	bộ		Kt: B400x530xH460mm						2.843.000	2.943.000	2.943.000
		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt, (Trọng lượng: 649 kg).	bộ		Kt: B400x530xH840mm						3.793.000	3.893.000	3.893.000

	Bê tông cốt sợi	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md	TCVN 12604-1:2019	BxHxL=1,92x4,0x2,0m	Busadco	Việt Nam	bảo xe bên bán ra vào thuận tiện	địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo	Bảo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam	19.888.800	21.058.800	21.058.800						
		Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,5x4,0x2,0m						22.309.400	23.479.400	23.479.400						
		Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,2x4,0x2,0m						20.970.450	22.211.700	22.211.700						
		Kè tường chữ L bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,55x4,0x2,0m						22.597.800	23.767.800	23.767.800						
		Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vệt)	md		BxHxL=2,72x4,0x1,5m						20.295.000	22.295.000	22.295.000						
		Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=4,1x4,0x2,0m						23.588.056	25.810.278	25.810.278						
		Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=1,66x2,5x2,0m						13.399.352	15.158.612	15.158.612						
		Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 1 ngăn– Lòng đường		md						TCVN 10332:2014	Kt: B300-H500-L1000mm.	Busadco	Việt Nam	2.182.407	2.282.407	2.282.407		
	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn– Lòng đường		md	Kt: B300x300-H500-L1000mm.	3.143.519	3.243.519	3.243.519												
	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chông tăng – Vía hè		md	Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm	5.481.000	5.581.000	5.581.000												
			md	Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm	5.481.000	5.581.000	5.581.000												
	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chông tăng – Lòng đường		md	Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm	6.132.000	6.232.000	6.232.000												
			md	Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm	6.132.000	6.232.000	6.232.000												
			Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm	m ²	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)											230.000	230.000	230.000

		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm	m ²	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						260.000	260.000	260.000
	Tấm tường	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)			Tạm ứng trước 30% giá trị theo hợp đồng	Giá tại Nhà máy: KCN Diên Phú, Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư VCN	520.000	520.000	520.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						560.000	560.000	560.000
7	Sơn, bột bả và chống thấm các loại												
		Jotaplast 5L	thùng								575.000	575.000	575.000
		Jotaplast 17L									1.675.000	1.675.000	1.675.000
		Essence để lau chùi 1L									273.000	273.000	273.000
		Essence để lau chùi 5L	thùng								1.179.000	1.179.000	1.179.000
		Essence để lau chùi 17L									3.703.000	3.703.000	3.703.000
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng								1.155.000	1.155.000	1.155.000
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L									3.545.000	3.545.000	3.545.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L									325.000	325.000	325.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng								1.395.000	1.395.000	1.395.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L									4.005.000	4.005.000	4.005.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L									325.000	325.000	325.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng								1.395.000	1.395.000	1.395.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L									4.005.000	4.005.000	4.005.000
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng								405.000	405.000	405.000
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L									1.730.000	1.730.000	1.730.000

		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L							405.000	405.000	405.000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng						1.730.000	1.730.000	1.730.000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L							4.940.000	4.940.000	4.940.000
		Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng						475.000	475.000	475.000
	Son Jotun	Majestic Bóng Sang Trọng 5L							2.020.000	2.020.000	2.020.000
		Jotashield Che phủ vết nứt 5L	thùng						2.695.000	2.695.000	2.695.000
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng						500.000	500.000	500.000
		Jotashield chống phai màu (M) 5L							2.425.000	2.425.000	2.425.000
		Jotashield chống phai màu (M) 15L							7.295.000	7.295.000	7.295.000
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng						525.000	525.000	525.000
		Jotashield sạch vượt trội 5L							2.515.000	2.515.000	2.515.000
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng						635.000	635.000	635.000
		Jotashield bền màu tối ưu 5L							3.090.000	3.090.000	3.090.000
		Essence chống kiềm 5L	thùng						1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Essence chống kiềm 17L							3.456.000	3.456.000	3.456.000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng						1.488.000	1.488.000	1.488.000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg							4.712.000	4.712.000	4.712.000
		Tough Shield Max 5	thùng						1.480.000	1.480.000	1.480.000
		Tough Shield Max 17							4.950.000	4.950.000	4.950.000
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng						180.000	180.000	180.000
		Essence siêu bóng 2,5L							555.000	555.000	555.000
		Tough Shield 5L	thùng						1.160.000	1.160.000	1.160.000
		Tough Shield 17L							3.720.000	3.720.000	3.720.000

Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)

Báo giá của Công ty CP Gia Việt

		Bột jotun trong	bao						370.000	370.000	370.000
	Bột trét JOTUN	Bột jotun ngoài	bao						490.000	490.000	490.000
		Bột jotun trong & ngoài	bao						510.000	510.000	510.000
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng						507.000	507.000	507.000
		Kenny In trong nhà 15L							1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Kenny light trong nhà 1L	thùng						199.000	199.000	199.000
		Kenny light trong nhà 5L							730.000	730.000	730.000
		Kenny light trong nhà 15L							1.884.000	1.884.000	1.884.000
		Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng						4.018.000	4.018.000	4.018.000
		Kenny plus exterior 1L	thùng						227.000	227.000	227.000
		Kenny plus exterior 5L							867.000	867.000	867.000
		Kenny plus exterior 15L							2.453.000	2.453.000	2.453.000
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng						319.000	319.000	319.000
		Kenny extra ngoại thất 5L							1.508.000	1.508.000	1.508.000
		Kenny extra ngoại thất 18L							4.754.000	4.754.000	4.754.000
		Kenny primer 5L	thùng						907.000	907.000	907.000
		Kenny primer 18L							2.986.000	2.986.000	2.986.000
		Kenny sealer 5L	thùng						779.000	779.000	779.000
		Kenny sealer 18L							2.339.000	2.339.000	2.339.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng						1.013.000	1.013.000	1.013.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L							3.499.000	3.499.000	3.499.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng						1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 18L							3.590.000	3.590.000	3.590.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L							198.000	198.000	198.000

JOTUN

Việt Nam

Theo thỏa
thuận hợp
đồngBao vận
chuyển
trong
phạm vi
10km (từ
kho Gia
Việt
phường
Phan Rang)

		Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng							686.000	686.000	686.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L								3.336.000	3.336.000	3.336.000
	Bột KENNNY	Bột Kenny trong Angle 40kg	bao							270.000	270.000	270.000
		Bột Kenny ngoài Angle 40kg	bao							300.000	300.000	300.000
		KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao) 40kg	bao							400.000	400.000	400.000
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg					627.778	627.778	627.778
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg					474.074	474.074	474.074
		Bột trét nội thất KOVA DX	bao		Bao 40kg					463.889	463.889	463.889
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg					3.454.630	3.454.630	3.454.630
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng		Thùng 22kg					3.318.519	3.318.519	3.318.519
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	thùng	TCCS262:2024	Thùng 22kg					3.863.889	3.863.889	3.863.889
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 22kg					4.713.889	4.713.889	4.713.889
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018	Thùng 4kg					616.667	616.667	616.667
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023	Thùng 25kg					953.704	953.704	953.704
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018	Bộ 5kg					788.889	788.889	788.889
		Mastic chịu âm KOVA SK-6	bộ	TCCS86:2018	Bộ 10kg					900.000	900.000	900.000
		Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024	Lon 1L					318.519	318.519	318.519
		Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023	Thùng 4L					1.091.667	1.091.667	1.091.667
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	TCCS72:2018	Bộ 5kg					1.997.222	1.997.222	1.997.222

		Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ SELF-CLEANING	thùng
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng
		Sơn nội thất KOVA FIT	thùng
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng
		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phù	thùng
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng

TCVN
8652:2020

Thùng 3.5L
Lon 1kg
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít

NANOP
RO

Việt Nam

Vận
chuyển tới
chân công
trìnhBảo giá
của Công
Ty TNHH
KOVA
NANOPRO

1.983.333	1.983.333	1.983.333
606.481	606.481	606.481
4.140.741	4.140.741	4.140.741
4.549.074	4.549.074	4.549.074
1.013.889	1.013.889	1.013.889
1.730.556	1.730.556	1.730.556
1.712.963	1.712.963	1.712.963
2.443.519	2.443.519	2.443.519
1.325.000	1.325.000	1.325.000
6.637.037	6.637.037	6.637.037
7.546.296	7.546.296	7.546.296
4.363.889	4.363.889	4.363.889
2.687.037	2.687.037	2.687.037
1.809.259	1.809.259	1.809.259
1.554.630	1.554.630	1.554.630
1.173.148	1.173.148	1.173.148
2.263.889	2.263.889	2.263.889
4.246.296	4.246.296	4.246.296

		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng		Thùng 16 lít					3.373.148	3.373.148	3.373.148
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng		Thùng 16 lít					2.718.519	2.718.519	2.718.519
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng		Thùng 16 lít					2.646.296	2.646.296	2.646.296
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít					3.518.519	3.518.519	3.518.519
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	TCCS84:201 8	Thùng 25kg					6.709.259	6.709.259	6.709.259
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg					7.891.667	7.891.667	7.891.667
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng		Thùng 25kg					9.400.000	9.400.000	9.400.000
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg					10.377.778	10.377.778	10.377.778
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	TCCS80:201 8	Thùng 25kg					5.509.259	5.509.259	5.509.259
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 25kg					6.650.926	6.650.926	6.650.926
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 20kg					9.223.148	9.223.148	9.223.148
		Sơn nội thất VALENTA ECO	lon		6 lít					367.000	367.000	367.000
			thùng		22.5 lít					1.133.000	1.133.000	1.133.000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lon		6 lít					648.000	648.000	648.000

	Sơn phủ trong nhà	VALENTA SUPER WHITE	thùng		22.5 lít					2.036.000	2.036.000	2.036.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon		6 lít					580.000	580.000	580.000
			thùng		22.5 lít					2.031.000	2.031.000	2.031.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lon		5.5 lít					1.007.000	1.007.000	1.007.000
		VALENTA SUPER CLEAN	thùng		21.5 lít					3.150.000	3.150.000	3.150.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	hộp		1.1 lít					413.000	413.000	413.000
			lon		5.5 lít					1.549.000	1.549.000	1.549.000
			thùng		19 lít					5.073.000	5.073.000	5.073.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	hộp		1.1 lít					495.000	495.000	495.000
			lon		5.5 lít					1.913.000	1.913.000	1.913.000
			thùng		19 lít					6.501.000	6.501.000	6.501.000
		Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp		1.1 lít					546.000	546.000	546.000
			lon		5.5 lít					2.330.000	2.330.000	2.330.000
	Sơn phủ ngoài nhà	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lon		6 lít							
			thùng		22 lít					766.000	766.000	766.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lon		5.5 lít					2.034.000	2.034.000	2.034.000
			thùng		21 lít					953.000	953.000	953.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp		1.1 lít					3.061.000	3.061.000	3.061.000
			lon		5.3 lít					561.000	561.000	561.000
			thùng		19 lít					2.207.000	2.207.000	2.207.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	hộp		1.1 lít					6.790.000	6.790.000	6.790.000
			lon		5.3 lít					573.000	573.000	573.000
		Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp		1.1 lít					2.245.000	2.245.000	2.245.000
			lon		5.5 lít					579.000	579.000	579.000
										2.487.000	2.487.000	2.487.000

	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lon	TCVN 8652:2012	6 lít						559.000	559.000	559.000
			thùng		22.5 lít						1.960.000	1.960.000	1.960.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lon		6 lít						728.000	728.000	728.000
			thùng		22.5 lít						2.548.000	2.548.000	2.548.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lon		5.5 lít						1.009.000	1.009.000	1.009.000
			thùng		20.5 lít						3.364.000	3.364.000	3.364.000
		Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lon		1.1 lít						543.000	543.000	543.000
			thùng		5 lít						2.170.000	2.170.000	2.170.000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lon		5 lít						974.000	974.000	974.000
			thùng		19 lít						3.120.000	3.120.000	3.120.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lon		5 lít						1.222.000	1.222.000	1.222.000
			thùng		19 lít						3.920.000	3.920.000	3.920.000
	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon		5 lít						867.900	867.900	867.900
	Sơn nhũ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp		1.1 lít						462.000	462.000	462.000
			lon		5.5 lít						2.075.000	2.075.000	2.075.000
	Bột trét	Bột trét nội thất- SEALING	bao	TCVN7239:2014	40 kg						410.000	410.000	410.000
		Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	bao								491.000	491.000	491.000
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng						94.100	94.100	94.100
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao						31.100	31.100	31.100
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao						33.000	33.000	33.000
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao						44.100	44.100	44.100

Việt Nam

Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON	46.500	46.500	46.500
			153.000	153.000	153.000
			190.500	190.500	190.500
			212.000	212.000	212.000
			25.000	25.000	25.000
			86.000	86.000	86.000
			178.500	178.500	178.500
			414.100	414.100	414.100
			203.700	203.700	203.700
			81.200	81.200	81.200
			470.500	470.500	470.500
			5.755.300	5.755.300	5.755.300
			2.855.000	2.855.000	2.855.000
			597.000	597.000	597.000
			2.792.800	2.792.800	2.792.800
			1.786.500	1.786.500	1.786.500
			451.000	451.000	451.000
			331.000	331.000	331.000

		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao	JOTON 7239:2014	40 kg/bao						414.000	414.000	414.000
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao						494.000	494.000	494.000
		Keo dán gạch	bao	JIS K5663:2003	25 kg/bao						285.500	285.500	285.500
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp						75.500	75.500	75.500
		Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng		18 lít/thùng						1.782.000	1.782.000	1.782.000
			lon		05 lít/lon						534.000	534.000	534.000
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon						973.000	973.000	973.000
		SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng		18 lít/thùng						4.330.000	4.330.000	4.330.000
			lon		05 lít/lon						1.266.500	1.266.500	1.266.500
			lon		01 lít/lon						302.000	302.000	302.000
		Sơn nước thoại thất JONY	thùng		18 lít/thùng						2.590.000	2.590.000	2.590.000
			lon		05 lít/lon						867.500	867.500	867.500
	Sơn ngoại thất	Mykorlor Touch Semigloss Finish	thùng		Thùng 18l	4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam		Miễn phí bốc dỡ, vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHHTM &DV Thiên Phú Ninh Thuận	7.196.364	7.196.364	7.196.364
		Mykorlor Touch Shiny Finish	thùng								5.603.364	5.603.364	5.603.364
	Sơn nội thất	Mykorlor Touch Semigloss Finish For Interior	thùng								5.057.273	5.057.273	5.057.273
		Mykolor Touch Ilka Finish	thùng								2.429.091	2.429.091	2.429.091
	Sơn nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	JOTASHIELD Bền màu toàn diện	lít		1 lít/lon						625.000	625.000	625.000
			lít		5 lít/lon						3.069.000	3.069.000	3.069.000
			lít		15 lít/thùng						8.329.000	8.329.000	8.329.000
		JOTASHIELD Bền màu tối ưu	lít		1 lít/lon						588.000	588.000	588.000
			lít		5 lít/lon						2.861.000	2.861.000	2.861.000
			lít		1 lít/lon						486.000	486.000	486.000
		JOTASHIELD Sạch vượt trội	lít		1 lít/lon						2.329.000	2.329.000	2.329.000
			lít		5 lít/lon						6.810.000	6.810.000	6.810.000
			lít		15 lít/thùng						2.495.000	2.495.000	2.495.000
		JOTASHIELD Che phủ vết nứt	lít		5 lít/lon						463.000	463.000	463.000
		JOTASHIELD Chống phai màu (mới)	lít		1 lít/lon						2.310.000	2.310.000	2.310.000
			lít		5 lít/lon						6.755.000	6.755.000	6.755.000
			lít		15 lít/thùng						1.602.000	1.602.000	1.602.000
		TOUGH SHIELD MAX	lít		5 lít/lon						5.356.000	5.356.000	5.356.000
			lít		17 lít/thùng						935.000	935.000	935.000
		TOUGH SHIELD	lít		5 lít/lon						2.944.000	2.944.000	2.944.000
			lít		17 lít/thùng						1.378.000	1.378.000	1.378.000
			kg		6 kg/lon						4.363.000	4.363.000	4.363.000
		WATERGUARD (Sơn chống thấm)	kg		20 kg/thùng								

	Sơn nhũ tương nội thất (JOTUN)	MAJESTIC Đẹp nguyên bản	lít		1 lít/lon	JOTUN	Việt Nam					505.000	505.000	505.000
			lít		5 lít/lon							2.153.000	2.153.000	2.153.000
			lít		15 lít/thùng							6.394.000	6.394.000	6.394.000
		MAJESTIC Sang trọng	lít		1 lít/lon							440.000	440.000	440.000
			lít		5 lít/lon							1.870.000	1.870.000	1.870.000
			lít		15 lít/thùng							5.560.000	5.560.000	5.560.000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít		1 lít/lon							375.000	375.000	375.000
			lít		5 lít/lon							1.602.000	1.602.000	1.602.000
			lít		15 lít/thùng							4.574.000	4.574.000	4.574.000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lít		1 lít/lon							375.000	375.000	375.000
			lít		5 lít/lon							1.602.000	1.602.000	1.602.000
			lít		15 lít/thùng							4.574.000	4.574.000	4.574.000
		ESSENCE Che phủ tối đa bóng	lít		1 lít/lon							301.000	301.000	301.000
			lít		5 lít/lon							1.292.000	1.292.000	1.292.000
			lít		17 lít/thùng							3.708.000	3.708.000	3.708.000
		ESSENCE Che phủ tối đa mờ	lít		1 lít/lon							301.000	301.000	301.000
			lít		5 lít/lon							1.292.000	1.292.000	1.292.000
			lít		17 lít/thùng							3.708.000	3.708.000	3.708.000
		ESSENCE Dễ lau chùi	lít		1 lít/lon							253.000	253.000	253.000
			lít		5 lít/lon							1.092.000	1.092.000	1.092.000
			lít		17 lít/thùng							3.429.000	3.429.000	3.429.000
		JOTAPLAST	lít		5 lít/lon							532.000	532.000	532.000
			lít		17 lít/thùng							1.551.000	1.551.000	1.551.000
	Sơn lót nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	MAJESTIC PRIMER	lít		5 lít/lon	TCVN 7239: 2014						1.069.000	1.069.000	1.069.000
			lít		17 lít/thùng							3.310.000	3.310.000	3.310.000
		ESSENCE Sơn lót chống kiềm	lít		5 lít/lon							1.002.000	1.002.000	1.002.000
			lít		17 lít/thùng							3.200.000	3.200.000	3.200.000
		ULTRA PRIMER	lít		5 lít/lon							1.431.000	1.431.000	1.431.000
			lít		17 lít/thùng							4.514.000	4.514.000	4.514.000
		JOTASHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon							1.329.000	1.329.000	1.329.000
	Bột trét (JOTUN)	TOUGH SHIELD PRIMER	lít		17 lít/thùng							4.199.000	4.199.000	4.199.000
			lít		5 lít/lon							1.032.000	1.032.000	1.032.000
		JOTUN INTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội thất)	kg		40 kg/bao							343.000	343.000	343.000
		JOTUN EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp ngoại thất)	kg		40 kg/bao							454.000	454.000	454.000
		JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	kg		40 kg/bao							472.000	472.000	472.000

		RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường trong nhà)	kg	TCCS 617.10- 3:2014	40 kg/bao						306.000	306.000	306.000
	BỘT TRÉT (RAKEAN)	RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR (Bột trét tường ngoài nhà)	kg	TCCS 616.10- 3:2014	40 kg/bao						343.000	343.000	343.000
		VILAZA - GOLD. EXT (Sơn ngoại thất siêu	lít		1 lít/lon						186.000	186.000	186.000
			lít		5 lít/lon						870.000	870.000	870.000
			lít		18 lít/thùng						2.788.000	2.788.000	2.788.000
		VILAZA - EASY WASH. EXT (Sơn ngoại thất siêu	lít		1 lít/lon						291.000	291.000	291.000
			lít		5 lít/lon						1.308.000	1.308.000	1.308.000
			lít		18 lít/thùng						4.120.000	4.120.000	4.120.000
		VILAZA - SATIN. EXT (Sơn bóng ngoại thất	lít		1 lít/lon						383.000	383.000	383.000
			lít		5 lít/lon						1.868.000	1.868.000	1.868.000
			lít		18 lít/thùng						5.619.000	5.619.000	5.619.000
		VILAZA - ALL IN ONE (Sơn siêu bóng ngoại	lít		1 lít/lon						431.000	431.000	431.000
			lít		5 lít/lon						2.219.000	2.219.000	2.219.000
			lít		18 lít/thùng						6.462.000	6.462.000	6.462.000
		VANET - 5 IN 1 (Sơn nội thất tiêu	kg		6 kg/lon						396.000	396.000	396.000
			kg		23 kg/ thùng						1.285.000	1.285.000	1.285.000
		VILAZA - IN FAMI (Sơn nội thất siêu	lít		1 lít/lon						133.000	133.000	133.000
			lít		5 lít/lon						567.000	567.000	567.000
			lít		18 lít/thùng						1.915.000	1.915.000	1.915.000
		VILAZA - EASY WASH. INT (Sơn nội thất lau chùi	lít		1 lít/lon						192.000	192.000	192.000
			lít		5 lít/lon						1.036.000	1.036.000	1.036.000
			lít		18 lít/thùng						3.249.000	3.249.000	3.249.000
		VILAZA - IN FLAT (Sơn nội thất bóng	lít		1 lít/lon						291.000	291.000	291.000
			lít		5 lít/lon						1.403.000	1.403.000	1.403.000
			lít		18 lít/thùng						4.325.000	4.325.000	4.325.000
		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (Sơn siêu bóng sinh	lít		1 lít/lon						373.000	373.000	373.000
			lít		5 lít/lon						1.833.000	1.833.000	1.833.000
			lít		18 lít/thùng						5.557.000	5.557.000	5.557.000
	Sơn lót ngoại thất	VILAZA - PRIMER. EXT	lít		6 kg/lon						1.139.000	1.139.000	1.139.000
			lít		22kg /thùng						3.646.000	3.646.000	3.646.000
	Sơn lót nội thất	VILAZA - PRIMER. INT (Sơn lót kháng	lít		6 kg/lon						899.000	899.000	899.000
			lít		24kg /thùng						2.898.000	2.898.000	2.898.000
	Bột trét	Nội thất	kg	TCVN 7239:	40 kg/bao						333.000	333.000	333.000
	(VANET)	Ngoại thất	kg	2014	40 kg/bao						366.000	366.000	366.000
		Bột bả nội thất UNI ECO	bao	TCVN	40 kg						231.481	231.481	231.481

	Bột bả	Bột bả nội thất cao cấp UNI HOME	bao	7239:2014 TCVN	40 kg						328.704	328.704	328.704
		Bột bả ngoại thất cao cấp UNI HOME	bao	13605:2023 TCVN	40 kg						375.000	375.000	375.000
	Sơn lót	Sơn lót kiểm nội & ngoại thất cao cấp UNI HOME POWERSEALER	thùng	TCVN 7239:2014	17,5 lít						1.906.481	1.906.481	1.906.481
		Sơn lót kiểm nội & ngoại thất kinh tế UNI HOME ECOSEALER	thùng	TCVN 13605:2023 TCVN 6017:2015	17,5 lít						1.249.074	1.249.074	1.249.074
	Sơn nội thất	Sơn nội thất kinh tế UNI HOME ECO	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít						610.185	610.185	610.185
		Sơn nội thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng		17,5 lít						887.963	887.963	887.963
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít						1.971.296	1.971.296	1.971.296
		Sơn nội thất bóng mờ cao cấp UNI HOME PEARL GLOW	thùng		17,5 lít						2.684.259	2.684.259	2.684.259
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPER DIAMOND	thùng		17,5 lít						3.860.185	3.860.185	3.860.185
	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 8653-5:2024	17,5 lít						1.915.741	1.915.741	1.915.741
		Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít						2.897.222	2.897.222	2.897.222
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp UNI HOME COLOUR PROTECT	thùng		17,5 lít						3.823.148	3.823.148	3.823.148

Maxim Á Châu

Việt Nam

Tùy theo điều kiện đơn hàng

Giá bán tại kho Maxim Á Châu (Cụm CN Hồ Nai 3, Đồng Nai)

Bảo giá của Công ty Cổ phần Maxim Á Châu

		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPERPOWER	thùng	TCVN 10369:2014	17,5 lít							5.091.667	5.091.667	5.091.667
	Chống thấm	Sơn chống thấm màu UNI HOME WG PLUS	thùng		17,5 lít							2.777.778	2.777.778	2.777.778
		Sơn chống thấm sàn UNI HOME WP PLUS	thùng	BS EN 14891:2017	17,5 lít							1.453.704	1.453.704	1.453.704
		Sơn chống thấm tường UNI HOME WS PLUS	thùng		17,5 lít							1.453.704	1.453.704	1.453.704
8	Gạch, đá các loại													
	ĐÁ XÂY DỰNG	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20mm			Khối lượng mua ≥ 1.000 m³/tháng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Đá Đèo Cẩu, phường Đô Vinh, Khánh Hoà		200.000	200.000	200.000	
		Đá 2x4	m ³		20x40mm						238.182	238.182	238.182	
		Đá 5-10	m ³	TCVN 7572:2006	50x100mm						200.000	200.000	200.000	
		Đá cấp phối loại 2	m ³	TCVN 8859:2011	Dmax=37,5mm						190.909	190.909	190.909	
	GẠCH TUYNEN DU LONG	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm	Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam		Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Nhà máy gạch Du Long, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hoà	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.065	1.065	1.065	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm						861	861	861	
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm						1.481	1.481	1.481	
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm						1.250	1.250	1.250	
	GẠCH TUYNEN MỸ SƠN	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			Tuỳ theo điều kiện	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho nhà máy gạch		1.019	1.019	1.019	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm						833	833	833	
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm						1.343	1.343	1.343	

		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			đơn hàng	Mỹ Sơn, xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hoà		1.435	1.435	1.435
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm						1.204	1.204	1.204
	GẠCH KHÔNG NUNG	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm				Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà		4.083	4.083	4.083
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm						6.185	6.185	6.185
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x140x190mm						4.815	4.815	4.815
		Gạch đặc: M75	viên		190x90x60mm						1.019	1.019	1.019
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm						5.556	5.556	5.556
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm						1.111	1.111	1.111
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m ²		100x200						200.000	200.000	200.000
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m ²		200x200						177.000	177.000	177.000
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m ²		250x400						147.182	147.182	147.182
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m ²		250x400						156.364	156.364	156.364

	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001	m ²		300x600				244.444	244.444	244.444
		Gạch Ceramic mã số: 3060CARARAS001	m ²		300x600				250.000	250.000	250.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m ²		400x800				231.481	231.481	231.481
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m ²		400x800				250.000	250.000	250.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+.	m ²		400x800				295.313	295.313	295.313
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011.	m ²		200x200				653.977	653.977	653.977

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY00 1, 3060VAMCOTAY00 2, 3060VAMCOTAY00 3, 3060VAMCOTAY00 4, 3060VAMCOTAY00 5, 3060VAMCOTAY00 6, 3060VAMCOTAY00 7	m ²	300x600
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENS ON001, 3060HOANGLIENS ON002, 3060HOANGLIENS ON003, 3060HOANGLIENS ON006, 3060HOANGLIENS ON007, 3060HOANGLIENS ON012, 3060HOANGLIENS ON013, 3060HOANGLIENS ON014, 3060HOANGLIENS ON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012	m ²	300x600

200.000	200.000	200.000
231.819	231.819	231.819

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG0 07-H+, 3060THACHDONG0 08-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	m ²		300x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENS ON004, 3060HOANGLIENS ON005, 3060HOANGLIENS ON006, 3060HOANGLIENS ON008, 3060HOANGLIENS ON009, 3060HOANGLIENS ON010, 3060HOANGLIENS ON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016	m ²		300x600

250.000	250.000	250.000
268.181	268.181	268.181

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG0 01-H+, 3060THACHDONG0 02-H+, 3060THACHDONG0 03-H+, 3060THACHDONG0 04-H+, 3060THACHDONG0 05-H+, 3060THACHDONG0 06-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m ²		300x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m ²		150x300
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m ²		300x300

359.428	359.428	359.428
289.937	289.937	289.937
210.009	210.009	210.009

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	m ²		300x300
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001 LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m ²		400x400
Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA 001LA	m ²		400x400
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m ²		400x400
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001- H+, 2080BANYAN002- H+, 2080BANYAN003- H+, 2080BANYAN004- H+, 2080BANYAN005- H+	m ²		400x400

230.909	230.909	230.909
196.213	196.213	196.213
217.519	217.519	217.519
223.674	223.674	223.674
379.000	379.000	379.000

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004- H+,4080SAPA005- H+, 4080SAPA006- H+,	m ²		200x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m ²		400x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m ²		400x800

313.947	313.947	313.947
327.691	327.691	327.691
328.125	328.125	328.125

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001- FP, 6060TRANGAN002- FP, 6060TRANGAN003- FP, 6060TRANGAN004- FP, 6060TRANGAN005- FP, 6060TRANGAN006- FP, 6060TRANGAN007- FP, 6060VAMCODONG 001-FP, 6060VAMCODONG 002-FP, 6060VAMCODONG 003-FP, 6060VAMCODONG 004-FP, 6060VAMCODONG 005-FP, 6060VAMCODONG 006-FP, 6060VAMCOTAY00 1, 6060VAMCOTAY00	m ²	400x800				220.013	220.013	220.013
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN00 2, 6060BINHTHUAN00 5, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002.	m ²	600x600				233.333	233.333	233.333
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA- FP	m ²	600x600				242.000	242.000	242.000

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001- H+, 6060PHARAON006- H+, 6060PHARAON007- H+, 6060PHARAON008- H+, 6060PHARAON009- H+	m ²	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam		Tại chân công trình	Báo giá của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	247.159	247.159	247.159
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS 002-FP, 6060HAIVAN003- FP, 6060HAIVAN004- FP, DTD6060TRUONGS ON002-FP, 6060TRUONGSON0 03-FP, 6060TRUONGSON0 04-FP, 6060TRUONGSON0 05-FP	m ²	600x600						257.765	257.765	257.765

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001- FP-H+, 6060DONGVAN002- FP-H+, 6060DONGVAN003- FP-H+, 6060DONGVAN004- FP -H+, 6060PHARAON002- H+, 6060PHARAON003- H+, 6060PHARAON010- H+, 6060PHARAON011- H+, 6060PHARAON012- H+	m ²		600x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005- FP, DTD6060TRUONGS ON001-FP	m ²		600x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m ²		600x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004- H+, 6060PHARAON005- H+	m ²		600x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m ²		600x600

275.631	275.631	275.631
285.543	285.543	285.543
288.889	288.889	288.889
303.156	303.156	303.156
308.333	308.333	308.333

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005- FP-H+, 6060DONGVAN006- FP-H+, 6060DONGVAN007- FP-H+	m ²		600x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m ²		600x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m ²		600x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003 -H+, 8080NAPOLEON004 -H+, 8080NAPOLEON009 -H+, 8080NAPOLEON011 -H+, 8080NAPOLEON014 -H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP- H+	m ²		600x600

309.091	309.091	309.091
327.778	327.778	327.778
368.308	368.308	368.308
314.063	314.063	314.063

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001- H+, 8080PHARAON003- H+, 8080PHARAON006- H+,8080PHARAON0 07-H+	m ²		600x600
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001- FP-H+, 8080CARARAS002- FP-H+, 8080CARARAS003- FP-H+, 8080DONGVAN001- FP-H+, 8080DONGVAN002- FP-H+, 8080DONGVAN003- FP-H+, 8080FANSIPAN001- FP-H+, 8080FANSIPAN002- FP-H+, 8080FANSIPAN004- FP-H+, 8080FANSIPAN006- FP-H+, 8080FANSIPAN007- FP-H+, 8080PHARAON002- H+, 8080PHARAON008- H+, 8080PHARAON009- H+, 8080PHARAON010-	m ²		800x800

314.110	314.110	314.110
344.555	344.555	344.555

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH0 01-H+, 8080THIENTHACH0 02-H+, 8080THIENTHACH0 03-H+, 8080THIENTHACH0 04-H+, 8080THIENTHACH0 05-H+, 8080THIENTHACH0 06-H+, 8080DB006, 8080DB100	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006- FP-H+	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007- FP-H+, 8080DONGVAN008- FP-H+, 8080DONGVAN009- FP-H+, 8080DONGVAN010- FP-H+	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004- H+, 8080PHARAON005- H+	m ²		800x800

359.375	359.375	359.375
361.884	361.884	361.884
386.364	386.364	386.364
395.455	395.455	395.455
396.354	396.354	396.354

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004- FP-H+, 8080DONGVAN005- FP-H+, 8080DONGVAN006- FP-H+	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP- H+	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001- FP-H+, 100DONGVAN002- FP-H+, 100DONGVAN003- FP-H+, 100DONGVAN008- FP-H+	m ²		1000x1000
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006- FP-H+, 100DONGVAN007- FP-H+,	m ²		1000x1000
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004- FP-H+, 100DONGVAN005- FP-H+,	m ²		1000x1000

429.072	429.072	429.072
431.723	431.723	431.723
450.000	450.000	450.000
600.000	600.000	600.000
447.909	447.909	447.909
502.273	502.273	502.273
557.818	557.818	557.818

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m ²		1000x1000
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m ²		1000x1000
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001- H+, 20120BANYAN002- H+, 20120BANYAN003- H+, 20120BANYAN004- H+, 20120BANYAN005- H+	m ²		200x1200
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP- H+, 60120LANGBIANG0 01FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m ²		600x1200
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG0 02FP-H+, 60120LANGBIANG0 03FP-H+, 60120LANGBIANG0 04FP-H+, 60120LANGBIANG0 08FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP- H+	m ²		600x1200

572.818	572.818	572.818
660.000	660.000	660.000
546.275	546.275	546.275
546.275	546.275	546.275
666.667	666.667	666.667

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP- H+, 60120LANGBIANG0 05FP-H+, 60120LANGBIANG0 06FP-H+, 60120LANGBIANG0 07FP-H+, 60120LANGBIANG0 09FP-H+	m ²		600x1200						1.111.111	1.111.111	1.111.111
	Ngói trắng men	Ngói lợp lớn Titan	viên								24.545	24.545	24.545
		Ngói nóc Titan	viên								36.364	36.364	36.364
		Ngói chạc ba Titan	viên								86.364	86.364	86.364
		Ngói chạc tư Titan	viên								104.545	104.545	104.545
		Ngói chữ T Titan	viên								86.364	86.364	86.364
		Ngói chặn cuối nóc Titan	viên								27.273	27.273	27.273
		Ngói chặn cuối rìa Titan	viên								25.000	25.000	25.000
		Đá 1x2 lát sàn 22mm	m ³	TCVN 7570:2006	10x22mm						236.364	236.364	236.364
		Đá 1x2 lát sàn 19mm	m ³		10x19mm						263.636	263.636	263.636
		Đá 1x2 lát sàn 16mm	m ³		10x16mm						290.909	290.909	290.909
		Đá 2x4	m ³		20x40mm						218.182	218.182	218.182
		Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m ³	TCCS 04:2022/VNR A	2,5x5cm						331.818	331.818	331.818
		Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	40x60mm						200.000	200.000	200.000
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax=25mm						218.182	218.182	218.182
		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m ³		Dmax=37,5mm						209.091	209.091	209.091
		Đá 10x19mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m ³		10x19mm						286.364	286.364	286.364

		Đá 10x16mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m ³	TCVN 7570:2006	10x16mm						340.909	340.909	340.909
		Đá mi 3x8mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m ³		3x8mm						254.545	254.545	254.545
		Đá mi bụi qua cối quay dùng cho bê tông nhựa nóng	m ³								227.273	227.273	227.273
		Đá mi 3x8mm	m ³		3x8mm						245.455	245.455	245.455
		Đá mi bụi	m ³								227.273	227.273	227.273
		Đá loca quy cách	m ³								186.364	186.364	186.364
		Đá loca xô bồ	m ³								131.818	131.818	131.818
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 6-25	m ³	TCVN 7570:2006		Việt Hưng Phát	Mô đá Đông Núi Hòn Ngang, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty Cổ phần VL&XD Việt Hưng Phát	297.309	297.309	297.309
		Đá VSI 6-19	m ³								291.336	291.336	291.336
		Đá VSI 10-19	m ³								291.336	291.336	291.336
		Đá VSI 19-25	m ³								290.673	290.673	290.673
		Đá VSI 5-10	m ³								237.091	237.091	237.091
		Đá VSI 0-5	m ³								167.682	167.682	167.682
	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006							247.536	247.536	247.536
		Đá 2x4	m ³								247.536	247.536	247.536
		Đá bụi	m ³								139.091	139.091	139.091
		Đá 0x4 (Đầu sàng lọc)	m ³								147.955	147.955	147.955
		Đá học	m ³								174.545	174.545	174.545
		Đá Dmax 25	m ³	TCVN 8859:2023							191.705	191.705	191.705
		Đá Dmax 37.5	m ³								175.795	175.795	175.795
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005	thùng			Hoàng Gia Việt Nam	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	121.000	121.000	121.000
		Gạch lát nền (30x30) 33007	thùng								125.000	125.000	125.000
		Gạch lát nền (30x30) 33009	thùng								121.000	121.000	121.000
		Gạch lát nền (50x50) 5565	m ²								115.000	115.000	115.000
		Gạch lát nền (50x50) 5566	m ²								115.000	115.000	115.000
		Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng								177.000	177.000	177.000
		Gạch lát nền (50x50) 5572	m ²								118.000	118.000	118.000

	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 10-19	m ³	TCVN 7570:2006		Hóa An 1	Mỏ đá Cam Phước, Phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	259.482	259.482	259.482
		Đá VSI 19-25	m ³								258.818	258.818	258.818
		Đá VSI 5-25	m ³								265.909	265.909	265.909
		Đá VSI 5-16	m ³								300.682	300.682	300.682
		Đá VSI 5-10	m ³								246.136	246.136	246.136
		Đá VSI 0-5	m ³								189.091	189.091	189.091
		Đá thông thường	Đá 1x2		m ³						TCVN 8859:2023		259.773
	Đá 2x4		m ³		218.336							218.336	218.336
	Đá 4x6		m ³		221.932							221.932	221.932
	Đá bụi		m ³		189.091							189.091	189.091
	Đá Dmax 25		m ³		195.750							195.750	195.750
	Đá Dmax 37.5		m ³		187.500							187.500	187.500
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)		Đá VSI 5-10	m ³	TCVN 7570:2006							177.273	177.273
	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³				205.227				205.227	205.227	
		Đá 2x4	m ³				164.318				164.318	164.318	
		Đá 4x6	m ³				166.977				166.977	166.977	
		Đá bụi	m ³				131.636				131.636	131.636	
		Đá học	m ³				118.545				118.545	118.545	
		Đá Dmax 25	m ³	TCVN 8859:2023							168.750	168.750	168.750
		Đá Dmax 37.5	m ³								159.750	159.750	159.750
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		300x600mm				214.189	214.189	214.189		
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		300x600mm				214.189	214.189	214.189		
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		300x600mm				289.289	289.289	289.289		

		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		600x600mm					220.400	224.400	220.400
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		600x600mm					220.400	224.400	220.400
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		600x600mm					289.289	289.289	289.289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		400x800mm					305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		400x800mm					305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		800x800mm					305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		800x800mm					305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		800x800mm					370.370	370.370	370.370
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		300x600mm					333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		600x600mm					333.333	333.333	333.333

Gạch ốp lát

TCVN
13113:2020Thạch
Bàn

Việt Nam

Tại chân
công trìnhBáo giá
của Công
ty TNHH
SOLAR
Thạch Bàn

		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		600x600mm						333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		400x800mm						425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		400x800mm						425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		800x800mm						425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		800x800mm						425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		195x1200mm						509.259	509.259	509.259
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		195x1200mm						509.259	509.259	509.259
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		600x1200mm						365.000	365.000	365.000
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		600x1200mm						365.000	365.000	365.000
9	Xi măng												
		Xm Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao				Tại nhà máy Du Long,		1.481.481	1.481.481	1.481.481

		Xm Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Hà Tiên	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Thuận Bắc, Khánh Hoà	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.388.889	1.388.889	1.388.889
		XM Vicem Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao				Tại trạm nghiên Cam Ranh, Khánh Hoà		1.472.222	1.472.222	1.472.222
		XM Vicem Hà tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao						1.462.963	1.462.963	1.462.963
		XM Vicem Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn								1.361.111	1.361.111	1.361.111
		XM Vicem Hà tiên PCB thông thường xá	tấn								1.342.593	1.342.593	1.342.593
		XM Poóc lăng hỗn hợp PCB40 (tên thương mại: Power Cement)	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao						1.203.704	1.203.704	1.203.704
		Xm Nghi sơn PCB 40 xá	tấn	TCVN 6260:2009							Nghi Sơn	Tại nhà máy Ninh Thủy, Ninh Hoà, Khánh Hoà	1.509.259
		Ximăng Hoàng Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Hoàng Long	Việt Nam		Tại kho Cam Ranh và Ga Tháp Chàm	Báo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu	1.472.000	1.472.000	1.472.000
		Ximăng Hoàng Long PCB 40	tấn		50kg/bao						1.536.400	1.536.400	1.536.400
		Ximăng Việt Úc PCB 40	tấn		50kg/bao	Vicem					1.536.400	1.536.400	1.536.400
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn		50kg/bao						1.472.000	1.472.000	1.472.000
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao						1.536.400	1.536.400	1.536.400
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn		50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam		Tại kho Tháp Chàm	Báo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh Thuận	1.527.777	1.527.777	1.527.777
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn									1.574.074	1.574.074

		Xi măng Thăng Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Thăng Long	Việt Nam		Tại cảng Ba Ngòi, Cam Ranh	Báo giá của Chi nhánh CTCP xi măng Thăng Long	80.000	80.000	80.000	
		Xi măng bao PCB40 Xuân Thành	Tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Xuân Thành	Việt Nam		Tại trạm phân phối Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Báo giá của Công ty CP xi măng Xuân Thành	2.098.000	2.098.000	2.098.000	
		Xi măng bao PCB40 Kaito									2.098.000	2.098.000	2.098.000	
		Xi măng bao PCB40 Long Thành									2.098.000	2.098.000	2.098.000	
		Xi măng rời PCB40 cao cấp									2.039.000	2.039.000	2.039.000	
		Xi lò cao-PCB BFS40		TCVN 4316:2007							2.119.000	2.119.000	2.119.000	
		Xi măng Hoàng Mai PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Hoàng Mai	Việt Nam		Tại kho Giang Đình	Báo giá của Công ty TNHH TM-VT Giang Đình	1.462.963	1.462.963	1.462.963	
		Xi măng Rồng Vàng PCB 40	tấn		bao 50 kg	HTC						1.444.444	1.444.444	1.444.444
		Xi măng Vissai PCB 40	tấn		bao 50 kg	Ninh Bình						1.444.444	1.444.444	1.444.444
		Xi măng Sông Lam PCB 40	tấn		bao 50 kg	Đại Dương						1.444.444	1.444.444	1.444.444
		Xi măng Hoàng Sơn PCB 40	tấn		bao 50 kg							1.388.889	1.388.889	1.388.889
		Xi măng Thịnh Vượng PCB 40	tấn		bao 50 kg	Thành Thắng						1.425.926	1.425.926	1.425.926
		Xi măng Vissai PCB 40 (rời công nghiệp)	tấn		Bồn (33 tấn)	Ninh Bình			Tại Cảng: Vĩnh Tân; Cà Ná; Cam Ranh; Hòn Khói		1.250.000	1.250.000	1.250.000	
		Xi măng Hà Tiên PCB40 (rời công nghiệp)	tấn			Hà Tiên			Tại trạm nghiền Cam Ranh		1.268.519	1.268.519	1.268.519	
10	Vật liệu lợp													
		ZACS lạnh CN INOK 450	m		5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm						154.545	154.545	154.545	
		ZACS bên lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm						143.636	143.636	143.636	

		ZACS màu Hoa Cương CN INOK 450	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)			
		BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)			
		ZACS bền màu CN	m		4,5 dem X Rêu, X Đương (3,90 kg)			
		INOK 439	m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)			
		BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem X Rêu (4,20 kg)			
		Đồng Á	m		4,5 dem X rêu (3,75kg/m)			
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK			
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m					
		Gia công chấn máng xối (đường 5m)	m					
		Gia công chấn vòm (m)	m					
		Tôn lạnh	m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70			
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70			
		Xà gỗ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 80 (45 * 80)			
			m		C 100 (45 * 100)			
			m		C 100 (50 * 100)			
			m		C 125 (45 * 125)			
			m		C 125 (65 * 125)			
			m		C 150 (45 * 150)			
			m		C 150 (65 * 150)			
		Thanh kèo Zacs TS 4051	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,51mm			
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			
		Thanh kèo Zacs C 7563	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,63mm			
		Thanh kèo Zacs C 7578	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm			
		Thanh kèo Zacs C 10078	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm			
		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			

Tại cửa
hàng Phan
Rang

Báo giá
của Công
ty TNHH
Việt Thành
Ninh Thuận

168.182	168.182	168.182
176.364	176.364	176.364
136.364	136.364	136.364
136.364	136.364	136.364
145.455	145.455	145.455
105.455	105.455	105.455
190.909	190.909	190.909
1.818	1.818	1.818
9.091	9.091	9.091
2.727	2.727	2.727
95.455	95.455	95.455
104.545	104.545	104.545
63.636	63.636	63.636
69.091	69.091	69.091
72.727	72.727	72.727
76.364	76.364	76.364
87.273	87.273	87.273
83.636	83.636	83.636
94.545	94.545	94.545
127.273	127.273	127.273
163.636	163.636	163.636
162.727	162.727	162.727
194.545	194.545	194.545
259.091	259.091	259.091
72.727	72.727	72.727

		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						137.273	137.273	137.273
		Vít 12-14x20 IBF	con								545	545	545
		Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo	cái								10.000	10.000	10.000
		Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái								10.000	10.000	10.000
		Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái								6.364	6.364	6.364
11	Nhựa đường												
	Nhựa đường Petrolimex	Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu			Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	Bảo giá của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	14.000	14.000	14.000
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu-đóng phuy tại Việt Nam					16.300	16.300	16.300
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Petrolime x					10.800	10.800	10.800
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Phuy	kg								13.300	13.300	13.300
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Xá	kg								12.000	12.000	12.000
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Phuy	kg								14.500	14.500	14.500
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg								11.300	11.300	11.300
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới						18.600	18.600	18.600
		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg								21.100	21.100	21.100
12		Vật liệu san lấp											
		Đất san lấp	m ³			Sao Sớm	Mỏ Sơn Hải, xã Phước Dinh, Khánh Hòa		Giá trên xe, tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm	60.000	60.000	60.000

		Đất san lấp	m ³			An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến		Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	96.364	96.364	96.364
		Đất san lấp	m ³			Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, Phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	106.364	106.364	106.364
13	Cát xây dựng												
		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát rửa (cát thô))	m ³			Việt Hưng Phát	Mỏ đá Đông Núi Hòn Ngang, xã Diên Điện, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ phần VL&XD Việt Hưng Phát	210.955	210.955	210.955
		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát rửa (cát thô))	m ³			Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, Phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	203.636	203.636	203.636
			m ³				Mỏ đá Ông Ngài, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa				187.500	187.500	187.500

Ghi chú:

- Vùng II, gồm các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Nam Cam Ranh, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí.
- Vùng III, gồm các phường Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh và các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Suối Hiệp, Diên Thọ, Diên Lâm, Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Dinh, Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải, Thuận Bắc, Công Hải.
- Vùng IV, gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.